

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO K67**

KHOA DU LỊCH & NGOẠI NGỮ

NHÀ XUẤT BẢN HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP - 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn Danh mục chương trình đào tạo là tài liệu phát hành chính thức của Khoa Du lịch và Ngoại ngữ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được áp dụng cho sinh viên hệ chính quy khóa 67 (trúng tuyển năm 2022). Danh mục chương trình đào tạo đại học cung cấp các thông tin cơ bản về quy mô và hoạt động đào tạo của Khoa, đồng thời cũng là cuốn cẩm nang quan trọng giúp sinh viên tìm hiểu về chương trình đào tạo, các học phần để chủ động lựa chọn và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân trong thời gian học tập tại Khoa, Học viện.

Cuốn Danh mục chương trình đào tạo bao gồm 4 phần: Giới thiệu về Khoa Du lịch và Ngoại ngữ; Chương trình đào tạo các ngành của Khoa; Mô tả tóm tắt các học phần và Danh sách các chuyên ngành đào tạo tại Học viện.

Phần I: Giới thiệu về Khoa Du lịch và Ngoại ngữ.

Phần II: Các chương trình đào tạo của Khoa: Mục tiêu đào tạo; Chuẩn đầu ra và định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp; Các tiến trình của các ngành/chuyên ngành đào tạo của Khoa. Các học phần trong chương trình đào tạo được sắp xếp theo từng học kỳ của khóa học.

Phần III: Thông tin về các học phần trong chương trình đào tạo của Khoa: Mã học phần, tên học phần, tổng số tín chỉ, nội dung học phần, các học phần học trước.

Phần IV: Danh sách các ngành/chuyên ngành đào tạo tại Học viện

Khoa hy vọng cuốn Danh mục chương trình đào tạo sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên khoa Du lịch và Ngoại ngữ và là người bạn đồng hành cùng sinh viên trong suốt khóa học tại Học viện.

Mặc dù cuốn Danh mục chương trình đào tạo đại học được xuất bản lần thứ 12 và đã được bổ sung, chỉnh sửa nhưng chắc chắn vẫn không tránh khỏi những thiếu sót. Khoa Du lịch và Ngoại ngữ rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy giáo, cô giáo và các bạn sinh viên để lần xuất bản sau đạt chất lượng cao hơn.

TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Tất Thắng

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	iii
CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	v
PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ KHOA DU LỊCH VÀ NGOẠI NGỮ	1
PHẦN II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
1. NGÀNH SƯ PHẠM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP – POHE	3
1.1. Chuyên ngành Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp – hướng giảng dạy	3
☐ Mục tiêu đào tạo.....	3
☐ Chuẩn đầu ra	3
☐ Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp.....	7
☐ Tiến trình đào tạo	8
1.2. Chuyên ngành Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp và khuyến nông	12
☐ Mục tiêu đào tạo.....	12
☐ Chuẩn đầu ra	12
☐ Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp.....	16
☐ Tiến trình đào tạo	17
2. NGÀNH NGÔN NGỮ ANH	21
☐ Mục tiêu đào tạo.....	21
☐ Chuẩn đầu ra	21
☐ Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp.....	23
☐ Tiến trình đào tạo	24
2.1. NGÀNH SƯ PHẠM CÔNG NGHỆ	28
☐ Mục tiêu đào tạo.....	28
☐ Chuẩn đầu ra	28
☐ Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp.....	29
☐ Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	29
☐ Tiến trình đào tạo ngành Sư phạm công nghệ.....	30
PHẦN III. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN	34
1. Hướng dẫn chung	34
2. Mô tả tóm tắt	36
PHẦN IV. DANH SÁCH CÁC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA HỌC VIỆN	77

CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Khoa Chăn nuôi	CN
Khoa Công nghệ Thông tin	TH
Khoa Công nghệ Thực phẩm	CP
Khoa Cơ Điện	CD
Khoa Công nghệ sinh học	SH
Khoa Giáo dục quốc phòng	QS
Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn	KT
Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh	KQ
Khoa Lý luận Chính trị và Xã hội	ML
Khoa Môi trường	MT
Khoa Nông học	NH
Khoa Quản lý đất đai	QL
Khoa Du lịch và Ngoại ngữ	SN
Khoa Thú y	TY
Khoa Thủy sản	TS
Bắt buộc	BB
Phần cứng bắt buộc	PCBB
Tự chọn	TC
Lý thuyết	LT
Thực hành	TH

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ KHOA DU LỊCH VÀ NGOẠI NGỮ

Khoa Du lịch và Ngoại ngữ (DL&NN) tiền thân là Khoa Sư phạm kỹ thuật được thành lập theo Quyết định số 2468/GD-ĐT ngày 02/8/1997 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Ngày 10/01/1998 Khoa Sư phạm kỹ thuật chính thức đi vào hoạt động tại Trường Đại học Nông nghiệp I. Ngày 25/01/2007 theo Quyết định số 158/QĐ-NNI, Khoa Sư phạm và Ngoại ngữ được thành lập trên cơ sở sát nhập khoa Sư phạm kỹ thuật và bộ môn Ngoại ngữ. Ngày 24/6/2022 theo quyết định số 3509/QĐ-HVN, thành lập Khoa Du lịch và Ngoại ngữ trên cơ sở tổ chức lại Khoa Sư phạm và Ngoại ngữ. Trải qua hơn 20 năm xây dựng và trưởng thành, Khoa DL&NN đã đào tạo được hơn 900 sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp và hơn 200 sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh, đã và đang công tác tại các cơ sở giáo dục, các cơ quan, tổ chức liên quan đến nông nghiệp, ngoại ngữ trên khắp mọi miền của Tổ Quốc.

Hiện nay, Khoa Du lịch và Ngoại ngữ có 05 bộ môn là Tiếng Anh cơ bản, Tiếng Anh chuyên nghiệp, Sư phạm công nghệ, Quản trị khách sạn và nhà hàng, Quản trị du lịch và lữ hành, với tổng số cán bộ giáo viên là 36 (trong đó có 03 Tiến sĩ, 30 Thạc sĩ, 03 Cử nhân). Bên cạnh việc đào tạo sinh viên ngành Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, ngành Sư phạm Công nghệ, ngành Ngôn ngữ Anh, Khoa còn có nhiệm vụ giảng dạy ngoại ngữ cho sinh viên, học viên cao học và sinh viên tiên tiến, chất lượng cao và các học phần Tâm lý, Kỹ năng mềm cho sinh viên toàn Học viện.

Trong xu thế phát triển chung của Học viện, Khoa Du lịch và Ngoại ngữ không ngừng đổi mới cơ sở vật chất, nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ, giảng viên, về chương trình đào tạo, tác phong làm việc... đáp ứng nhu cầu chung của xã hội về nguồn nhân lực. Năm 2014, Khoa đã điều chỉnh, xây dựng chương trình đào tạo ngành Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp theo định hướng nghề nghiệp và bắt đầu triển khai đào tạo từ khóa 60, với mục đích tăng cường đào tạo về năng lực làm việc cho sinh viên có thể đảm nhận được ngay công việc sau khi tốt nghiệp đại học.

Hiện tại, Khoa cũng đang triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ nhằm nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ tại Học viện, cải tiến phương pháp đánh giá năng lực ngoại ngữ cho sinh viên; đã xây dựng mở ngành đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Anh và bắt đầu tuyển sinh từ năm học 2017 – 2018, đào tạo văn bằng 2 ngành Ngôn ngữ Anh cho sinh viên các khoa khác trong Học viện nhằm góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của sinh viên nông nghiệp sau khi tốt nghiệp tại thị trường lao động trong nước và trong khu vực.

Nhận thức sâu sắc được sứ mạng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam phấn đấu đạt chất lượng cao trong đào tạo, khoa học – công nghệ và phục vụ xã hội, là trường trọng điểm quốc gia và đóng góp thiết thực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn văn minh, giàu, đẹp. Khoa Du lịch và Ngoại ngữ luôn xác định nhiệm vụ cho mình là cùng với các khoa khác, cùng với Học viện đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, tăng

cường nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội, khẳng định uy tín của Khoa và Học viện với xã hội. Nghiên cứu phát triển giáo dục đào tạo gắn với nhu cầu của xã hội, đào tạo gắn với địa chỉ, đa dạng hóa chương trình đào tạo.

PHẦN II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. NGÀNH SƯ PHẠM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP – POHE

1.1. Chuyên ngành Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp – hướng giảng dạy

❖ Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cán bộ giảng dạy kỹ thuật nông nghiệp, cán bộ dạy nghề nông nghiệp, cán bộ khuyến nông và kinh doanh nông nghiệp công tác tại các cơ sở giáo dục, các trường trung cấp, cao đẳng, đại học và dạy nghề nông nghiệp, các trung tâm khuyến nông, các cơ quan quản lý và triển khai các dự án khuyến nông, dạy nghề nông nghiệp cho nông dân cấp Trung ương và địa phương...

❖ Chuẩn đầu ra

Dựa vào vị trí công việc sau khi tốt nghiệp và hồ sơ nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp ngành SPKTTN có thể đảm nhận, hồ sơ năng lực nghề nghiệp của ngành SPKTTN gồm 6 năng lực sau:

+ Người học có năng lực tổ chức và thực hiện có hiệu quả hoạt động giảng dạy và các hoạt động giáo dục theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của đối tượng đào tạo.

+ Người học có khả năng tư vấn về các lĩnh vực chuyên môn trong giáo dục, khuyến nông, kinh doanh nông nghiệp.

+ Người học có khả năng nghiên cứu để có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực giáo dục khuyến nông và kinh doanh nông nghiệp.

+ Người học có khả năng khởi nghiệp, phát triển được các công việc kinh doanh trong nông nghiệp.

+ Người học có khả năng xây dựng và triển khai các hoạt động khuyến nông.

+ Người học có khả năng sử dụng Ngoại ngữ và Tin học trong giao tiếp và công việc chuyên môn.

Quy định cụ thể đối với từng năng lực:

Năng lực 1: Người học có năng lực tổ chức và thực hiện có hiệu quả hoạt động giảng dạy và các hoạt động giáo dục theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của đối tượng đào tạo.

Mức dễ:

Người học có khả năng xác định được bản chất của quá trình giáo dục và dạy học, hiểu được các nguyên tắc, nội dung, phương pháp dạy học và giáo dục nghề nghiệp.

+ Có kiến thức cơ bản về giáo dục học nghề nghiệp, lí luận dạy học, hoạt động giáo dục nghề nghiệp cho người học.

+ Xác định được mối quan hệ của các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình dạy học, giáo dục người học.

+ Xác định được các yêu cầu về phẩm chất của người giáo viên.

+ Bước đầu hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp, năng lực sư phạm.

Mức trung bình:

Người học có khả năng thực hiện được các hoạt động dạy học và giáo dục cơ bản trong những tình huống cụ thể đảm bảo các nguyên tắc giáo dục và các yêu cầu của quá trình dạy học.

+ Có kiến thức lí luận và kĩ năng cơ bản về nguyên tắc, nội dung, phương pháp và phương tiện dạy học KTNN và hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

+ Có kiến thức cơ bản về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học.

+ Có khả năng xây dựng và thực hiện các hoạt động dạy học và giáo dục cơ bản đạt hiệu quả.

Mức khó:

Người học có khả năng tổ chức và thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, sử dụng các phương pháp, kỹ năng và phương tiện dạy học phù hợp, hiệu quả với từng đối tượng đào tạo.

+ Vận dụng được các kiến thức tổng hợp về giáo dục và giảng dạy cho các đối tượng đào tạo thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

+ Tổ chức và thực hiện hiệu quả các hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo quy định, phù hợp với từng đối tượng đào tạo.

+ Tổ chức và thực hiện được các hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục đào tạo và dạy nghề.

Năng lực 2: Người học có khả năng tư vấn về các lĩnh vực chuyên môn trong giáo dục, khuyến nông, kinh doanh nông nghiệp.

Mức dễ:

Người học có kiến thức cơ bản về công tác tư vấn trong lĩnh vực giáo dục và nông nghiệp.

+ Có kiến thức cơ bản về tâm lý học nghề nghiệp, pháp luật, giáo dục học nghề nghiệp, lý luận về tham vấn.

+ Xác định được vai trò, nhiệm vụ của công tác tư vấn trong lĩnh vực giáo dục khuyến nông, kinh doanh nông nghiệp.

Mức trung bình:

Người học có khả năng ứng dụng kiến thức, kỹ năng tư vấn trong các tình huống đơn giản.

+ Hiểu được tâm lý và đặc điểm văn hóa xã hội của đối tượng tư vấn

+ Hình thành các kỹ năng cơ bản của nhà tham vấn, tư vấn (kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phản hồi...)

+ Có khả năng tư vấn, tham vấn các vấn đề đơn giản trong lĩnh vực giáo dục, khuyến nông, kinh doanh nông nghiệp.

Mức khó:

Người học có khả năng thực hiện tốt các công việc tư vấn, tham vấn trong lĩnh vực giáo dục và nông nghiệp.

+ Có kiến thức tổng hợp về giáo dục, nông nghiệp, kinh tế.

+ Có khả năng tư vấn, tham vấn hiệu quả cho các nhóm đối tượng (học sinh, sinh viên, nông dân, nhà quản lý...).

Năng lực 3: Người học có khả năng nghiên cứu để có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực giáo dục, khuyến nông và kinh doanh trong nông nghiệp.

Mức dễ:

Có kiến thức để thực hiện các nội dung nghiên cứu khoa học.

+ Có kiến thức cơ bản (Toán, hóa, sinh).

+ Có kiến thức lý luận về nghiên cứu khoa học.

+ Có kiến thức chuyên ngành cơ bản (giáo dục học, lý luận giáo dục, phương pháp và phương tiện dạy học, nông học, chăn nuôi, kinh tế...).

Mức trung bình:

Người học có khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học đơn giản theo nhóm thuộc lĩnh vực giáo dục, khuyến nông và kinh doanh trong nông nghiệp.

+ Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học.

+ Có kiến thức chuyên ngành chuyên sâu (Phương pháp và phương tiện dạy học kỹ thuật nông nghiệp, phương pháp nghiên cứu khoa học nghề nghiệp, nông học, chăn nuôi, kinh tế...).

+ Phát hiện các vấn đề nghiên cứu và vận dụng kiến thức, kỹ năng trong nghiên cứu khoa học để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học đơn giản.

Mức khó:

Người học có khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục, khuyến nông và kinh doanh trong nông nghiệp.

+ Có khả năng nhận biết, tổng hợp, phân tích và mô tả vấn đề nghiên cứu.

+ Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài khoa học.

+ Tổ chức và thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển tải kết quả nghiên cứu.

Năng lực 4: Người học có khả năng khởi nghiệp, phát triển được các công việc kinh doanh trong nông nghiệp.

Mức dễ:

Người học có các kiến thức cơ bản về kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

+ Có kiến thức cơ bản về kinh doanh và kinh doanh nông nghiệp.

- + Hiểu được nội dung cấu trúc của một dự án kinh doanh.
- + Hiểu về phân tích kinh tế, phân tích thị trường, marketing sản phẩm trong nước và nước ngoài.

Mức trung bình:

- Người học có khả năng xây dựng kế hoạch kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.
- + Có kiến thức về tâm lý của người tiêu dùng, về chuyên môn, về các lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp. Có kiến thức, kỹ năng của người quản lý kinh doanh nông nghiệp.
- + Có khả năng nhận biết cơ hội và tìm kiếm thông tin trong kinh doanh để xây dựng dự án kinh doanh.
- + Có khả năng xây dựng kế hoạch kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Mức khó:

- Người học có khả năng thực hiện được kế hoạch kinh doanh.
- + Thực hiện được dự án kinh doanh ngắn hạn và quy mô nhỏ.
- + Có khả năng phân tích và đánh giá hiệu quả kế hoạch kinh doanh ngắn hạn và quy mô nhỏ.
- + Có khả năng tham gia các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp trong và ngoài nước.

Năng lực 5: Người học có khả năng xây dựng và triển khai các hoạt động khuyến nông

Mức dễ:

- Người học nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của công tác khuyến nông.
- + Có các kiến thức tổng hợp về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường.
- + Có kiến thức cơ bản về nông nghiệp.
- + Hiểu được vai trò, nhiệm vụ, yêu cầu của công tác khuyến nông và người làm công tác khuyến nông.

Mức trung bình:

- Người học có khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của công tác khuyến nông ở mức cơ bản.
- + Có các kiến thức về các loại hình, phương pháp khuyến nông (tập huấn, hội thảo, seminar, khảo sát; phương pháp cá nhân, phương pháp nhóm, phương pháp truyền thông...).
- + Có kiến thức chuyên môn chuyên sâu (về trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh nông nghiệp...).
- + Tổ chức được các nguồn lực, xây dựng kế hoạch và đánh giá hiệu quả của công tác khuyến nông phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Mức khó:

Người học có khả năng xây dựng và triển khai các dự án khuyến nông.

+ Có khả năng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp.

+ Có khả năng thuyết phục nông dân thay đổi các tập quán, hành vi, thói quen trong sản xuất nông nghiệp để đạt kết quả cao hơn.

+ Có khả năng xây dựng, tổ chức, thực hiện và đánh giá kết quả của mô hình, dự án khuyến nông.

Năng lực 6: Người học có khả năng sử dụng Ngoại ngữ và Tin học trong giao tiếp và công việc chuyên môn.

+ Có kiến thức cơ bản về Ngoại ngữ và Tin học.

+ Sử dụng Ngoại ngữ vào một số tình huống giao tiếp cụ thể và có khả năng soạn thảo văn bản.

+ Sử dụng ngoại ngữ và Tin học vào công việc chuyên môn.

❖ **Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc trong các lĩnh vực sau:

+ Giáo viên dạy kỹ thuật nông nghiệp các cơ sở Giáo dục và Đào tạo, Giáo dục nghề nghiệp.

+ Cán bộ quản lý trong lĩnh vực Giáo dục và Nông nghiệp tại các cơ quan, tổ chức.

+ Cán bộ nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục và nông nghiệp tại các cơ quan, tổ chức.

+ Cán bộ kinh doanh nông nghiệp.

+ Cán bộ khuyến nông.

❖ Tiến trình đào tạo

Học kỳ	TT	Tên học phần Tiếng Việt	Mã HP	Tổng	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/ TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Tâm lý học nghề nghiệp	PSN01010	3	3	0				BB	0
1	2	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	
1	3	Giáo dục học nghề nghiệp	PSN01024	3	3	0				BB	
1	4	Sinh học đại cương	PSH01001	2	1,5	0,5				BB	
1	5	Hóa học đại cương	MT01001	2	1,5	0,5				BB	
1	6	Xác suất - thống kê	PTH01001	3	2,5	0,5				BB	
1	7	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				-	
1	8	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0,5	0,5				PC BB	
2	9	Phương pháp tiếp cận khoa học	PSN01023	2	2	0				BB	0
2	10	Logic học đại cương	SN01018	2	2	0				BB	
2	11	Triết học Mac-LeNin	ML01020	3	3	0				BB	
2	12	Hóa sinh đại cương	CP02005	2	1,5	0,5	Sinh học đại cương	PSH01001	2	BB	
2	13	Vì sinh vật đại cương	MT02033	2	1,5	0,5				BB	
2	14	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0				-	
2	15	Bảo quản chế biến nông sản đại cương	CP03053	2	1,5	0,5	Hóa sinh đại cương	CP02005	2	BB	
2	16	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010/							PC BB	0

2	17	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	1	0	1				PC BB	
3	18	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0	Tiếng Anh 0	SN01011	3	BB	4
3	19	Kinh tế chính trị Mac-Lenin	ML01021	2	2	0	Triết học Mac-Lenin	ML01020	2	BB	
3	20	Sinh lý thực vật	PNH02003	3	2	1	Sinh học đại cương	PSH01001	2	BB	
3	21	Tâm lý học phát triển	PSN01028	2	2	0	Tâm lý học nghề nghiệp	PSN01010	2	BB	
3	22	Sinh lý động vật 1	PCN02303	2	1,5	0,5				BB	
3	23	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	PKT01003	2	2	0				BB	
3	24	Đường lối quốc phòng - An ninh của Đảng	QS01011	3	3	0				PC BB	
3	25	Thở nhường	PQL02047	2	1,5	0,5	Hóa học đại cương	MT01001	2	TC	
3	26	Sinh thái môi trường	PMT01008	2	2	0				TC	
3	27	Làm việc theo nhóm	PSN01020	2	1	1				TC	
3	28	Tâm lý học xã hội	PSN01022	2	2	0	Tâm lý học nghề nghiệp	PSN01010	2	TC	2
4	29	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	3	BB	
4	30	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0				BB	
4	31	Lý luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp	PSN02001	3	3	0	Giáo dục học nghề nghiệp	PSN01024	2	BB	
4	32	Tham vấn	PML01011	2	1	1				BB	
4	33	Nguyên lý trồng trọt	RQ02001	2	1,5	0,5				BB	
4	34	Máy nông nghiệp	PCD00004	2	1,5	0,5				BB	
4	35	Phương pháp thí nghiệm	PNH02005	2	1,5	0,5	Xác suất - thống kê	PTH01001	2	TC	
4	36	Truyền thông	PSN02005	2	1	1				TC	
4	37	Thú y cơ bản	TY03034	2	1,5	0,5				TC	
4	38	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PC BB	
5	39	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	PSN03024	2	1,5	0,5	Phương pháp tiếp cận khoa học	PSN01023	2	BB	2
5	40	Hoạt động giáo dục ở trường THPT	PSN03025	2	1,5	0,5	Giáo dục học nghề nghiệp	PSN01024	2	BB	
5	41	Dinh dưỡng động vật	PCN02601	3	2,5	0,5				BB	
5	42	Chăn nuôi cơ bản	PCN03507	2	1	1				BB	
5	43	Bệnh cây đại cương	PNH03001	2	1,5	0,5	Sinh học đại cương	PSH01001	2	BB	

5	44	Thực tập nghề nghiệp 1	PSN03042	3	0	3	Lý luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp	PSN02001	2	BB	
5	45	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PC BB	
5	46	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7				PC BB	
5	47	Chọn lọc và nhân giống vật nuôi	PCN03101	3	2	1				TC	
5	48	Di truyền và chọn tạo giống	RQ02018	3	2	1				TC	
6	49	Kỹ năng và phương pháp dạy nghề 1	PSN03033	2	1	1	Lý luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp	PSN02001	2	BB	3
6	50	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	
6	51	Phương pháp dạy học KTNN ở trường THPT	PSN03028	2	1,5	0,5	Lý luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp	PSN02001	2	BB	
6	52	Chăn nuôi chuyên khoa	PCN03508	2	1	1	Chăn nuôi cơ bản	PCN03507	2	BB	
6	53	Nuôi trồng thủy sản đại cương	PTS02710	2	1	1				BB	
6	54	Thuốc bảo vệ thực vật	PNH03004	2	1,5	0,5	Bệnh cây đại cương	PNH03001	2	BB	
6	55	Phân bón	PQL03043	2	1,5	0,5				BB	
6	56	Công nghệ dạy học	PSN03035	2	1,5	0,5				TC	
6	57	Nghiệp vụ sư phạm	PSN02004	1	0	1				TC	
6	58	Bệnh lý học thú y 1	TY02010	3	2,5	0,5	Sinh lý động vật 1	PCN02303	2	TC	
6	59	Nguyên lý marketing và hệ thống thị trường nông sản	PKQ03369	2	2	0	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	PKT01003	2	TC	
6	60	Kỹ năng giao tiếp	SN01027	2	1	1				TC	
6	61	Kỹ năng mềm	PSN02008	2	1	1				TC	
7	62	Thực hành phương pháp dạy học KTNN	PSN03030	2	0	2	Lý luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp	PSN02001	2	BB	4
7	63	Kỹ năng và phương pháp dạy nghề 2	PSN03034	2	1	1	Kỹ năng và phương pháp dạy nghề 1	PSN03033	2	BB	
7	64	Lập và phân tích dự án kinh doanh	PKQ03366	2	2	0				BB	
7	65	Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành GD-ĐT	ML02013	2	2	0				BB	
7	66	Tâm lý học ứng dụng	PSN02007	2	2	0				TC	

7	67	Quản trị kinh doanh trong nông nghiệp	PKQ03111	2	2	0				TC	
7	68	Phát triển chương trình dạy nghề	PSN03036	2	1,5	0,5	Giáo dục học nghề nghiệp	PSN01024	2	TC	
7	69	Phương tiện dạy học	PSN03027	2	1	1	Lý luận dạy học kĩ thuật nông nghiệp	PSN02001	2	TC	
7	70	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục nghề nghiệp	PSN03026	2	2	0	Phương pháp tiếp cận khoa học	PSN01023	2	TC	
7	71	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học	PSN03032	2	1	1	Lý luận dạy học kĩ thuật nông nghiệp	PSN02001	2	TC	
7	72	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	PNH03025	2	1,5	0,5	Bệnh cây đại cương	PNH03001	2	TC	
8	73	Thực tập nghề nghiệp 2	PSN03043	6	0	6	Kỹ năng và phương pháp dạy nghề 2	PSN03034	2	BB	0
8	74	Khóa luận tốt nghiệp	PSN04999	8	0	8				BB	

(*): 1 – song hành, 2 – học trước, 3 – tiên quyết

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 106

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 15

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 121

1.2. Chuyên ngành Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp và khuyến nông

❖ Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cán bộ giảng dạy kỹ thuật nông nghiệp, cán bộ dạy nghề nông nghiệp, cán bộ khuyến nông và kinh doanh nông nghiệp công tác tại các cơ sở giáo dục, các trường trung cấp, cao đẳng, đại học và dạy nghề nông nghiệp, các trung tâm khuyến nông, các cơ quan quản lý và triển khai các dự án khuyến nông, dạy nghề nông nghiệp cho nông dân cấp Trung ương và địa phương...

❖ Chuẩn đầu ra

Dựa vào vị trí công việc sau khi tốt nghiệp và hồ sơ nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp ngành SPKTNN có thể đảm nhận, hồ sơ năng lực nghề nghiệp của ngành SPKTNN gồm 6 năng lực sau:

- + Người học có năng lực tổ chức và thực hiện có hiệu quả hoạt động giảng dạy và các hoạt động giáo dục theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của đối tượng đào tạo.
- + Người học có khả năng tư vấn về các lĩnh vực chuyên môn trong giáo dục, khuyến nông, kinh doanh nông nghiệp.
- + Người học có khả năng nghiên cứu để có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực giáo dục khuyến nông và kinh doanh nông nghiệp.
- + Người học có khả năng khởi nghiệp, phát triển được các công việc kinh doanh trong nông nghiệp.
- + Người học có khả năng xây dựng và triển khai các hoạt động khuyến nông.
- + Người học có khả năng sử dụng Ngoại ngữ và Tin học trong giao tiếp và công việc chuyên môn.

Quy định cụ thể đối với từng năng lực:

Năng lực 1: Người học có năng lực tổ chức và thực hiện có hiệu quả hoạt động giảng dạy và các hoạt động giáo dục theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của đối tượng đào tạo.

Mức độ:

Người học có khả năng xác định được bản chất của quá trình giáo dục và dạy học, hiểu được các nguyên tắc, nội dung, phương pháp dạy học và giáo dục nghề nghiệp.

- + Có kiến thức cơ bản về giáo dục học nghề nghiệp, lí luận dạy học, hoạt động giáo dục nghề nghiệp cho người học.
- + Xác định được mối quan hệ của các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình dạy học, giáo dục người học
- + Xác định được các yêu cầu về phẩm chất của người giáo viên.

- + Bước đầu hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp, năng lực sư phạm.

Mức trung bình:

Người học có khả năng thực hiện được các hoạt động dạy học và giáo dục cơ bản trong những tình huống cụ thể đảm bảo các nguyên tắc giáo dục và các yêu cầu của quá trình dạy học.

- + Có kiến thức lí luận và kĩ năng cơ bản về nguyên tắc, nội dung, phương pháp và phương tiện dạy học KTNN và hoạt động giáo dục nghề nghiệp.
- + Có kiến thức cơ bản về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học.
- + Có khả năng xây dựng và thực hiện các hoạt động dạy học và giáo dục cơ bản đạt hiệu quả.

Mức khó:

Người học có khả năng tổ chức và thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, sử dụng các phương pháp, kỹ năng và phương tiện dạy học phù hợp, hiệu quả với từng đối tượng đào tạo.

- + Vận dụng được các kiến thức tổng hợp về giáo dục và giảng dạy cho các đối tượng đào tạo thuộc lĩnh vực nông nghiệp.
- + Tổ chức và thực hiện hiệu quả các hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo quy định, phù hợp với từng đối tượng đào tạo.
- + Tổ chức và thực hiện được các hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục đào tạo và dạy nghề.

Năng lực 2: Người học có khả năng tư vấn về các lĩnh vực chuyên môn trong giáo dục, khuyến nông, kinh doanh nông nghiệp.

Mức dễ:

Người học có kiến thức cơ bản về công tác tư vấn trong lĩnh vực giáo dục và nông nghiệp.

- + Có kiến thức cơ bản về tâm lý học nghề nghiệp, pháp luật, giáo dục học nghề nghiệp, lý luận về tham vấn.
- + Xác định được vai trò, nhiệm vụ của công tác tư vấn trong lĩnh vực giáo dục khuyến nông, kinh doanh nông nghiệp.

Mức trung bình:

Người học có khả năng ứng dụng kiến thức, kỹ năng tư vấn trong các tình huống đơn giản.

- + Hiểu được tâm lý và đặc điểm văn hóa xã hội của đối tượng tư vấn.
- + Hình thành các kỹ năng cơ bản của nhà tham vấn, tư vấn (Kỹ năng lắng nghe, Kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phản hồi...).
- + Có khả năng tư vấn, tham vấn các vấn đề đơn giản trong lĩnh vực giáo dục, khuyến nông, kinh doanh nông nghiệp.

Mức khó:

Người học có khả năng thực hiện tốt các công việc tư vấn, tham vấn trong lĩnh vực giáo dục và nông nghiệp.

- + Có kiến thức tổng hợp về giáo dục, nông nghiệp, kinh tế.
- + Có khả năng tư vấn, tham vấn hiệu quả cho các nhóm đối tượng (học sinh, sinh viên, nông dân, nhà quản lý...).

Năng lực 3: Người học có khả năng nghiên cứu để có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực giáo dục, khuyến nông và kinh doanh trong nông nghiệp.

Mức dễ:

- Có kiến thức để thực hiện các nội dung nghiên cứu khoa học.
- + Có kiến thức cơ bản (toán, hóa, sinh).
- + Có kiến thức lý luận về nghiên cứu khoa học.
- + Có kiến thức chuyên ngành cơ bản (giáo dục học, lý luận giáo dục, phương pháp và phương tiện dạy học, nông học, chăn nuôi, kinh tế...).

Mức trung bình:

Người học có khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học đơn giản theo nhóm thuộc lĩnh vực giáo dục, khuyến nông và kinh doanh trong nông nghiệp.

- + Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học.
- + Có kiến thức chuyên ngành chuyên sâu (Phương pháp và phương tiện dạy học kỹ thuật nông nghiệp, phương pháp nghiên cứu khoa học nghề nghiệp, nông học, chăn nuôi, kinh tế...).
- + Phát hiện các vấn đề nghiên cứu và vận dụng kiến thức, kỹ năng trong nghiên cứu khoa học để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học đơn giản.

Mức khó:

Người học có khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục, khuyến nông và kinh doanh trong nông nghiệp.

- + Có khả năng nhận biết, tổng hợp, phân tích và mô tả vấn đề nghiên cứu.
- + Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài khoa học.
- + Tổ chức và thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển tải kết quả nghiên cứu.

Năng lực 4: Người học có khả năng khởi nghiệp, phát triển được các công việc kinh doanh trong nông nghiệp.

Mức dễ:

- Người học có các kiến thức cơ bản về kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.
- + Có kiến thức cơ bản về kinh doanh và kinh doanh nông nghiệp.
- + Hiểu được nội dung cấu trúc của một dự án kinh doanh.
- + Hiểu về phân tích kinh tế, phân tích thị trường, marketing sản phẩm trong nước và nước ngoài.

Mức trung bình:

Người học có khả năng xây dựng kế hoạch kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

+ Có kiến thức về tâm lý của người tiêu dùng, về chuyên môn, về các lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp. Có kiến thức, kỹ năng của người quản lý kinh doanh nông nghiệp.

+ Có khả năng nhận biết cơ hội và tìm kiếm thông tin trong kinh doanh để xây dựng dự án kinh doanh.

+ Có khả năng xây dựng kế hoạch kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Mức khó:

Người học có khả năng thực hiện được kế hoạch kinh doanh.

+ Thực hiện được dự án kinh doanh ngắn hạn và quy mô nhỏ.

+ Có khả năng phân tích và đánh giá hiệu quả kế hoạch kinh doanh ngắn hạn và quy mô nhỏ.

+ Có khả năng tham gia các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp trong và ngoài nước.

Năng lực 5: Người học có khả năng xây dựng và triển khai các hoạt động khuyến nông.

Mức dễ:

Người học nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của công tác khuyến nông.

+ Có các kiến thức tổng hợp về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường.

+ Có kiến thức cơ bản về nông nghiệp.

+ Hiểu được vai trò, nhiệm vụ, yêu cầu của công tác khuyến nông và người làm công tác khuyến nông.

Mức trung bình:

Người học có khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của công tác khuyến nông ở mức cơ bản.

+ Có các kiến thức về các loại hình, phương pháp khuyến nông (tập huấn, hội thảo, seminar, khảo sát; phương pháp cá nhân, phương pháp nhóm, phương pháp truyền thông...).

+ Có kiến thức chuyên môn chuyên sâu (về trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh nông nghiệp...).

+ Tổ chức được các nguồn lực, xây dựng kế hoạch và đánh giá hiệu quả của công tác khuyến nông phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Mức khó:

Người học có khả năng xây dựng và triển khai các dự án khuyến nông.

+ Có khả năng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp.

+ Có khả năng thuyết phục nông dân thay đổi các tập quán, hành vi, thói quen trong sản xuất nông nghiệp để đạt kết quả cao hơn.

+ Có khả năng xây dựng, tổ chức, thực hiện và đánh giá kết quả của mô hình, dự án khuyến nông.

Năng lực 6: Người học có khả năng sử dụng Ngoại ngữ và Tin học trong giao tiếp và công việc chuyên môn.

+ Có kiến thức cơ bản về Ngoại ngữ và Tin học.

+ Sử dụng Ngoại ngữ vào một số tình huống giao tiếp cụ thể và có khả năng soạn thảo văn bản.

+ Sử dụng ngoại ngữ và Tin học vào công việc chuyên môn.

❖ **Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc trong các lĩnh vực sau:

+ Giáo viên dạy kỹ thuật nông nghi các cơ sở Giáo dục và Đào tạo, Giáo dục nghề nghiệp.

+ Cán bộ quản lý trong lĩnh vực Giáo dục và Nông nghiệp tại các cơ quan, tổ chức.

+ Cán bộ nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục và nông nghiệp tại các cơ quan, tổ chức.

+ Cán bộ kinh doanh nông nghiệp.

+ Cán bộ khuyến nông.

❖ Tiến trình đào tạo

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã HP	Tổng	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Tâm lý học nghề nghiệp	PSN01010	3	3	0				BB	0
1	2	Giáo dục học nghề nghiệp	PSN01024	3	3	0				BB	
1	3	Sinh học đại cương	PSH01001	2	1,5	0,5				BB	
1	4	Hóa học đại cương	MT01001	2	1,5	0,5				BB	
1	5	Triết học Mac-Lenin	ML01020	3	3	0				BB	
1	6	Xác suất - thống kê	PTH01001	3	2,5	0,5				BB	
1	7	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				-	
1	8	Giáo dục thể chất	GT01016	1	0,5	0,5				PC BB	0
2	9	Phương pháp tiếp cận khoa học	PSN01023	2	2	0				BB	
2	10	Logic học đại cương	SN01018	2	2	0				BB	
2	11	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	
2	12	Kinh tế chính trị Mac-Lenin	ML01021	2	2	0	Triết học Mac-Lenin	ML01020	2	BB	
2	13	Hóa sinh đại cương	CP02005	2	1,5	0,5	Sinh học đại cương	PSH01001	2	BB	
2	14	Vì sinh vật đại cương	MT02033	2	1,5	0,5				BB	
2	15	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0				-	0
2	16	Bảo quản chế biến nông sản đại cương	CP03053	2	1,5	0,5	Hóa sinh đại cương	CP02005	2	BB	
2	17	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010/							PC BB	

2	18	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	1	0	1				PC BB	
3	19	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0	Tiếng Anh 0	SN01011	3	BB	4
3	20	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0				BB	
3	21	Sinh lý thực vật	PNH02003	3	2	1	Sinh học đại cương	PSH01001	2	BB	
3	22	Tâm lý học phát triển	PSN01028	2	2	0	Tâm lý học nghề nghiệp	PSN01010	2	BB	
3	23	Sinh lý động vật 1	PCN02303	2	1,5	0,5				BB	
3	24	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	PKT01003	2	2	0				BB	
3	25	Đường lối quốc phòng – an ninh của Đảng	QS01011	3	3	0				PC BB	
3	26	Thở nhường	PQL02047	2	1,5	0,5	Hóa học đại cương	MT01001	2	TC	
3	27	Sinh thái môi trường	PMT01008	2	2	0				TC	
3	28	Làm việc theo nhóm	PSN01020	2	1	1				TC	
3	29	Tâm lý học xã hội	PSN01022	2	2	0	Tâm lý học nghề nghiệp	PSN01010	2	TC	
4	30	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	3	BB	2
4	31	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	
4	32	Lý luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp	PSN02001	3	3	0	Giáo dục học nghề nghiệp	PSN01024	2	BB	
4	33	Tham vấn	PML01011	2	1	1				BB	
4	34	Nguyên lý trồng trọt	RQ02001	2	1,5	0,5				BB	
4	35	Máy nông nghiệp	PCD00004	2	1,5	0,5				BB	
4	36	Phương pháp thí nghiệm	PNH02005	2	1,5	0,5	Xác suất - thống kê	PTH01001	2	TC	
4	37	Truyền thông	PSN02005	2	1	1				TC	
4	38	Thú y cơ bản	TY03034	2	1,5	0,5				TC	
4	39	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PC BB	2
5	40	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	PSN03024	2	1,5	0,5	Phương pháp tiếp cận khoa học	PSN01023	2	BB	
5	41	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	

5	42	Hoạt động giáo dục ở trường THPT	PSN03025	2	1,5	0,5	Giáo dục học nghề nghiệp	PSN01024	2	BB	
5	43	Dinh dưỡng động vật	PCN02601	3	2,5	0,5				BB	
5	44	Chăn nuôi cơ bản	PCN03057	2	1	1				BB	
5	45	Chọn lọc và nhân giống vật nuôi	PCN03101	3	2	1				TC	
5	46	Di truyền và chọn tạo giống	RQ02018	3	2	1				TC	
5	47	Bệnh cây đại cương	PNH03001	2	1,5	0,5	Sinh học đại cương	PSH01001	2	BB	
5	48	Thực tập nghề nghiệp 1	PSN03042	3	0	3	Lý luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp	PSN02001	2	BB	
5	49	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7				PC BB	
5	50	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PC BB	
6	51	Kỹ năng và phương pháp dạy nghề 1	PSN03033	2	1	1	Lý luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp	PSN02001	2	BB	3
6	52	Chăn nuôi chuyên khoa	PCN03508	2	1	1	Chăn nuôi cơ bản	PCN03507	2	BB	
6	53	Nuôi trồng thủy sản đại cương	PTS02710	2	1	1				BB	
6	54	Thuốc bảo vệ thực vật	PNH03004	2	1,5	0,5	Bệnh cây đại cương	PNH03001	2	BB	
6	55	Phân bón	PQL03043	2	1,5	0,5				BB	
6	56	Phương pháp khuyến nông	PKT03027	2	1,5	0,5				BB	
6	57	Công nghệ dạy học	PSN03035	2	1,5	0,5				TC	
6	58	Nghiệp vụ sư phạm	PSN02004	1	0	1				TC	
6	59	Bệnh lý học thú y 1	TY02010	3	2,5	0,5	Sinh lý động vật 1	PCN02303	2	TC	
6	60	Nguyên lý marketing và hệ thống thị trường nông sản	PKQ03369	2	2	0	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	PKT01003	2	TC	
6	61	Kỹ năng giao tiếp	SN01027	2	1	1				TC	4
6	62	Kỹ năng mềm	PSN02008	2	1	1				TC	
7	63	Thực hành phương pháp dạy học KTNN	PSN03030	2	0	2	Lý luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp	PSN02001	2	BB	
7	64	Kỹ năng và phương pháp dạy nghề 2	PSN03034	2	1	1	Kỹ năng và phương pháp dạy nghề 1	PSN03033	2	BB	
7	65	Lập và phân tích dự án kinh doanh	PKQ03366	2	2	0				BB	
7	66	Tâm lý học ứng dụng	PSN02007	2	2	0				BB	
7	67	Chính sách nông nghiệp	PKT03043	3	2,5	0,5				BB	

7	68	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	PNH03025	2	1,5	0,5	Bệnh cây đại cương	PNH03001	2	TC	
7	69	Quản trị kinh doanh trong nông nghiệp	PKQ03111	2	2	0				TC	
7	70	Quản lý kinh tế hộ và trang trại	PKQ03201	3	3	0				TC	
7	71	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	PKT03005	2	1,5	0,5				TC	
7	72	Tổ chức công tác khuyến nông	PKT03029	3	2	1				TC	
8	73	Thực tập sư phạm 2	PSN03043/ PSN03048	6	0	6	Kỹ năng và phương pháp dạy nghề 2/ Phương pháp khuyến nông	PSN03034/ PKT03027	2	BB	0
8	74	Khóa luận tốt nghiệp	PSN04998/ PSN04999	8	0	8				BB	

(*): 1 – song hành, 2 – học trước, 3 – tiên quyết

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 109

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 15

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 124

2. NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

❖ Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung: Đào tạo Cử nhân ngôn ngữ Anh có kiến thức tốt về tiếng Anh, sử dụng thành thạo tiếng Anh (tối thiểu tương đương mức C1 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có kỹ năng và tác phong nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt và có khả năng thích ứng cao để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn sử dụng tiếng Anh, đáp ứng được những yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước.

Mục tiêu cụ thể: Sau khi tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh, người học có khả năng:

Mục tiêu 1: Tổ chức và thực hiện hiệu quả các lĩnh vực chuyên môn như: biên – phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh, nghiên cứu ngôn ngữ, quản trị văn phòng, các lĩnh vực của hoạt động kinh tế và xã hội cần sử dụng tiếng Anh;

Mục tiêu 2: Sử dụng tốt tiếng Anh ở trình độ C1 (bậc 5) trong các tình huống giao tiếp xã hội và chuyên môn.

Mục tiêu 3: Rèn luyện và phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, khả năng tự học nâng cao trình độ và tự chịu trách nhiệm.

Mục tiêu 4: Khởi nghiệp và tạo việc làm cho người khác trong các lĩnh vực liên quan đến giáo dục, ngoại ngữ...

❖ Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

a. Về kiến thức

* Kiến thức chung

CĐR 1: Áp dụng kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, khoa học xã hội, nhân văn, kinh tế, chính trị, quản lý, quản trị, pháp luật, môi trường, sự hiểu biết về các vấn đề đương đại và quốc tế vào ngành ngôn ngữ Anh.

CĐR 2: Phân tích kiến thức về lý thuyết tiếng Anh và tiếng Việt để thực hiện được công việc chuyên môn.

CĐR 3: Đánh giá được các văn bản tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng trong công việc.

* Kiến thức chuyên môn

CĐR4:

- *Định hướng biên, phiên dịch:* Đánh giá sản phẩm trong hoạt động biên phiên dịch.

- *Định hướng giảng dạy tiếng Anh:* Đánh giá tài liệu, giáo trình, bài giảng và các sản phẩm trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

CĐR 5:

- *Định hướng biên, phiên dịch*: Sáng tạo, linh hoạt khi thực hiện công việc dịch thuật dựa trên lý thuyết biên phiên dịch cơ bản và nâng cao.

- *Định hướng giảng dạy tiếng Anh*: Sáng tạo trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học dựa trên kiến thức về lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh và công nghệ thông tin.

b. Kỹ năng

*Kỹ năng chung

CĐR 6: Vận dụng tư duy phản biện, sáng tạo vào giải quyết các kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá thông tin, thuyết trình, viết thư tín, viết báo cáo khoa học bằng tiếng Anh; phối hợp làm việc nhóm và thực hiện thành thạo các ứng dụng tin học văn phòng trong công việc.

CĐR 7: Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: Phối hợp các kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc và Viết) để sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.

CĐR 8: Sử dụng ngoại ngữ 2 đạt trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (TT 01/2014/TT-BGDĐT): Vận dụng kỹ năng giao tiếp đa phương tiện với các bên liên quan trong môi trường đa dạng, đa văn hóa, đọc hiểu tài liệu đơn giản về các chủ đề quen thuộc bằng ngoại ngữ 2.

* Kỹ năng chuyên môn

CĐR 9:

- *Định hướng biên, phiên dịch*: Thực hiện sáng tạo và phát triển các kỹ năng biên phiên dịch liên quan đến lĩnh vực Nông nghiệp, Kinh tế, Văn hóa, Xã hội, Giáo dục....

- *Định hướng giảng dạy tiếng Anh*: Thực hiện sáng tạo các hoạt động dạy-học và nghiên cứu khoa học.

CĐR 10:

- *Định hướng biên, phiên dịch*: Vận dụng các kỹ năng giao dịch, đàm phán, quản trị văn phòng... giải quyết vấn đề trong công việc bằng tiếng Anh trong nước và quốc tế.

- *Định hướng giảng dạy tiếng Anh*: Vận dụng các kỹ năng thiết kế, điều chỉnh và phát triển tài liệu giảng dạy một cách chuyên nghiệp đồng thời vận dụng đa dạng hóa các phương pháp và thủ thuật dạy học để nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo.

c. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 11: Phát triển tinh thần khởi nghiệp và thôi thúc bởi động cơ học tập suốt đời. Thực hiện trách nhiệm xã hội, tôn trọng và giữ gìn đạo đức nghề nghiệp.

CĐR 12: Phát huy trí tuệ tập thể; luôn có động cơ thúc đẩy năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn; thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

❖ **Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp**

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng đảm nhiệm công tác tại các vị trí như biên dịch, phiên dịch, quản lý, nhân viên văn phòng, cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu tại các đơn vị làm việc như:

- + Các doanh nghiệp nhà nước, nước ngoài, liên doanh, tư nhân hoạt động trong lĩnh vực có sử dụng ngôn ngữ Anh.
- + Các cơ quan quản lý nhà nước, các viện nghiên cứu ngôn ngữ.
- + Các cơ sở giáo dục đào tạo: đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề, trung học phổ thông.
- + Các tổ chức xã hội và tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế có liên quan đến ngành Ngôn ngữ Anh.

❖ Tiến trình đào tạo

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Dẫn luận ngôn ngữ học	SN01043	2	2	0				BB	0
1	2	Tin học đại cương	TH01009	2	1,5	0,5				BB	
1	3	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	
1	4	Nghe 1	SN01044	2	1,5	0,5				BB	
1	5	Đọc 1	SN01038	2	2	0				BB	
1	6	Nói 1	SN01039	2	1,5	0,5				BB	
1	7	Viết 1	SN01040	2	2	0				BB	
1	8	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0,5	0,5				PC BB	
2	9	Phương pháp tiếp cận khoa học	SN01023	2	2	0				BB	4
2	10	Triết học Mac - Lenin	ML01020	3	3	0				BB	
2	11	Nghe 2	SN02038	2	1,5	0,5	Nghe 1	SN01044	2	BB	
2	12	Nói 2	SN02039	2	1,5	0	Nói 1	SN01039	2	BB	
2	13	Đọc 2	SN02040	2	2	0	Đọc 1	SN01038	2	BB	
2	14	Viết 2	SN02041	2	2	0	Viết 1	SN01040	2	BB	
2	15	Ngoại ngữ 2 -1 (Tiếng Pháp, Tiếng Trung)	SN01041	3	2,5	0,5				BB	
2	16	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu long, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	1	0	1				PC BB	
2	17	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010/							PC BB	

2	18	Tiếng Việt	SN01046	3	3	0	Dẫn luận ngôn ngữ học	SN01043	2	TC	
2	19	Sinh thái môi trường	MT01008	2	2	0				TC	
2	20	Logic học đại cương	SN01018	2	2	0				TC	
3	21	Nghe 3	SN02045	2	1,5	0,5	Nghe 2	SN02038	2	BB	2
3	22	Nói 3	SN02046	2	1,5	0,5	Nói 2	SN02039	2	BB	
3	23	Đọc 3	SN02047	2	2	0	Đọc 2	SN02040	2	BB	
3	24	Viết 3	SN02048	2	2	0	Viết 2	SN02041	2	BB	
3	25	Ngữ pháp	SN02043	3	2	1				BB	
3	26	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Pháp, Tiếng Trung)	SN01042	3	2,5	0,5	Ngoại ngữ 2 - 1	SN01041	2	BB	
3	27	Kinh tế chính trị Mac-Lenin	ML01021	2	2	0	Triết học Mac-Lenin	ML01020	2	BB	
3	28	Đường lối quốc phòng – an ninh của Đảng	QS01011	3	3	0				PC BB	
3	29	Cơ sở văn hoá Việt Nam	SN01047	2	2	0				TC	
3	30	Lịch sử văn minh thế giới	ML01006	2	2	0				TC	
3	31	Thống kê cho khoa học xã hội	ML01012	2	2	0				TC	2
4	32	Từ vựng học	SN03057	2	2	0				BB	
4	33	Ngữ nghĩa học	SN03058	2	2	0				BB	
4	34	Nghe 4	SN03061	2	1,5	0,5	Nghe 3	SN02045	2	BB	
4	35	Nói 4	SN03062	2	1,5	0,5	Nói 3	SN02046	2	BB	
4	36	Đọc 4	SN03063	2	2	0	Đọc 3	SN02047	2	BB	
4	37	Viết 4	SN03064	2	2	0	Viết 3	SN02048	2	BB	
4	38	Ngữ âm	SN02042	2	1,5	0,5				BB	
4	39	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	0	0				BB	
4	40	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PC BB	
4	41	Ngôn ngữ học đối chiếu	SN03081	2	2	0	Dẫn luận ngôn ngữ	SN01043	2	TC	
4	42	Phân tích diễn ngôn	SN03082	2	2	0				TC	4
4	43	Giao thoa văn hoá	SN03083	2	2	0				TC	
5	44	Phiên dịch	SN03059	2	2	0	Ngữ nghĩa học	SN03058	2	BB	
5	45	Biên dịch	SN03060	2	2	0	Ngữ nghĩa học	SN03058	2	BB	
5	46	Tiếng Anh Văn phòng	SN03068	2	2	0	Nói 2	SN02039	2	BB	
5	47	Tiếng Anh thư tín giao dịch	SN03069	2	2	0	Viết 2	SN02041	2	BB	
5	48	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	KTE01008	2	2	0				BB	
5	49	Quản trị nguồn nhân lực	KDE03011	3	3	0				BB	
5	50	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	SN03071	2	1,5	0,5				BB	
5	51	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PC BB	

5	52	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	0,3	3,7					PC BB	
5	53	Ngữ dụng học	SN03084	2	2	0				TC	
5	54	Thuyết trình	SN02049	2	1	1				TC	
5	55	Tâm lý học dạy học	SN02003	2	2	0				TC	
5	56	Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành GD	ML02013	2	2	0				TC	
5	57	Tiếng Anh chuyên ngành Nông học	SN03009	2	2	0	Đọc 3	SN02047	2	TC	
5	58	Tiếng anh chuyên ngành Cơ điện	SN03012	2	2	0	Đọc 3	SN02047	2	TC	
5	59	Tiếng anh chuyên ngành Thủy sản	SN03021	2	2	0	Đọc 3	SN02047	2	TC	
5	60	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	SN03022	2	2	0	Đọc 3	SN02047	2	TC	
5	61	Tiếng Anh chuyên ngành SPKTNN	SN03023	2	2	0	Đọc 3	SN02047	2	TC	
6	62	Quản lý dự án	KTE03031	3	3	0				BB	4
6	63	Biên dịch nâng cao	SN03066	3	2	1	Biên dịch	SN03060	2	BB	
6	64	Phiên dịch nâng cao	SN03067	3	2	1	Phiên dịch	SN03059	2	BB	
6	65	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	
6	66	Văn học Anh-Mỹ	SN03070	2	2	0				BB	
6	67	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 2	SN03072	3	2	1	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	SN03071	2	TC	
6	68	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	SN03073	2	1,5	0,5				TC	
6	69	Một số vấn đề về dạy Tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế	SN03074	2	2	0				TC	
6	70	Thiết kế tài liệu	SN03076	2	1,5	0,5				TC	
6	71	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	SN03077	2	1,5	0,5	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 1	SN03071	2	TC	
6	72	Công nghệ trong dạy và học Ngoại ngữ	SN03079	2	1,5	0,5	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 1	SN03071	2	TC	
6	73	Tiếng Anh chuyên ngành Xã hội học nông thôn	SN03031	2	2	0	Đọc 3	SN02047	2	TC	
6	74	Tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi	SN03049	2	2	0	Đọc 3	SN02047	2	TC	
6	75	Tiếng anh chuyên ngành CNSH	SN03050	2	2	0	Đọc 3	SN02047	2	TC	

6	76	Tiếng anh chuyên ngành CNTT và Truyền thông	SN03051	2	2	0	Đọc 3	SN02047	2	TC	
6	77	Tiếng anh chuyên ngành Kế toán&QTKD	SN03052	2	2	0	Đọc 3	SN02047	2	TC	
6	78	Tiếng Anh chuyên ngành Môi trường	SN03053	2	2	0	Đọc 3	SN02047	2	TC	
6	79	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý đất đai	SN03054	2	2	0	Đọc 3	SN02047	2	TC	
6	80	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	SN03055	2	2	0	Đọc 3	SN02047	2	TC	
6	81	Tiếng anh chuyên ngành Kinh Tế&PTNT	SN03056	2	2	0	Đọc 3	SN02047	2	TC	
7	82	Thực tập nghề nghiệp	SN03080	5	0	5	GV (Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 2); BPD (Biên dịch nâng cao)	SN03072/ SN03066/	2	BB	3
7	83	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	
7	84	Đất nước học Anh - Mỹ	SN03065	2	2	0				BB	
7	85	Quản trị học	KDE02006	3	3	0				BB	
7	86	Truyền thông	PSN02005	2	1	1				TC	
7	87	Giao tiếp công chúng	KTE01005	2	2	0				TC	
8	88	Khoá luận tốt nghiệp	SN04995	10	0	10	Tổng số tín chỉ tích lũy $\geq 70\%$; ĐTBCTL ≥ 2.0 ; Đạt điểm D trở lên các học phần: Phương pháp tiếp cận KH; Nghe C1; Nói C1; Đọc C1; Viết C1; Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 2 hoặc Biên dịch nâng cao và Phiên dịch nâng cao; Các môn liên quan đến đề tài tốt nghiệp.			BB	0

(*): 1 – song hành, 2 – học trước, 3 – tiên quyết

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 112

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 19

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 131

2.1. NGÀNH SƯ PHẠM CÔNG NGHỆ

❖ Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung:

Chương trình cử nhân ngành Sư phạm Công nghệ đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội để trở thành nhà giáo; cán bộ quản lý giáo dục; cán bộ nghiên cứu đáp ứng mục tiêu đổi mới giáo dục đào tạo phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu cụ thể:

Sau khi tốt nghiệp ngành Sư phạm Công nghệ, người học có khả năng:

Mục tiêu 1: Tổ chức giảng dạy và nghiên cứu công nghệ, quản lý giáo dục, tham vấn giáo dục hướng nghiệp;

Mục tiêu 2: Tích hợp giáo dục STEM trong dạy học công nghệ, phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, có năng lực tự học, tự nghiên cứu và giải quyết vấn đề;

Mục tiêu 3: Khởi nghiệp trong giáo dục và công nghệ.

❖ Chuẩn đầu ra

Kiến thức:

a) Kiến thức chung

CĐR 1: Áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế, chính trị, pháp luật, môi trường, tâm lý giáo dục và kinh tế vào ngành Sư phạm Công nghệ;

b) Kiến thức chuyên môn

CĐR 2: Giải thích nguyên lý, qui trình kỹ thuật, công nghệ trong công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

CĐR 3: Vận dụng các kiến thức công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào quá trình dạy học công nghệ và giáo dục hướng nghiệp;

CĐR 4: Phân tích mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học, kiểm tra đánh giá, giáo dục hướng nghiệp trong dạy học công nghệ;

CĐR5: Thiết kế dạy học công nghệ theo STEM.

Kỹ năng:

a) Kỹ năng chung

CĐR 6: Sử dụng Tiếng Anh và Tin học trong học tập, nghiên cứu và dạy học;

CĐR 7: Phối hợp làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong công việc.

b) Kỹ năng chuyên môn

CĐR 8: Tích hợp các kiến thức công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào trong dạy học công nghệ;

CĐR 9: Sử dụng các công nghệ dạy học, giáo dục phổ biến trong dạy học và hướng nghiệp;

CĐR 10: Phát triển các chương trình dạy học tích hợp, giáo dục STEM.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CĐR 11: Tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, tác phong làm việc chuyên nghiệp trong giáo dục và đào tạo;

CĐR 12: Thể hiện tinh thần khởi nghiệp và có động cơ học tập suốt đời.

❖ Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm công nghệ có khả năng làm việc ở các đơn vị và tổ chức trong các lĩnh vực sau đây:

- Trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông;
- Trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp khối Công - Nông - Lâm - Ngư;
- Viện, trung tâm nghiên cứu khối Công - Nông - Lâm - Ngư;
- Doanh nghiệp nhà nước, nước ngoài, liên doanh, tư nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Vị trí công tác:

- Giảng viên;
- Giáo viên;
- Cán bộ quản lý giáo dục;
- Cán bộ nghiên cứu;
- Nhân viên;
- Tự kinh doanh, khởi nghiệp.

❖ Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Sư phạm công nghệ có thể:

- Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực giáo dục, công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản;
- Tự học tập bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn và chuyển đổi ngành nghề theo nhu cầu việc làm.

❖ Tiến trình đào tạo ngành Sư phạm công nghệ

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Đường lối quốc phòng – an ninh	QS01011	3	3	0				PC BB	0
	2	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1.0	0.0				-	
	3	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0.5	0.5				PC BB	
	4	Tâm lý học đại cương	SN01016	2	2.0	0.0				BB	
	5	Vật lý đại cương A	TH01002	3	2.0	1.0				BB	
	6	Sinh học đại cương	SH01001	2	1.5	0.5				BB	
	7	Lâm nghiệp cơ bản	MT01007	2	2.0	0.0				BB	
	8	Giáo dục học	SN01051	3	3.0	0.0				BB	
	9	Nguyên lý trồng trọt	RQ02001	2	1.5	0.5				BB	
2	10	Giáo dục thể chất (chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	1	0.0	1.0				PC BB	0
	11	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PC BB	
	12	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010/							PC BB	
	13	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0				-	
	14	Triết học Mac - Lenin	ML01020	3	3.0	0.0				BB	

	15	Tâm lý học phát triển	SN01028	2	2	0	Tâm lý học đại cương	SN01016	2	BB	
	16	Hoa, cây cảnh đại cương	PNH03080	2	1.5	0.5				BB	
	17	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	
	18	Hình họa - Vẽ kỹ thuật 1	CD02154	2	2	0				BB	
	19	Nguyên lý sản xuất Rau Hoa Quả trong nhà có mái che	RQ02025	2	1.5	0.5				BB	
	20	Tin học ứng dụng	RQ01007	2	1	1				BB	
	21	Sinh thái môi trường	MT01008	2	2	0				BB	
3	22	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PC BB	0
	23	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7				PCBB	
	24	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0	Tiếng Anh 0	SN00011	2	BB	
	25	Kinh tế chính trị Mac- Lenin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác - LeNin	ML01020	2	BB	
	26	Vật liệu cơ khí	CD02503	2	1.5	0.5				BB	
	27	Kỹ thuật điện	CD02611	2	2	0				BB	
	28	Đất và phân bón	QL02048	2	1.5	0.5				BB	
	29	Nuôi trồng thủy sản đại cương	TS03710	2	1.5	0.5				BB	
4	30	Lý luận dạy học công nghệ	SN02050	3	2	1	Giáo dục học	SN01051	2	BB	3
	31	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0				BB	
	32	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	English 1	SN01032	2	BB	
	33	Hoạt động giáo dục ở trường phổ thông	SN02051	2	1.5	0.5	Giáo dục học	SN01051	2	BB	
	34	Chăn nuôi chuyên khoa/ Chăn nuôi gia cầm/ Chăn nuôi trâu bò/ Chăn nuôi lợn	CN03508/ CN03501/ CN03502/ CN03503	2	1	1				BB	
	35	Thú y cơ bản	TY03034	2	1.5	0.5				BB	
	36	Thực tập Gia công cơ khí	CD03828	2	0	2				BB	
	37	Nguyên lí thiết kế cảnh quan	RQ02010	2	1.5	0.5				TC	
	38	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	CD02148	2	2	0	Hình họa - Vẽ kỹ thuật 1	CD02154	2	TC	
	39	Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi	CN03101	3	2.5	0.5				TC	
	40	Thuốc bảo vệ thực vật	NH03004	2	1.5	0.5				TC	
	41	Giao tiếp và ứng xử sư phạm	SN03089	2	2	0				TC	
	42	Thiết kế thí nghiệm	CN02701	2	1.5	0.5				TC	
	43	Phương pháp dạy học	SN03085	3	2.5	0.5	Lý luận dạy	SN02050	2	BB	

5		Công nghệ 1					học Công nghệ				4
	44	Phương pháp dạy học Công nghệ 2	SN03086	3	2.5	0.5	Lý luận dạy học Công nghệ	SN02050	2	BB	
	45	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	
	46	Dạy học Công nghệ theo định hướng STEM	SN03087	2	1.5	0.5				BB	
	47	Thực hành lắp ráp mạch điện tử	CD03827	1	0	1				BB	
	48	Điện tử số ứng dụng	CD03616	3	2	1				BB	
	49	Thực tập nghề nghiệp 1	SN03088	2	0	2	Lý luận dạy học Công nghệ	SN02050	2	BB	
	50	Thiết kế và sử dụng phương tiện dạy học	SN03027	2	1	1	Lý luận dạy học Công nghệ	SN02050	2	TC	
	51	Công nghệ vi sinh	SH03012	2	1,5	0,5				TC	
	52	Nông nghiệp hữu cơ	RQ03040	2	1.5	0.5				TC	
	53	Kĩ thuật robot	CD03913	3	2	1				TC	
	54	Tự động hóa trong sản xuất cây trồng	CD03643	2	1,5	0,5				TC	
55	Công nghệ nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu	PSH03003	3	3	0				TC		
6	56	Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2.0	0.0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	4
	57	Tiếng anh chuyên ngành sư phạm Công nghệ	SN03090	2	2	0	Tiếng Anh 2	SN01033	2	BB	
	58	Thực hành dạy học Công nghệ	SN03091	2	0	2				BB	
	59	Kĩ thuật điện tử đại cương	CD02612	2	1.5	0.5	Kĩ thuật điện	CD02611	2	BB	
	60	Ứng dụng thông tin trong quản lý và sản xuất nông nghiệp	PTH03222	2	1,5	0,5				BB	
	61	Rèn nghề: Thực hành trồng cây không đất	NH04011	2	0	2				BB	
	62	Khí cụ điện	CD03702	3	2.5	0.5				TC	
	63	Động cơ đốt trong	CD03303	3	2	1				TC	
	64	Thức ăn chăn nuôi	CN03302	2	1.5	0.5				TC	
	65	Quản lý chất thải chăn nuôi	CN03509	2	1.5	0.5				TC	
	66	Sửa chữa thiết bị điện	CD03716	3	3	0				TC	
	67	Công nghệ điều khiển	PNH03087	2	1.5	0.5				TC	

	cây trồng									
68	Nuôi ong mật	NH03056	2	1.5	0.5	Sinh học đại cương	SH01001	2	TC	
69	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	SN03024	2	2	0				BB	2
70	Kiểm tra đánh giá và phát triển chương trình đào tạo	SN03092	2	1.5	0.5				BB	
71	Tham vấn và giáo dục hướng nghiệp	SN03093	2	1.5	0.5	Giáo dục học	SN01051	2	BB	
72	Nông nghiệp công nghệ cao	SH03058	2	2	0				BB	
73	Công nghệ chế biến thực phẩm	CP02018	3	3	0				BB	
74	Công nghệ dạy học	PSN03035	2	1.5	0.5				BB	
75	Cơ khí chăn nuôi	CD03204	2	1.5	0.5				TC	
76	Ô tô và xe chuyên dụng 1	CD03312	3	3	0	Động cơ đốt trong		2	TC	
77	Kỹ thuật nuôi thủy đặc sản	TS03706	2	1.5	0.5				TC	
78	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá cảnh	TS03707	2	1.5	0.5				TC	
79	Thực tập nghề nghiệp 2	SN03094	6	0	6	Thực tập nghề nghiệp 1	SN03088	2		0
80	Thực tập nghề nghiệp 3	SN03095	8	0	8	Lý luận dạy học Công nghệ	SN02050	2		
81	Khoá luận tốt nghiệp	SN04996	8	0	8	Tổng số tín chỉ tích lũy $\geq 70\%$; ĐTBCTL ≥ 2.0 ; Đạt điểm D trở lên các học phần: Lý luận dạy học Công nghệ, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục; Các môn liên quan đến đề tài tốt nghiệp.				

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 116

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 13

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 129

PHẦN III. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

1. Hướng dẫn chung

Các học phần được mô tả tóm tắt theo format như sau:

Mã học phần^a. Tên đầy đủ của học phần^b (tên Tiếng Anh của học phần). (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực tập - Số tín chỉ tự học)^c. Nội dung tóm tắt của học phần^d. Học phần học trước^e: Tên học phần học trước.

Hướng dẫn chi tiết

(^a): Mã học phần: in đậm, gồm 2 phần, phần chữ và phần số được viết liền nhau, trong đó:

Phần chữ: gồm 2 ký tự viết tắt tên Khoa phụ trách học phần.

Quy định viết tắt tên Khoa như sau:

Khoa Nông học	NH
Khoa Du lịch và Ngoại ngữ	SN
Khoa Cơ Điện	CD
Khoa Thú y	TY
Khoa Chăn nuôi	CN
Khoa Thủy sản	TS
Khoa Công nghệ thông tin	TH
Khoa Tài nguyên và Môi trường	MT; QL
Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn	KT
Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh	KQ
Khoa Công nghệ thực phẩm	CP
Khoa Lý luận Chính trị và Xã hội	ML
Khoa Công nghệ sinh học	SH
Khoa Giáo dục quốc phòng	QS

Một số chương trình đào tạo có phần chữ của mã học phần được ký hiệu riêng:

+ **SHE:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học chất lượng cao được giảng dạy bằng Tiếng Anh.

+ **KTE:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao được giảng dạy bằng Tiếng Anh.

+ **RQ:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan được xây dựng từ dự án Việt Nam - Hà Lan.

+ **KD:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến.

+ **NHE:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng tiên tiến.

Phần số: gồm 5 ký tự.

* Hai chữ số bắt đầu của phần số là mức kiến thức gồm các chữ số từ 01 đến 04.

+ Số 01 các học phần thuộc khối kiến thức đại cương.

+ Số 02 các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

+ Số 03 các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

Khóa luận tốt nghiệp sẽ có mã phần số là 049** (trong đó * là một chữ số bất kỳ).

* Ba chữ số sau của phần số là ký hiệu học phần (từ 000 đến 999).

Ví dụ: **CD02105** là mã của học phần **Cơ học ứng dụng**, trong đó:

- **CD** là mã số phần chữ của học phần do **khoa Cơ điện phụ trách**.

- **02105** là mã số phần số, trong đó:

+ **Số 02:** học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

+ **Số 015:** là số đặt cho học phần này.

(^b): Tên đầy đủ của học phần: Cơ học ứng dụng.

(^c): (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực hành - Số tín chỉ tự học)

Trong đó:

- Tổng số tín chỉ của học phần là 3.

- Số tín chỉ lý thuyết là 3.

- Số tín chỉ thực hành 0.

- Số tín chỉ tự học: gấp 2 tổng số tín chỉ của học phần là 6.

(^d): Nội dung tóm tắt của học phần:

Ví dụ: **CD03134. Công trình thủy lợi (Irrigation structure) (2TC: 2-0-4)**. Một số vấn đề cơ bản; Quy hoạch và bố trí; Hệ thống thủy nông; Tính toán thiết kế hệ thống kênh; Dẫn dòng thi công. *Học phần học trước:* Thủy lực.

(^e) **Học phần học trước:** Thủy lực (Nếu học phần học trước không nằm trong chương trình đào tạo của ngành theo học, sinh viên được quyền bỏ qua học phần học trước khi đăng ký học phần có đòi hỏi học phần học trước).

Thứ tự các học phần trong phần mô tả được xếp theo trật tự bảng chữ cái của phần chữ và thứ tự tăng dần của phần số.

* **Chú ý:**

- *Khi đăng ký học phần, sinh viên cần đối chiếu đúng mã và tên học phần trong thời khóa biểu với mã và tên học phần trong chương trình đào tạo.*

- Không tính học phần Tiếng Anh bổ trợ (SN00010), Tiếng Anh 0 (SN00011), 3 học phần Giáo dục thể chất, 4 học phần Giáo dục quốc phòng và 3 học phần Kỹ năng mềm vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.

- Các khoa chuyên môn có quy định riêng về điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên cần tham khảo trước khi đăng ký học phần Khóa luận tốt nghiệp.

2. Mô tả tóm tắt

CP02005. Hóa sinh đại cương (General biochemistry). (2TC: 1,5-0,5-4). Protein; Vitamin; Enzyme; Nucleic acid; Carbohydrate; Lipid; Sự trao đổi amino acid và protein; Trao đổi chất và năng lượng. *Học phần học trước: Sinh học đại cương.*

CP03053. Bảo quản, chế biến nông sản đại cương (Fundamental of preservation and processing for agricultural products). (2TC: 1,5-0,5-4). Tồn thất nông sản sau thu hoạch và tầm quan trọng của bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch; Đặc điểm của nông sản; Môi trường bảo quản nông sản; Sinh vật hại nông sản sau thu hoạch; Thu hoạch, phân loại, bao gói và lưu kho nông sản; Nguyên lý và phương pháp BQ nông sản, thực phẩm; Chế biến nông sản; Quản lý chất lượng Nông sản. *Học phần học trước: Hóa sinh đại cương.*

GT01014. Khiêu vũ thể thao (Dance Sport). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và sự phát triển của môn khiêu vũ thể thao. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện khiêu vũ thể thao. Luật khiêu vũ thể thao. Các kỹ thuật cơ bản: thuật ngữ, vũ điệu cha cha cha và rum ba. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01015. Bơi (Swimming). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn bơi. Đặc điểm và tác dụng của tập luyện bơi. Luật bơi. Các kỹ năng cơ bản: Tư thế thân người, kỹ thuật tay – chân – thở của bơi ếch. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01016. Giáo dục thể chất đại cương (General physical education) (1TC: 0,5-0,5-2). Sơ lược lịch sử TDTT. Lý luận và phương pháp GDTC. Các biện pháp phòng ngừa, khắc phục chấn thương trong tập luyện và thi đấu. Kiểm tra và tự kiểm tra y học. Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Điền kinh. Nguyên lý, khái niệm cơ bản của chạy cự li trung bình. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung, phát triển sức bền.

GT01017. Điền kinh (Athletics). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn điền kinh. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện chạy ngắn, nhảy xa. Luật điền kinh. Nguyên lý, khái niệm cơ bản của kỹ thuật chạy ngắn, nhảy xa. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01018. Thể dục Aerobic (Aerobic Gymnastics). (1TC: 1-0-2). Lịch sử phát triển, vị trí, khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của thể dục aerobic; đội hình, đội ngũ; 7 bước cơ bản của thể dục aerobic; bài tập thể dục aerobic; phát triển tố chất sức mạnh, khả năng phối hợp vận động.

GT01019. Bóng đá (Football). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn bóng đá. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện bóng đá. Luật bóng đá. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, dẫn bóng, chuyền và nhận bóng, sút bóng. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01020. Bóng chuyền (Volleyball). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn bóng chuyền. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện bóng chuyền. Luật bóng chuyền. Các kỹ thuật cơ bản: tư thế chuẩn bị, chuyền bóng cao tay, thấp tay, phát bóng cao tay (nam), thấp tay (nữ), đập bóng, chắn bóng. Phương pháp tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01021. Bóng rổ (Basketball). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn bóng rổ. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện bóng rổ. Luật bóng rổ. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, dẫn bóng, chuyền và bắt bóng, ném bóng rổ 1 tay trên cao. Phương pháp tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01022. Cầu lông (Badminton). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn cầu lông. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện cầu lông. Luật cầu lông. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, phát cầu, đánh cầu thấp tay phải, trái, đánh cầu cao tay phải, trái, đánh cầu cao, xa; đập cầu (tay không, có cầu). Phương pháp tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01023. Cờ vua (Chess). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn cờ vua. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện cờ vua. Luật cờ vua. Nguyên lý cơ bản chơi cờ vua trong từng giai đoạn của ván đấu. Phương pháp tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

KN01001. Kỹ năng giao tiếp (Communication Skills). (2TC: 2-0-4). Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng lắng nghe và phản hồi hiệu quả; Kỹ năng thương lượng (đàm phán).

KN01002. Kỹ năng lãnh đạo (Leadership Skills). (2TC: 2-0-4). Tổng quan về kỹ năng lãnh đạo; Kỹ năng tạo động lực; Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức; Kỹ năng giao tiếp và đàm phán; Kỹ năng ra quyết định. Cung cấp những kiến thức cơ bản trong lãnh đạo, ra quyết định và cách xử lý tình huống trong công tác lãnh đạo.

KN01003. Kỹ năng quản lý bản thân (Self Management Skills). (2TC: 2-0-4). Kỹ năng khám phá bản thân; Kỹ năng kiểm soát cảm xúc; Kỹ năng xác định mục tiêu; Kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả.

KN01004. Kỹ năng tìm kiếm việc làm (Job Search Skills). (2TC: 2-0-4). Kỹ năng tìm kiếm cơ hội việc làm; Kỹ năng chuẩn bị hồ sơ tìm việc; Kỹ năng phỏng vấn tìm việc; Kỹ năng thương lượng về chế độ đãi ngộ; Hòa nhập và phát triển trong môi trường nghề nghiệp.

KN01005. Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills). (2TC: 2-0-4). Khái niệm nhóm và làm việc nhóm; các kỹ năng làm việc theo nhóm; Quản lý và điều hành nhóm.

KN01006. Kỹ năng hội nhập (Intergrated Skills.) (2TC: 2-0-4). Kỹ năng tiếp cận văn hóa thế giới; Kỹ năng giao tiếp, ứng xử và làm việc trong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng làm việc độc lập trong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng hợp tác và liên kết quốc tế; Kỹ năng giải quyết vấn đề trong môi trường quốc tế hóa.

KTE03031. Quản lý dự án (Project Management). (3TC: 3-0-6). Các vấn đề chung của quản lý dự án; Nhà quản lý làm gì trong thời kỳ chuẩn bị dự án; Quản lý thực hiện dự án; Quản lý kết thúc dự án.

ML01005. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology). (2TC: 2-0-4). Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức và xây dựng con người mới. *Học phần học trước: Chủ nghĩa xã hội khoa học.*

ML01006. Lịch sử văn minh thế giới (History of civilization). (2TC: 2-0-4). Những vấn đề cơ bản của lịch sử văn minh Thế giới; Văn minh Bắc Phi và Tây Á; Văn minh Ấn Độ cổ, trung đại; Văn minh Trung Quốc cổ, trung đại; Văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại; Văn minh Tây Âu trung đại; Văn minh Công nghiệp; Văn minh thế giới thế kỷ XX – Bước đầu chuyển sang nền văn minh thông tin. *Học phần học trước: Không.*

ML1009. Pháp luật đại cương (Introduction to Laws). (2TC: 0-2-4). Một số vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Một số nội dung cơ bản về Nhà nước và Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Luật Hình sự; Nội dung cơ bản của Luật Kinh tế, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình; Nội dung cơ bản của Luật Hành chính và pháp luật về phòng, chống tham nhũng. *Học phần học trước: không.*

ML01012. Thống kê cho khoa học xã hội (Statistic for social sciences). (2TC: 2-0-4). Một số khái niệm và kết quả cơ bản của xác suất; Đo lường và thang đo trong xã hội học; Phương pháp chọn mẫu; Ước lượng tham số; Kiểm định giả thiết thống kê; Tương quan và hồi quy. *Học phần học trước: không.*

ML01020. Triết học Mác – Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism). (3TC: 3-0-6). Học phần gồm 3 chương giúp sinh viên hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin, xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật. Nội dung bao gồm: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống; chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.

ML01021. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political economy of Marxism and Leninism).

(2TC: 2-0-4). Học phần gồm 6 chương giúp sinh viên hiểu biết những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Nội dung bao gồm: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin; hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

ML01022. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Socialism). (2TC: 2-0-4).

Học phần gồm 7 chương giúp sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học. Nội dung bao gồm: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

ML01023. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Vietnamese Communist Party History).

(2TC: 2-0-4). Học trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, hệ thống, cốt lõi về: sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1975-2018); khẳng định những thành công, hạn chế, tổng kết kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

ML02013. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo (Management of state administrative and management of education and training).

(2TC: 2-0-4). Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước; Một số vấn đề công chức, công vụ; Đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Nội dung cơ bản của Luật Giáo dục; Điều lệ, qui chế, qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với giáo dục phổ thông.

MT02033. Vi sinh vật đại cương (Basic Microbiology). (2TC: 1,5-0,5-4).

Khái niệm cơ bản về vi sinh vật; Tìm hiểu về hình thái, đặc tính sinh hóa, sinh lý, di truyền, cơ chế hoạt động của các nhóm vi sinh vật (virus, vi khuẩn, xạ khuẩn, vi nấm, vi tảo); Mối quan hệ hữu cơ giữa VSV và môi trường tự nhiên; Ý nghĩa, vai trò của VSV trong hoạt động sống của con người và trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp; Cấu tạo, phương pháp sử dụng kính hiển vi và những trang thiết bị chủ yếu khác trong phòng thí nghiệm VSV; Quan sát, phân biệt hình thái VSV, Phương pháp nhuộm tế bào vi sinh vật.

PCD00004. Máy nông nghiệp (Agriculture Machine). (2TC: 1,5-0,5-4). *Nội dung:* Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý cấu tạo và hoạt động của các máy nông nghiệp điển hình. **Tên chương:** Máy động lực; Máy làm đất; Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy; Hệ thống máy chăm sóc cây trồng; Máy thu hoạch; Khái niệm chung về máy vận chuyển; Các máy vận chuyển thông dụng. **Phương pháp giảng dạy:** Tổ chức học lý thuyết trên lớp và thực hành tại máy. **Phương pháp đánh giá:** Chuyên cần 10%, báo cáo thực hành 30%, thi cuối kỳ 60%.

MT01001. Hóa học đại cương (Fundamentals of Chemistry). (2TC: 1,5-0,5-4). Cấu tạo nguyên tử, phân tử. Các quá trình phản ứng cơ bản của hóa học. Dung dịch và các tính chất của dung dịch. Tính chất cơ bản của các hợp chất vô cơ. Cấu tạo và tính chất cơ bản của các hợp chất hữu cơ. *Học phần học trước: không.*

PMT01008. Sinh thái Môi trường (Ecology and Environment). (2TC: 2-0-4). *Nội dung của học phần:* Các nguyên lý sinh thái học cơ bản và ứng dụng trong thực tiễn. Chức năng môi trường, thực trạng và nguyên tắc khai thác bền vững các loại tài nguyên thiên nhiên. **Tên chương:** Khái niệm chung về sinh thái học: Các nguyên lý sinh thái học cơ bản: Khái niệm cơ bản về tài nguyên và môi trường: Chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững: Bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. **Phương pháp giảng dạy:** Phương pháp truyền thống (bảng phấn) và các thiết bị hỗ trợ (projector), thảo luận theo nhóm. **Phương pháp đánh giá:** Thời gian dự lớp, tinh thần tham gia thảo luận, điểm tiểu luận, điểm kiểm tra cuối kỳ. *Học phần học trước: không.*

PCN02303. Sinh lý động vật 1 (Animal physiology 1). (2TC: 1,5-0,5-4). *Nội dung:* Hệ thống điều khiển chức năng sinh lý cơ thể động vật. Vai trò của Thần kinh và thể dịch trong điều khiển chức năng sinh lý. **Tên chương:** Hưng phấn; cơ-vận động; Nội tiết, Thần kinh trung ương; Thần kinh cấp cao; Stress và thích nghi. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, lấy người học làm trung tâm, cung cấp nguồn tài liệu liên quan, sinh viên tự tìm hiểu, tổng hợp sau đó thuyết trình với sự tham gia của giảng viên. **Phương pháp đánh giá:** Dựa trên kiến thức, ý thức, khả năng tổng hợp kết hợp điểm đánh giá tư duy logic và khả năng thuyết trình.

PCN03101. Chọn lọc và nhân giống vật nuôi (Animal breeding). (3TC: 2,0-1,0-6). **Tên chương:** Lịch sử phát triển của chọn lọc và nhân giống vật nuôi; Giống, dòng vật nuôi, đặc điểm các giống vật nuôi ở Việt Nam; Đánh giá khả năng sản xuất của vật nuôi; Hiệu quả chọn lọc và các phương pháp chọn giống vật nuôi ở nước ta; Nhân giống thuần chủng và thực tiễn áp dụng; Các phương pháp lai giống và thực tiễn áp dụng; Quản lý công tác giống và các quy định của Nhà nước về giống vật nuôi. **Nội dung học phần:** cung cấp các kiến thức về lịch sử chọn lọc và nhân giống vật nuôi, đặc điểm và hiện trạng các giống vật ở nước ta, đánh giá khả năng sản xuất, hiệu quả chọn lọc, các phương pháp chọn lọc, nhân giống và quản lý giống vật nuôi. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình kèm hình ảnh minh họa, kết hợp thảo luận nhóm hoặc seminar và thực hành. **Phương pháp đánh giá:** Theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Không.*

PCN03507. Chăn nuôi cơ bản (Principle of Animal Production). (2TC: 1,0-1,0-4). Sinh lý gia súc, gia cầm; Giống vật nuôi; Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi. **Nội dung học phần:** Nắm được đặc điểm sinh lý tiêu hoá và sinh sản ở gia súc, gia cầm; Đặc điểm và tính năng sản xuất của các giống gia súc, gia cầm phổ biến, công tác giống và ứng dụng trong thực tế, vai trò các chất dinh dưỡng, cách chế biến, dự trữ và sử dụng thức ăn để xây dựng khẩu phần. **Phương pháp giảng dạy:** giảng dạy trực quan: sử dụng hình ảnh, video, thực hành thực tập tại các cơ sở sản xuất và phòng thực tập; có sự tham gia tích cực của sinh viên (học chủ động, thảo luận nhóm). **Phương pháp đánh giá:** Theo quy định của Học viện.

PCN03508. Chăn nuôi chuyên khoa (Basic Animal Production). (2TC: 1,0-1,0-4). Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi trâu bò. **Nội dung học phần:** Nắm bắt được kỹ thuật chăn nuôi các loại lợn: lợn sinh sản; lợn con, lợn thịt; Kỹ thuật chăn nuôi gà đẻ trứng, ấp trứng, gà thịt; Kỹ thuật chăn nuôi trâu bò sinh sản, bê nghé, trâu bò sữa và trâu bò cày kéo. **Phương pháp giảng dạy:** giảng dạy trực quan: sử dụng hình ảnh, video; thực hành thực tập tại các cơ sở sản xuất và phòng thực tập; có sự tham gia tích cực của sinh viên (học chủ động, thảo luận nhóm). **Phương pháp đánh giá:** Theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Chăn nuôi cơ bản.*

PKQ03111. Quản trị kinh doanh nông nghiệp (Agribusiness Management). (2TC: 1-1-4). **Nội dung của học phần:** Vấn đề cơ bản trong quản trị sản xuất kinh doanh nông nghiệp, đặc biệt ngành trồng trọt, chăn nuôi và ngành nghề dịch vụ; kỹ năng xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, làm việc nhóm, giải quyết tình huống. **Tên chương:** Nhập môn: Cơ sở khoa học của quản trị kinh doanh nông nghiệp; Kế hoạch sản xuất kinh doanh; Tổ chức và quản lý các yếu tố sản xuất; Tổ chức sản xuất ngành trồng trọt; Tổ chức sản xuất ngành chăn nuôi; Tổ chức sản xuất ngành nghề và dịch vụ; Tổ chức tiêu thụ và phân phối sản phẩm; Hạch toán và nghiệp vụ phân tích kinh doanh. **Phương pháp giảng dạy:** Bài giảng, thảo luận, seminar. **Phương pháp đánh giá:** theo quy định chung. *Học phần trước: Không.*

PKQ03201. Quản lý kinh tế hộ và trang trại (Management of household and household farm economy). (3TC: 3-0-6). **Nội dung:** Môn học cung cấp những vấn đề lý luận chung về kinh tế hộ và nông trại; phương pháp xác định phương hướng sản xuất kinh doanh; ra quyết định sản xuất kinh doanh; phương pháp quản lý các yếu tố sản xuất; Hạch toán và phân tích kết quả sản xuất kinh doanh. **Tên chương:** Tổng quan về quản lý kinh tế hộ và trang trại; Xác định phương hướng và qui mô sản xuất của hộ và trang trại; Vận dụng các nguyên lý kinh tế trong sản xuất; Xây dựng kế hoạch sản xuất; Quản lý các yếu tố sản xuất; Hạch toán và phân tích kết quả sản xuất kinh doanh... **Phương pháp giảng dạy:** Giáo viên giới thiệu lý thuyết, sinh viên làm bài tập theo module và báo cáo kết quả trước lớp. **Đánh giá:** Tham gia: 10%, bài tập, tiểu luận: 40%, thi: 50%. *Học phần học trước: không.*

PKQ03366. Lập và phân tích dự án kinh doanh (Business project design and analysis). (2TC: 2-0-4). **Nội dung:** Môn học sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về

dự án nói chung và dự án kinh doanh nói riêng bao gồm các loại dự án kinh doanh, biết và vận dụng cách thức lập dự án kinh doanh, biết và vận dụng cách thức phân tích tính khả thi của dự án kinh doanh ở các khía cạnh kỹ thuật công nghệ, tài chính, kinh tế xã hội và môi trường, rủi ro. **Tên chương:** Tổng quan về dự án; Lập dự án kinh doanh (DAKD); Phân tích kỹ thuật công nghệ DAKD; Phân tích tài chính DAKD; Phân tích kinh tế xã hội và môi trường DAKD; Phân tích rủi ro DAKD; **Phương pháp giảng dạy** dựa trên việc giới thiệu các vấn đề lý thuyết cơ bản của giảng viên. Sinh viên vận dụng các vấn đề lý thuyết để lập một dự án kinh doanh cụ thể, phân tích tính khả thi của dự án để từ đó quyết định phù hợp. **Phương pháp đánh giá:** Tham gia: 10%; bài tập nhóm: 40%, thi: 40%. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: không.*

PKQ03369. Nguyên lý Marketing và Hệ thống Thị trường Nông sản (Marketing Principles and Agricultural Products Market System). (2TC: 2-0-4). **Nội dung:** Giúp cho sinh viên hiểu và vận dụng được các nguyên lý cơ bản của marketing và đặc điểm hệ thống thị trường nông sản; hình thành kỹ năng phân tích chiến lược marketing hỗn hợp và thị trường nông sản. **Tên chương:** Tổng quan về marketing; Chiến lược Marketing hỗn hợp; Cung cầu và giá cả trên thị trường nông sản thực phẩm; Cấu trúc thị trường và đặc điểm cạnh tranh trong thị trường nông sản; Marketing một số nông sản thực phẩm. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình của giảng viên, khảo sát thực tế, làm bài tập ở nhà, thảo luận. **Phương pháp đánh giá:** Tham gia hệ số 0,1; tiểu luận/kiểm tra giữa kỳ 0,3; thi cuối kỳ 0,6. *Học phần học trước: không.*

PKT01003. Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô (Principles of Economics). (3TC: 2-0-6). Nguyên lý kinh tế học vi mô; Vận dụng kinh tế học vi mô vào phân tích thị trường nông nghiệp; Nguyên lý kinh tế học vĩ mô; Vận dụng kinh tế học vĩ mô phân tích chính sách. **Nội dung:** giúp sinh viên nắm được kiến thức về kinh tế nhằm vận dụng nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Rèn cho sinh viên kỹ năng tư duy; liên hệ, phân tích, vận dụng lý thuyết vào thực tiễn; Giúp sinh viên hình thành thái độ học tập tích cực. **Phương pháp giảng dạy:** lý thuyết, bài tập, bài tập thực hành nhóm. **Phương pháp đánh giá:** Bài tập, thảo luận (10%), kiểm tra giữa kỳ (30%), kiểm tra cuối kỳ (60%). *Học phần học trước: Không.*

PKT03005. Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi (Adult Training Skills). (2TC: 1,5-0,5-4). Quá trình đào tạo cho người lớn; Xây dựng và thực hiện một chương trình đào tạo cho người lớn tuổi; Phương pháp đào tạo cho người lớn tuổi. **Nội dung học phần:** biết được bản chất của quá trình học tập của người lớn, đặc biệt là nông dân; biết xây dựng một chương trình đào tạo cho người lớn; biết ứng dụng các phương pháp đào tạo người lớn chủ yếu như giảng giải, thảo luận, động não, điển cứu, làm mẫu, tham quan, thực hành. **Phương pháp đánh giá:** Thảo luận nhóm: 20%; Kiểm tra giữa kỳ 30%; Kiểm tra cuối kỳ 50%. *Học phần học trước: Không.*

PKT03027. Phương pháp khuyến nông (Agricultural Extension Methods). (2TC: 1,5-0,5-4).

Nội dung học phần: Cung cấp cơ sở xây dựng và áp dụng các phương pháp khuyến nông phù hợp trong từng điều kiện làm việc với từng nhóm đối tượng cụ thể; các kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, viết bài, tổ chức công việc. **Tên chương:** Những vấn đề cơ bản của khuyến nông; Những vấn đề cơ bản của phương pháp khuyến nông; Kiến thức và kỹ năng về các phương pháp khuyến nông cụ thể: Giới thiệu và thực hành các phương pháp cá nhân, phương pháp nhóm và phương pháp khuyến nông qua phương tiện thông tin đại chúng. **Phương pháp giảng dạy:** Giảng dạy trên lớp; Phân tích tình huống; Thực hành và trình bày kết quả theo nhóm. **Phương pháp đánh giá:** Điểm chuyên cần (20%); Điểm kiểm tra (40%); Điểm thi hết học phần (40%). *Học phần học trước: Không.*

PKT03029. Tổ chức công tác khuyến nông (Organizing Agricultural Extension). (2TC: 2-0-4).

Nội dung học phần: Cung cấp các kiến thức cơ bản về lý thuyết và ứng dụng trong tổ chức công tác khuyến nông; các kỹ năng lập kế hoạch, quản lý, giám sát và đánh giá các hoạt động khuyến nông. **Tên chương:** Những vấn đề cơ bản của tổ chức công tác khuyến nông; Tổ chức hệ thống khuyến nông; Tổ chức nguồn lực cho khuyến nông; Kế hoạch khuyến nông; Sự tham gia của nông dân trong khuyến nông; Thực hành lập kế hoạch và phân tích hiệu quả khuyến nông. **Phương pháp giảng dạy:** Giảng dạy trên lớp; Phân tích tình huống; Thực hành và trình bày kết quả theo nhóm. **Phương pháp đánh giá:** Điểm chuyên cần (20%); Điểm kiểm tra (40%); Điểm thi hết học phần (40%). *Học phần học trước: Không.*

PKT03043. Chính sách nông nghiệp (Agricultural Policies). (3TC: 3-0-6). Nội dung:

Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự cần thiết can thiệp của chính phủ vào nông nghiệp, các khái niệm cơ bản về chính sách, các công cụ phân tích chính sách và tổng quan các chính sách nông nghiệp. **Tên chương:** Những vấn đề cơ bản của chính sách nông nghiệp; Hoạch định chính sách nông nghiệp; Phân tích chính sách nông nghiệp; Một số chính sách nông nghiệp chủ yếu. **Phương pháp giảng dạy:** thuyết trình của giảng viên, làm bài tập cá nhân và theo nhóm, thảo luận trên lớp, seminar, thuyết trình và làm bài tiểu luận cá nhân. **Phương pháp đánh giá:** Tham gia (10%), bài tập nhóm (30%), thi (60%). *Học phần trước: Nguyên lý kinh tế.*

PML01011. Tham vấn (Consulting methods). (2TC: 1-1-4). Nội dung:

trang bị những kiến thức cơ bản cho sinh viên về ngành tham vấn, tiến trình của một cuộc tham vấn cũng như những nguyên tắc đạo đức mà mỗi một nhà tham vấn cần tuân thủ, những kỹ năng có bản được sử dụng trong tham vấn, từ đó tăng cường cho sinh viên khả năng vận dụng tri thức tham vấn cho công việc sau này. **Tên chương:** Một số vấn đề cơ bản về tham vấn; Tham vấn cá nhân; tham vấn gia đình; tham vấn nhóm; Thực hành quy trình tham vấn tâm lý. **Phương pháp:** thuyết trình; vấn đáp; đóng vai trải nghiệm; thảo luận nhóm. **Phương pháp đánh giá:** gồm chuyên cần (10%), kiểm tra (30%), thi (60%). Nội dung kiểm tra thi và đánh giá bao gồm các kiến thức lý thuyết và bài tập tình huống. *Học phần học trước: không.*

PMT01008. Sinh thái Môi trường (Ecology and Environment). (2TC: 2-0-4). Nội dung của

học phần: Các nguyên lý sinh thái học cơ bản và ứng dụng trong thực tiễn. Chức năng môi trường, thực trạng và nguyên tắc khai thác bền vững các loại tài nguyên thiên nhiên.

Tên chương: Khái niệm chung về sinh thái học: Các nguyên lý sinh thái học cơ bản: Khái niệm cơ bản về tài nguyên và môi trường: Chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững: Bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. **Phương pháp giảng dạy:** Phương pháp truyền thống (bảng phấn) và các thiết bị hỗ trợ (projector), thảo luận theo nhóm. **Phương pháp đánh giá:** Thời gian dự lớp, tinh thần tham gia thảo luận, điểm tiểu luận, điểm kiểm tra cuối kỳ. **Học phần học trước:** không.

PNH02003. Sinh lý thực vật (Plant physiology). (3TC: 2-1-6). Nội dung:

Học phần giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản của môn Sinh lý thực vật, hiểu rõ bản chất, cơ chế và các yếu tố ảnh hưởng đến các hoạt động sinh lý của cây, vận dụng các hiểu biết để đề ra các biện pháp kỹ thuật nâng cao năng suất cây trồng. **Tên chương:** Cấu trúc và chức năng của tế bào thực vật; Sự trao đổi nước; Quang hợp; Hô hấp; Biến đổi và vận chuyển vật chất trong cây; Dinh dưỡng khoáng của thực vật; Sinh trưởng và phát triển; Tính chống chịu. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, thảo luận, hình ảnh minh họa, thực hành trong phòng. **Phương pháp đánh giá:** Kiểm tra (30%); Viết tiểu luận, báo cáo thực hành (20%); Thi hết môn (50%). **Học phần học trước:** Sinh học đại cương.

PNH02005. Phương pháp thí nghiệm (Experimental Methods). (2TC: 1,5-1-4). Nội dung:

Học phần cung cấp phương pháp nghiên cứu khoa học, cách thiết kế, triển khai một thí nghiệm và ứng dụng thống kê sinh học để phân tích kết quả thí nghiệm. **Tên chương:** Đại cương về công tác nghiên cứu khoa học; Thiết kế thí nghiệm; Tiến hành thí nghiệm trên đồng ruộng; Tổng kết số liệu quan sát; Ước lượng; Kiểm định giả thuyết thông kê; Phương pháp sắp xếp công thức thí nghiệm và phân tích kết quả; Phân tích tương quan hồi quy; Tổng kết thí nghiệm. **Phương pháp giảng dạy:** Giảng bài, thảo luận, bài tập về nhà và thực hành. **Phương pháp đánh giá:** Chuyên cần (0,1); Kiểm tra (0,1); Thực hành (0,2); Thi (0,6). **Học phần học trước:** Xác suất thống kê.

PNH03001. Bệnh cây đại cương (General plant pathology). (2TC: 1,5-0,5-4). Tên chương:

Giới thiệu bệnh cây học; Ảnh hưởng của bệnh đến các chức năng sinh lý của cây; Chẩn đoán bệnh cây; Dịch bệnh cây; Phòng trừ bệnh cây; Nấm và bệnh nấm; Virus và bệnh virus; Vi khuẩn và bệnh vi khuẩn. Tuyến trùng và bệnh tuyến trùng. **Nội dung học phần:** Các khái niệm cơ bản trong bệnh cây học (bệnh cây, tác nhân gây bệnh cây, dịch bệnh cây, phòng chống và chẩn đoán bệnh cây); Đặc điểm chung về các nhóm tác nhân chính gây bệnh cây gồm nấm, vi khuẩn, virus và tuyến trùng; Giới thiệu các bệnh chính hại cây lương thực, cây ăn quả, cây rau màu và cây công nghiệp. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình; Thảo luận; Thực hành tại phòng thí nghiệm và thực địa; Báo cáo; Seminar. **Phương pháp đánh giá:** Chuyên cần (10%); kiểm tra giữa kỳ và thực hành (30%); thi hết học phần (60%). **Học phần học trước:** Sinh học đại cương.

PNH03004. Thuốc bảo vệ thực vật (Pesticide). (2TC: 1,5-0,5-4). Tên chương: Cơ sở độc chất học bảo vệ thực vật; Cơ sở sinh lý, sinh thái học của thuốc BVTV trong phòng trừ dịch hại; Thuốc BVTV, môi trường và hậu quả xấu của chúng gây ra cho môi sinh; Các dạng thuốc BVTV và Phương pháp sử dụng; Đảm bảo an toàn và đạt hiệu quả cao trong sử dụng thuốc BVTV; Một số qui định của nhà nước về quản lý thuốc BVTV ở Việt Nam; Thuốc trừ sâu và các động vật gây hại khác; Thuốc trừ bệnh cây; Thuốc trừ cỏ dại. **Nội dung học phần:** Các khái niệm về chất độc bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, xâm nhập, dịch chuyển và tác động của thuốc trong cơ thể dịch hại, tác động của thuốc đến môi trường và sinh vật, ảnh hưởng của thời tiết, đất đai, vi sinh vật đến thuốc, phương pháp sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam an toàn và hiệu quả cao. Quản lý nhà nước đối với thuốc bảo vệ thực vật. Đặc điểm và cách dùng các nhóm thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ nhện hại, trừ chuột, trừ ốc bươu vàng, trừ cỏ dại. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình; Thảo luận; Thực hành tại phòng thí nghiệm và thực địa; Báo cáo; Seminar. **Phương pháp đánh giá:** Chuyên cần (10%); kiểm tra giữa kỳ và thực hành (30%); thi hết học phần (60%).

PNH03025. Quản lý dịch hại tổng hợp (Integrated Pest Management). (2TC: 1,5-0,5-4). Tên chương: Dịch hại, con người và quản lý dịch hại, Cơ sở khoa học của biện pháp IPM; Hệ sinh thái và ảnh hưởng qua lại giữa các loài dịch hại; Những nguyên tắc cơ bản của IPM; Những biện pháp trong IPM; Quản lý dịch hại tổng hợp một số dịch hại chính trên một số cây trồng quan trọng. **Nội dung học phần:** Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Cơ sở khoa học của biện pháp IPM; hiểu được vai trò của dịch hại và ảnh hưởng qua lại giữa các loài dịch hại trong hệ sinh thái; nắm được 4 nguyên tắc cơ bản và các biện pháp của IPM trên 1 số cây trồng nông nghiệp chính. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình kết hợp đặt các câu hỏi động não, minh họa bằng các hình ảnh, rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, làm việc theo nhóm, điều tra thực địa và làm quen với cách tổ chức seminar. **Phương pháp đánh giá:** theo thang điểm 10 (Chuyên cần (0,1); Seminar, tiểu luận (0,1); Thực tập (0,3); Thi hết môn (trắc nghiệm) 0,5. *Học phần học trước: Côn trùng đại cương 1, bệnh cây đại cương.*

PQL02047. Thổ Nhưỡng (Pedology). (2TC: 1,5-0,5-4). Các quá trình hình thành đất; các tính chất hóa học và dinh dưỡng đất; các tính chất vật lý của đất và nước trong đất; một số nhóm đất chính của Việt nam. Thực hành: đào và mô tả phẫu diện đất, xác định chất hữu cơ của đất, xác định độ chua của đất, xác định dung trọng, tỷ trọng đất. Học phần học trước: Hóa đại cương.

PQL03043. Phân bón (Fertilizer). (2TC: 1,0-1,0-4). Nội dung: Phân bón với năng suất, chất lượng sản phẩm, môi trường, thu nhập. Đặc điểm và sử dụng các phân vô cơ thông dụng, phân chuồng, phân gia cầm, phân xanh. Sử dụng phân bón trong điều kiện độ ẩm, thành phần cơ giới, đất mặn và đất chua. Nhận diện phân vô cơ, cây phân xanh. Định lượng đạm, lân, kali trong phân bón. Tính lượng phân bón trong sử dụng và nghiên cứu. **Tên chương:** Vai trò của phân bón trong sản xuất nông nghiệp; Đặc điểm của các phân bón thông dụng và kỹ thuật sử dụng; Sử dụng phân bón trong các điều kiện sinh thái

khác nhau; Thực hành. **Giảng dạy:** Lý thuyết và thực hành, điều tra thực địa. **Đánh giá:** chuyên cần (10%), kiểm tra (30%), thi (60%). Nội dung kiểm tra và thi: lý thuyết và bài tập. *Học phần học trước:* Không.

PSH01001. Sinh Học Đại Cương (General Biology). (2TC: 1,5-0,5-4). Nội dung: Các cấp độ tổ chức cơ thể sống, cấu tạo và chức năng của các bộ phận trong tế bào prokaryote và eukaryote, năng lượng sinh học, quá trình trao đổi chất và năng lượng trong hô hấp và quang hợp, phân bào nguyên nhiễm, phân bào giảm nhiễm, bản chất sinh học của các hình thức sinh sản ở sinh vật, quá trình hình thành sự sống, các học thuyết tiến hóa, nguyên nhân, cơ chế và kết quả của tiến hóa theo quan điểm hiện đại; **Tên chương:** Tổng quan về tổ chức cấu tạo của cơ thể sống; Năng lượng và trao đổi chất của tế bào; Phân bào có tơ và sinh sản của sinh vật; Các qui luật di truyền; Sự tiến hoá của sinh giới; **Phương pháp giảng dạy:** Lên lớp lý thuyết, thảo luận nhóm, hướng dẫn làm tiểu luận theo nhóm và báo cáo, hướng dẫn thực hành và tường trình kết quả thực hành; **Phương pháp đánh giá:** tham dự giờ học lý thuyết và phát biểu xây dựng bài hệ số 1, kiểm tra giữa kỳ hệ số 2, làm tiểu luận và báo cáo hệ số 2, thi cuối kỳ hệ số 5. *Học phần học trước:* Không.

PSN01010. Tâm lý học nghề nghiệp (Occupational Psychology). (3TC: 3-0-6). Nội dung: Sinh viên xác định được những kiến thức cơ bản về tâm lý con người; xác định rõ các phẩm chất năng lực và đạo đức của đối tượng dạy và học nghề, biết vận dụng kiến thức đó vào ứng xử, giao tiếp hàng ngày và nghề nghiệp tương lai. **Tên chương:** Những vấn đề chung của tâm lý học; Hoạt động nhận thức; Ý thức; Tình cảm và ý chí; Nhân cách; Tâm lý học dạy nghề: Đặc điểm lao động sư phạm và cấu trúc nhân cách của giáo viên dạy nghề, đặc điểm tâm lý của đối tượng học nghề, tổ chức lao động nghề nghiệp khoa học; Tâm lý học giáo dục đạo đức nghề nghiệp. **Phương pháp giảng dạy:** Tổ chức học lý thuyết, thảo luận nhóm và giải các bài tập dạng tình huống. **Phương pháp đánh giá:** chuyên cần, thảo luận (20%), bài tập (10%), kiểm tra (20%), thi (50%). *Học phần học trước:* Không.

PSN01020. Làm việc theo nhóm (Team Work). (2TC: 1-1-4). Nội dung: Học phần giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về nhóm và làm việc nhóm; Ưu việt và khó khăn khi làm việc nhóm; các giai đoạn hình thành và phát triển nhóm; nhóm hợp tác; Quy trình, kỹ thuật, các thao tác và kỹ năng thảo luận nhóm, làm việc nhóm, xây dựng và điều hành nhóm; Cách sử dụng các công cụ làm việc nhóm và đánh giá nhóm. **Tên chương:** Khái niệm chung về làm việc nhóm; Phương pháp và kỹ năng làm việc nhóm; Thực hành: Tổ chức hoạt động nhóm, Các kỹ năng làm việc nhóm, Điều hành nhóm giải quyết vấn đề và lập kế hoạch hoạt động, Các biện pháp nâng cao hiệu quả làm việc nhóm, Kỹ năng trình bày báo cáo và đánh giá nhóm làm việc. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp tái hiện và vấn đáp tìm tòi, thảo luận nhóm. **Phương pháp đánh giá:** chuyên cần (0,1), thảo luận (0,2), thực hành (0,2), thi hết học phần (0,5). *Học phần học trước:* Không.

PSN01022. Tâm lý học xã hội (Social Psychology). (2TC: 2-0-4). *Nội dung học phần:* Sinh viên chỉ ra các kiến thức về tâm lý nhóm, vận dụng được các quy luật, cơ chế để góp phần hình thành tâm lý xã hội khi cần thiết. *Tên chương:* Các vấn đề cơ bản của Tâm lý học xã hội; Cấu trúc của các loại nhóm; Lãnh đạo nhóm; Các hiện tượng tâm lý xã hội cơ bản; Quy luật hình thành tâm lý xã hội; Cơ chế vận hành tâm lý nhóm: lây lan, bắt chước, đồng nhất hóa, thỏa hiệp; Cá nhân trong nhóm và xã hội hóa cá nhân theo môi trường. *Phương pháp giảng dạy:* Tổ chức học lý thuyết, thảo luận nhóm, bài tập chuyên đề. *Phương pháp đánh giá:* chuyên cần, thảo luận (20%), bài tập chuyên đề (10%), kiểm tra (20%), thi (50%). Nội dung kiểm tra và thi để đánh giá trên cơ sở lý thuyết. Nội dung kiểm tra và thi để đánh giá trên cơ sở lý thuyết. *Học phần học trước:* Tâm lý học nghề nghiệp.

PSN01023. Phương pháp tiếp cận khoa học (Scientific Approach Methodologies). (2TC: 2-0-4). *Nội dung:* Học phần giúp sinh viên có được những khái niệm cơ bản về nghiên cứu khoa học, các cách tiếp cận, các phương pháp luận nghiên cứu khoa học; Phân tích và giải thích được các bước thiết lập bài toán nghiên cứu, các loại thiết kế nghiên cứu thông dụng; Phân tích được quy trình chứng minh và trình bày luận điểm khoa học; Phân biệt được cách trình bày các công trình khoa học. *Tên chương:* Những vấn đề chung về nghiên cứu khoa học; Tiếp cận khoa học; Thiết lập bài toán nghiên cứu; Thiết kế nghiên cứu; Chứng minh luận điểm khoa học; Trình bày luận điểm khoa học. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp, thảo luận nhóm... *Phương pháp đánh giá:* chuyên cần (0,1), bài tập (0,2), thảo luận (0,2), thi hết học phần (0,5). *Học phần học trước:* Không.

PSN01024. Giáo dục học nghề nghiệp (Vocational Education). (3TC: 3-0-6). *Nội dung:* Học phần giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về giáo dục học và giáo dục học nghề nghiệp, Phân tích được các xu thế phát triển của xã hội và ảnh hưởng đến giáo dục; Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách; Phân tích được mục đích, mục tiêu, nhiệm vụ và nguyên lý giáo dục, vai trò của giáo dục học nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân. *Tên chương:* Khái quát về giáo dục và giáo dục học nghề nghiệp; Giáo dục và sự phát triển của xã hội; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Quá trình giáo dục; Quá trình dạy học; Mục đích, mục tiêu và nguyên lý giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp tái hiện và vấn đáp tìm tòi, thảo luận nhóm, dạy học giải quyết tình huống. *Phương pháp đánh giá:* thảo luận (0,2), bài tập (0,1), thi giữa kì (0,2), thi hết học phần (0,5). *Học phần học trước:* Không.

PSN01028. Tâm lý học phát triển (Developmental Psychology). (2TC: 2-0-4). *Nội dung:* Sinh viên xác định được đặc điểm tâm lý của các lứa tuổi và vận dụng kiến thức đó trong giao tiếp, ứng xử và các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp. *Tên chương:* Những vấn đề chung của Tâm lý học phát triển; Đặc điểm tâm lý lứa tuổi sơ sinh, mẫu giáo; Đặc điểm tâm lý cơ bản ở lứa tuổi học sinh; Đặc điểm tâm lý cơ bản của sinh viên; Đặc điểm tâm lý của người lớn; Những đặc điểm tâm lý cơ bản của nông dân Việt Nam. *Phương pháp giảng dạy:* Tổ chức học lý thuyết, thảo luận nhóm, bài tập chuyên đề. *Phương pháp đánh*

giá: chuyên cần, thảo luận (20%), bài tập chuyên đề (10%), kiểm tra (20%), thi (50%). Nội dung kiểm tra và thi để đánh giá trên cơ sở lý thuyết. *Học phần học trước:* Tâm lý học nghề nghiệp.

PSN02001. Lý luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp (Principles of Teaching Agriculture).

(3TC: 3-0-6). Nội dung: Học phần này giúp học sinh xác định được những kiến thức cơ bản về Lý luận dạy học KTNN đồng thời vận dụng những kiến thức đó trong nội dung giảng dạy cụ thể ở trường THPT và trường TC, DNNN. **Tên chương:** Đối tượng, nhiệm vụ của Lý luận dạy học KTNN; Các nhiệm vụ dạy học KTNN ở trường THPT và trường TC, DNNN; Nội dung dạy học KTNN ở trường THPT và trường TC, DNNN; Phương pháp dạy học KTNN; Các hình thức tổ chức dạy học KTNN; Cơ sở vật chất dạy KTNN; Kiểm tra, đánh giá trong dạy học. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp và thảo luận nhóm. **Phương pháp đánh giá:** Thảo luận (0,2), bài tập (0,1), thi giữa kì (0,2), thi hết học phần (0,5). *Học phần học trước:* Giáo dục học nghề nghiệp.

PSN02004. Nghiệp vụ sư phạm (Pedagogical Skills). (1TC: 0-1-2). Nội dung:

Học phần thực hành, chủ yếu rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho nghiệp vụ sư phạm của người học: kỹ năng phát âm; kỹ năng trình bày bảng; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính trong giáo dục; kỹ năng sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học; rèn luyện tác phong sư phạm cho người. **Tên chương:** Luyện và sửa lỗi phát âm tiếng Việt; Luyện kỹ năng trình bày bảng; Luyện kỹ năng thuyết trình bài giảng; Tập viết một số văn bản hành chính trong giáo dục; Rèn luyện tác phong sư phạm. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành. **Phương pháp đánh giá:** Tiểu luận (0,2), Bài tập (0,1), Thi giữa kỳ (0,2), Thi hết học phần (0,5). *Học phần học trước:* Không.

PSN02005. Truyền thông (2TC: 1-1-4). Nội dung:

Học phần giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về truyền thông, truyền thông đại chúng; các phương pháp, phương tiện và kỹ năng truyền thông; xác định được những tác động xã hội của truyền thông đại chúng. **Tên chương:** Khái niệm truyền thông; Các lý thuyết truyền thông đại chúng; Các phương pháp truyền thông; Các phương tiện truyền thông; Một số kỹ năng truyền thông trong khuyến nông; Thực hành một số kỹ năng truyền thông trong khuyến nông. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp tìm tòi, trực quan, thảo luận nhóm, thực hành; **Phương pháp đánh giá:** chuyên cần (0,1), thực hành (0,2), thảo luận (0,2), thi hết học phần (0,5). *Học phần học trước:* không.

PSN02007. Tâm lý học ứng dụng (Applied Psychology). (2TC: 2-0-4). Nội dung học phần:

Sinh viên vận dụng được các kiến thức về tâm lý con người vào trong hoạt động kinh doanh, quản lý và chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp đạt hiệu quả. **Tên chương:** Tầm quan trọng của Tâm lý học ứng dụng; Ứng dụng tâm lý học trong kinh doanh: Những vấn đề chung của Tâm lý học kinh doanh, Đặc điểm nghề nghiệp, nhiệm vụ và phẩm chất cần thiết của nhà kinh doanh, Tâm lý người bán hàng, Tâm lý khách hàng; Ứng dụng tâm lý học trong quản lý: Những vấn đề chung của Tâm lý học quản lý, Khái niệm quản lý và lãnh đạo, Đặc điểm nhân cách của người quản lý: Đạo đức của nhà quản lý, Năng lực cần

thiết của nhà quản lý, Phong cách và uy tín người quản lý, Ê kíp lãnh đạo; Ứng dụng tâm lý học trong chuyên giao kỹ thuật. **Phương pháp giảng dạy:** Tổ chức dạy lý thuyết, thảo luận nhóm, thực hiện các chuyên đề. **Phương pháp đánh giá:** gồm chuyên cần, thảo luận (20%), bài tập chuyên đề (10%), kiểm tra (20%), thi (50%). Nội dung kiểm tra và thi để đánh giá trên cơ sở lý thuyết và bài tập tình huống. *Học phần học trước: không.*

PSN02008. Kỹ năng mềm (Soft Skills). (2TC: 1-1-4). Nội dung: Qua học phần, sinh viên xác định được tầm quan trọng của kỹ năng mềm và vận dụng được một số kỹ năng mềm thiết yếu vào cuộc sống. **Tên chương:** Những vấn đề cơ bản về kỹ năng mềm; Các kỹ năng mềm cơ bản: quản lý thời gian, lập kế hoạch và tổ chức công việc, tư duy tích cực, quản lý cảm xúc và ứng phó với căng thẳng, tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề, hợp tác, thích nghi và thiết lập mối quan hệ xã hội. **Phương pháp giảng dạy:** Tổ chức học lý thuyết, thảo luận nhóm và thực hành. **Phương pháp đánh giá:** gồm Thảo luận, tiểu luận (20%), bài tập (10%), thi giữa kì (20%), thi hết học phần (50%). *Học phần học trước: không.*

PSN03024. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục (Educational Research Methodologies). (2TC: 1,5-0,5-4). Nội dung: Học phần giúp sinh viên trình bày được các bước tiến hành xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học giáo dục; Phân tích và vận dụng được quy trình và các phương pháp cơ bản để tiến hành nghiên cứu một đề tài thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục. **Tên chương:** Những vấn đề chung về nghiên cứu khoa học giáo dục; Các phương pháp và kỹ thuật thu thông tin; Phân tích thông tin và hình thành báo cáo kết quả. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp, thảo luận nhóm, bài tập vận dụng. **Phương pháp đánh giá:** chuyên cần (0,1), thảo luận (0,2), bài tập (0,2), đề án môn học (project) (0,5). *Học phần học trước: Phương pháp tiếp cận khoa học.*

PSN03025. Hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông (2TC: 1,5-0,5-4). Nội dung: Học phần giúp sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản của lí luận giáo dục và tổ chức hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; Ý nghĩa và nội dung của những kĩ năng tổ chức hoạt động giáo dục; Các phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông. **Tên chương:** Lí luận giáo dục ở trường trung học phổ thông; Hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông; Kĩ năng tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông; Quy trình tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông; Thực hành rèn luyện kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình kết hợp trình chiếu powerpoint, vấn đáp tìm tòi, thảo luận nhóm; phương pháp thực hành. **Phương pháp đánh giá:** chuyên cần (0,1), thảo luận (0,2), thực hành (0,2), thi hết học phần (0,5). *Học phần học trước: Giáo dục học nghề nghiệp.*

PSN03026. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục nghề nghiệp (Research methods in Vocational Education). (2TC: 2-0-4). Nội dung: Học phần giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục nghề nghiệp: khái niệm, cơ sở để phân loại, các quan điểm, các phương pháp nghiên cứu trong nghiên cứu khoa học giáo dục nghề nghiệp; quy trình thực hiện và hình thức trình bày, báo cáo một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục nghề nghiệp. **Tên chương:** Khái quát về nghiên cứu khoa học và nghiên cứu khoa học giáo dục nghề nghiệp; Các phương pháp nghiên

cứu khoa học giáo dục nghề nghiệp; các giai đoạn tiến hành nghiên cứu một đề tài khoa học giáo dục nghề nghiệp; cấu trúc và hình thức nội dung báo cáo tổng kết kết quả nghiên cứu. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, Vấn đáp, Thảo luận nhóm, Trực quan. **Phương pháp đánh giá:** Tham gia (0,1), thảo luận (0,2), bài tập (0,2), thi hết học phần (0,5). *Học phần học trước: Phương pháp tiếp cận khoa học.*

PSN03027. Phương tiện dạy học (Teaching and Learning Facilities) (2TC: 1-1-4). Nội dung:

Học phần giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về phương tiện dạy học truyền thống và hiện đại; Thiết kế và sử dụng được một phương tiện dạy học thường dùng: bảng trình bày và thẻ kỹ năng, tài liệu phát tay, phim trong và máy chiếu qua đầu, phần mềm MS. Powerpoint, phần mềm Photoshop và mô hình. **Tên chương:** Lý luận chung về phương tiện dạy học; Thiết kế và sử dụng bảng trình bày và thẻ kỹ năng; Thiết kế và sử dụng tài liệu phát tay; Thiết kế và sử dụng phim trong và máy chiếu qua đầu; Thiết kế và sử dụng bài giảng điện tử bằng phần mềm MS.Powerpoint; Tạo ngân hàng tranh ảnh trên ngân hàng trên phần mềm Photoshop cho dạy học; Thiết kế và sử dụng mô hình; Thực hành thiết kế và sử dụng: bảng trình bày và thẻ kỹ năng, tài liệu phát tay, phim trong, bài giảng điện tử bằng phần mềm MS.Powerpoint, mô hình trong dạy học. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, vấn đáp, trực quan, thảo luận nhóm; **Phương pháp đánh giá:** Tiểu luận (0,2), Bài tập (0,1), Thi giữa kỳ (0,2), Thi hết học phần (0,5). *Học phần học trước: Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp.*

PSN03030. Thực hành dạy học Kỹ thuật nông nghiệp (Methods of Teaching Agriculture Practice). (2TC: 0-2-4). Nội dung:

Học phần giúp sinh viên xác định được các mục tiêu và phân tích được cấu trúc nội dung bài học; Trình bày được cấu trúc của một giáo án dạy nội dung lý thuyết và giáo án dạy nội dung thực hành, cấu trúc của một biên bản dự giờ; Xác định được kiến thức cơ sở và kiến thức kỹ thuật của một bài dạy; Xây dựng câu hỏi và đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng phát triển năng lực. **Tên chương:** Xác định mục tiêu và phân tích cấu trúc nội dung bài học; Thực hành soạn giáo án dạy học; Luyện tập ghi biên bản dự giờ và nhận xét phương pháp, phương tiện dạy học; Tập giảng kiến thức cơ sở; Tập giảng kiến thức kỹ thuật; Tập giảng nội dung thực hành; Soạn các dạng câu hỏi và đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực của học sinh. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành. **Phương pháp đánh giá:** Tiểu luận (0,2), Bài tập (0,1), Thi giữa kỳ (0,2), Thi hết học phần (0,5). *Học phần học trước: Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp.*

PSN03032. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học (2TC: 1-1-4). Nội dung của học phần:

Học phần giúp sinh viên nắm được vai trò và tác dụng của công nghệ thông tin trong dạy học; Nêu được đặc điểm và cách sử dụng một số phần mềm thiết kế phương tiện dạy học, bài giảng điện tử, xây dựng tư liệu dạy học, kiểm tra - đánh giá kết quả học tập; Trình bày được khái niệm, đặc điểm, quy trình thiết kế bài giảng điện tử, e-learning, đào tạo từ xa, mối quan hệ giữa e-learning và đào tạo từ xa. **Tên chương:** Một số phần mềm hỗ trợ dạy học; Ứng dụng các phần mềm tin học thiết kế phương

tiện dạy học; Ứng dụng công nghệ thông tin sưu tầm, quản lý và sử dụng tư liệu dạy học; Thiết kế bài giảng điện tử; E-learning và đào tạo từ xa. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, vấn đáp, trực quan, thảo luận nhóm, thực hành; **Phương pháp đánh giá:** Tham gia (0,1), thảo luận (0,2), thực hành (0,2), thi hết học phần (0,5). *Học phần học trước: Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp.*

PSN03033. Kỹ năng và phương pháp dạy nghề 1 (Vocational Training Methodologies and Skills 1). (2TC: 1-1-4). Nội dung: Học phần trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong việc chuẩn bị và thực hiện dạy học, đánh giá người học. **Tên chương:** Chuẩn bị dạy học; Thực hiện dạy học; Đánh giá người học. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp, thảo luận nhóm, phương pháp dạy học thực hành; **Phương pháp đánh giá:** chuẩn bị bài (0,1), thi giữa kỳ (0,2), thực hành (0,2), thi hết học phần (0,5). *Học phần học trước: Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp.*

PSN03034. Kỹ năng và phương pháp dạy nghề 2 (Vocational Training Methodologies and Skills 2). (2TC: 1-1-4). Nội dung: Học phần trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về dạy học lý thuyết nghề, dạy học thực hành kỹ thuật, dạy học tích hợp. **Tên chương:** Dạy học lý thuyết nghề; Dạy học thực hành nghề; Dạy học tích hợp. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm, phương pháp dạy học thực hành; **Phương pháp đánh giá:** chuẩn bị bài 0,1, thi giữa kỳ 0,2, thực hành 0,2, thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: Kỹ năng và phương pháp dạy nghề 1.*

PSN03035. Công nghệ dạy học (2TC: 1,5-0,5-4). Nội dung: Học phần giúp sinh viên mô tả được mối quan hệ giữa dạy học và quá trình truyền thông, trình bày được khái niệm và những thành tố của công nghệ dạy học; Phân tích được những lý thuyết cơ bản làm cơ sở thực hiện chương trình hóa quá trình dạy học. **Tên chương:** Khái niệm về công nghệ dạy học; Một số lý thuyết cơ sở của công nghệ dạy học; Chương trình hoá quá trình dạy học. Thực hành: Xây dựng algorit của quy trình dạy học KTNN; Sử dụng phần mềm xây dựng bài học theo quan điểm công nghệ dạy học; Thiết kế bài học KTNN theo quan điểm dạy học chương trình hóa. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp tái hiện và vấn đáp tìm tòi, trực quan tìm tòi và trực quan tái hiện, thảo luận nhóm; phương pháp thực hành. **Phương pháp đánh giá:** chuyên cần (0,1), thảo luận (0,2), thực hành (0,2), thi hết học phần (0,5). *Học phần học trước: Không.*

PSN03036. Phát triển chương trình dạy nghề (2TC: 1,5-0,5-4). Nội dung: Học phần giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về hệ thống đào tạo nghề ở Việt Nam và trên thế giới, các loại chương trình đào tạo nghề, căn cứ và nguyên tắc xây dựng chương trình đào tạo nghề; quy trình phát triển chương trình đào tạo nghề, các giai đoạn phát triển chương trình đào tạo nghề, xây dựng được một số nội dung chương trình đào tạo nghề nông nghiệp ngắn hạn. **Tên chương:** Tổng quan về chương trình đào tạo nghề; Tiếp cận đào tạo nghề theo năng lực thực hiện; Phát triển chương trình đào tạo nghề. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm, thực hành. **Phương pháp đánh giá:** Tham

gia (0,1), Thảo luận (0,2), thực hành (0,2), thi hết học phần (0,5). *Học phần học trước: Giáo dục học nghề nghiệp.*

PSN03042. Thực tập nghề nghiệp 1 (Internship 1). (3TC: 0-3-6). *Nội dung:* Học phần giúp sinh viên củng cố và vận dụng kiến thức đã học vào công việc cụ thể của người giáo viên; phát triển, hoàn thiện kỹ năng sư phạm, đặc biệt là kỹ năng chuẩn bị dạy học, kỹ năng tổ chức và quản lý lớp, kỹ năng giảng dạy. **Tên chương:** Tìm hiểu thực tế tại cơ sở thực tập; Thực tập chuyên môn; Thực tập công tác tổ chức và quản lý lớp học; Viết báo cáo thực tập. **Phương pháp giảng dạy:** Tìm hiểu thực tế, thực hành có hướng dẫn. **Phương pháp đánh giá:** Ý thức tổ chức kỉ luật (10%), điểm thực tập soạn giáo án (30%), điểm thực tập tổ chức, quản lý lớp (30%), điểm thực tập giảng dạy (30%). *Học phần học trước: Lý luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp.*

PSN03048. Thực tập nghề nghiệp 2 (Internship 2). (6TC: 0-6-12). *Nội dung:* Học phần giúp sinh viên củng cố và vận dụng kiến thức chuyên môn Kỹ thuật nông nghiệp (chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng trọt, công nghệ sinh học), quản trị kinh doanh và kiến thức về tổ chức công tác khuyến nông, các phương pháp khuyến nông vào công việc cụ thể của người làm công tác khuyến nông. **Tên chương:** Tìm hiểu thực tiễn công tác khuyến nông tại địa phương; Thực tập giảng dạy chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp; Đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, huấn luyện và công tác quản lý khuyến nông; Viết báo cáo kết quả thực tập. **Phương pháp giảng dạy:** Thực hành thực tế có hướng dẫn. **Phương pháp đánh giá:** Ý thức tổ chức kỉ luật (0,1), Điểm thực tập giảng dạy tại cơ sở khuyến nông (0,5), Điểm đánh giá hiệu quả công tác khuyến nông (0,3), điểm báo cáo kết quả thực tập (0,1). *Học phần học trước: Phương pháp khuyến nông.*

PSN04998. Khóa luận tốt nghiệp (Thesis). (8TC: 0-8-16). *Nội dung:* Sinh viên lựa chọn và thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về: công tác khuyến nông (Lập kế hoạch, Tổ chức công tác khuyến nông; Đổi mới phương pháp khuyến nông; Đánh giá hiệu quả của công tác khuyến nông...) giúp sinh viên có khả năng trong lĩnh vực khuyến nông và kinh doanh nông nghiệp (khởi nghiệp, phát triển được các công việc kinh doanh trong nông nghiệp; xây dựng và triển khai các hoạt động khuyến nông; xây dựng và triển khai các dự án khuyến nông). **Tên chương:** Xây dựng đề cương nghiên cứu đề tài khóa luận tốt nghiệp; Thực hiện đề tài theo đề cương; Báo cáo khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng. **Phương pháp đánh giá:** Theo quy định của Khoa và Học viện. *Học phần học trước: Tổng số tín chỉ tích lũy ≥ 84 ; Đạt điểm D trở lên các học phần sau: Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp, Phương pháp khuyến nông.*

PSN04999. Khóa luận tốt nghiệp (Thesis) (8TC: 0-8-16). *Nội dung:* Sinh viên lựa chọn và thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về: Đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá; Thiết kế và sử dụng phương tiện dạy học; Dạy học tích hợp; Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; Khai thác, quản lý và sử dụng tư liệu... nâng cao chất lượng dạy học môn Công nghệ 10, các môn nghề nông nghiệp ở trung học phổ thông, các môn kỹ thuật nông nghiệp ở trung cấp, dạy nghề, cao đẳng... để bổ sung, hoàn thiện kiến thức, kỹ năng về các vấn đề liên quan đến đề tài tốt nghiệp; Thực hiện được một đề tài

nghiên cứu khoa học giáo dục. **Tên chương:** Xây dựng đề cương nghiên cứu đề tài khóa luận tốt nghiệp; Thực hiện đề tài theo đề cương; Báo cáo khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng. **Phương pháp đánh giá:** Theo quy định của Khoa và Học viện. *Học phần học trước:* Tổng số tín chỉ tích lũy ≥ 84 ; Đạt điểm D trở lên các học phần sau: Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, Môn học Kỹ thuật nông nghiệp liên quan đến đề tài tốt nghiệp.

PTH01001. Xác suất - Thống kê (Probability and Statistics). (3TC: 3-0-6). Nội dung: Định nghĩa, các công thức tính xác suất. Biến ngẫu nhiên và một số biến ngẫu nhiên thường gặp. Ước lượng và kiểm định trung bình, phương sai, tỷ lệ của một tổng thể. So sánh trung bình, phương sai, tỷ lệ của hai tổng thể. Kiểm định luật phân phối, tính độc lập của hai thuộc tính. Sự tương quan và hồi quy tuyến tính. Thực hành làm thống kê trên phần mềm Excel. **Tên chương:** Phép thử và sự kiện; Xác suất; Biến Ngẫu nhiên; Những khái niệm cơ bản mở đầu về thống kê; Ước lượng tham số; Kiểm định giả thuyết thống kê; Tương quan và hồi quy. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, làm bài tập, bài tập nhóm, thảo luận. **Phương pháp đánh giá:** Dự lớp (10%), kiểm tra giữa kỳ (30%), thi cuối kỳ (60%). *Học phần trước:* Không.

RQ02018. Di truyền và chọn giống cây trồng (Principles of Genetics and Plant Breeding). (3TC: 2,5-0,5-6). Vật chất di truyền; cấu trúc DNA và sự tái bản ở mức phân tử, tế bào; gen, genom, mã di truyền, phiên mã và quá trình điều hòa biểu hiện của gen; các nguyên lý di truyền, biến dị; di truyền ở mức quần thể và di truyền số lượng. Nguyên lý chọn tạo giống ở các cây trồng khác nhau; các phương pháp chọn tạo giống chính.

SN01018. Logic học đại cương (Fundamentals of Logicstics). (2TC: 2-0-4). Đối tượng nghiên cứu và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết. *Học phần học trước:* Không

SN01027. Kỹ năng giao tiếp (Communication skills). (2TC: 1-1-4). Nội dung: Qua học phần sinh viên xác định được giao tiếp là gì, cấu trúc giao tiếp, phương tiện giao tiếp và vận dụng được một số kỹ năng giao tiếp vào cuộc sống. **Tên chương:** Khái quát về giao tiếp: Bản chất, đặc điểm, chức năng, phân loại; Cấu trúc của giao tiếp; Các phương tiện giao tiếp; Các nguyên tắc trong giao tiếp; Phong cách giao tiếp; Các kỹ năng giao tiếp cơ bản: Kỹ năng giao tiếp cá nhân (định hướng, điều khiển, điều chỉnh, định vị), kỹ năng giao tiếp xã hội (lắng nghe, thuyết trình, thuyết phục, phản hồi, thương lượng). **Phương pháp giảng dạy:** Tổ chức học lý thuyết, thảo luận nhóm và thực hành. **Phương pháp đánh giá:** gồm Thảo luận, tiểu luận (20%), bài tập (10%), thi giữa kỳ (20%), thi hết học phần (50%). *Học phần học trước:* Không.

SN01032. Tiếng Anh 1 (English 1). (3TC: 3-0-6). Getting to know you (làm quen với bạn); The way we live (Phong cách sống); What happened next? (Chuyện gì đã xảy ra tiếp sau đó); The market place (Nơi họp chợ); What do you want to do? (Bạn muốn làm gì?); Places and things (Các địa điểm và sự việc). *Học phần học trước:* Tiếng Anh 0.

- SN01033. Tiếng Anh 2 (English 2). (3TC: 3-0-6).** Fame (Danh tiếng); Do's and Don'ts (Những việc nên làm và những việc không nên làm); Going places (đi du lịch và trải nghiệm); Things that changed the world (Những thứ làm thay đổi thế giới); What if...? (Điều gì sẽ xảy ra nếu...); Trying your best (Cố gắng hết sức) *Học phần học trước: Tiếng Anh 1*
- SN01038. Đọc 1 (Reading 1). (2TC: 2 - 0 - 4).** My family, my friends & me; In my free time; Eating in, eating out; What are you doing now?; Great places to visit; Getting there; School rules!; We had a great time!; What's on?; Are you an outdoors person?; Healthy body, healthy mind (sinh viên tự học tham khảo); Technology and me (sinh viên tự học tham khảo). *Học phần học trước: không.*
- SN01039. Nói 1 (Speaking 1). (2TC: 1,5-0,5-4).** My family, my friends and me, in my free time, eating in, eating out, what are you doing now, great places to visit, getting there, school rules, we had a great time, what's on, and are you an outdoors person. *Học phần học trước: không.*
- SN01040. Viết 1 (2TC: 2-0-4).** My family, my friends and me, In my free time, Eating in eating out, What are you doing now, Great places to visit, Getting there, School rules, We had a great time, What's on, Are you an outdoors person, healthy body, healthy mind, Technology and me. *Học phần học trước: không.*
- SN01041. Ngoại ngữ 2-1 (Tiếng Pháp 1) (French 1). (3TC: 3-0-6).** Giới thiệu bản thân và người khác, giao tiếp trong lớp học; Hỏi các thông tin cá nhân, nói về sở thích, ước mơ, hỏi giá cả một số mặt hàng; Giới thiệu về các địa điểm trong thành phố, cách hỏi và chỉ đường, miêu tả thời tiết, cách viết bưu thiếp; Các hoạt động trong ngày, cách đưa ra lời mời, đồng ý hay từ chối một cuộc hẹn; Cách nói giờ, kể về các thói quen, kể các sự việc đã xảy ra, nói về các dự định trong tương lai. *Học phần học trước: không.*
- SN01041. Ngoại ngữ 2-1 (Tiếng Trung 1) (Chinese 1). (3TC: 2,5-0,5-6).** Chào hỏi, giới thiệu về bản thân, sở thích, nghề nghiệp. Đổi tiền ở ngân hàng, mua sắm, mặc cả. Hỏi địa chỉ, số điện thoại. Sở thích ăn uống, chọn món ăn. Miêu tả đồ vật. *Học phần học trước: không.*
- SN01042. Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Pháp 2) (French 2). (3TC: 3-0-6).** Miêu tả cảm xúc, tả về các mùa và thời tiết trong năm, nói về các hoạt động vui chơi giải trí; Sở thích về ẩm thực; Nhận xét về quần áo và ngoại hình; Đi mua sắm, đi đặt vé xem phim, xem hòa nhạc, diễn đạt mức độ hài lòng về một loại hình dịch vụ. *Học phần học trước: Tiếng Pháp 1.*
- SN01042. Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung 2) (Chinese 2). (3TC: 2,5-0,5-6).** Chào hỏi, giới thiệu về bản thân, sở thích, nghề nghiệp. Đổi tiền ở ngân hàng, mua sắm, mặc cả. Hỏi địa chỉ, số điện thoại. Sở thích ăn uống, chọn món ăn. Miêu tả đồ vật. *Học phần học trước: Tiếng Trung 1.*
- SN01043. Dẫn luận ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics). (2TC: 2-0-4).** Bản chất và chức năng của ngôn ngữ; Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ; Ngôn ngữ là một hệ

thống tín hiệu đặc biệt; Từ vựng; Ngữ âm; Ngữ pháp; Chữ viết; Các ngôn ngữ trên thế giới; Ngôn ngữ học. *Học phần học trước: không.*

SN01044. Nghe 1 (Listening A2). (2TC: 2-0-4). Part 3: A conversation about a school day (Phần 3: Một cuộc hội thoại về một ngày ở trường học), Part 4: A conversation about a cinema club (Phần 4: Một cuộc hội thoại về một câu lạc bộ điện ảnh), Part 5: A talk about a school trip to a cookery school (Phần 5: Một đoạn nói về một chuyến đi của trường tới một trường dạy nấu ăn), Part 1: Five short conversations (Phần 1: Năm cuộc hội thoại ngắn), Part 5: Information about a Hollyhood tour (Phần 5: Thông tin về một chuyến đi thăm Hollyhood), Part 2: A conversation about getting to a birthday party (Phần 2: Một cuộc hội thoại về việc đi tới một bữa tiệc sinh nhật), Part 5: A talk by a new teacher (Phần 5: Một đoạn nói của một giáo viên mới), Part 2: A conversation about where friends stayed on holiday (Phần 2: Một cuộc hội thoại về nơi những người bạn tới vào kỳ nghỉ lễ), Part 4: A conversation about an audition for a TV show (Phần 4: Một cuộc hội thoại về một buổi thử giọng cho một chương trình Tivi), Part 1: Five short conversations (Phần 1: Năm cuộc hội thoại ngắn), Part 3: A conversation about a healthy living day (Phần 3: Một cuộc hội thoại về một ngày sống lành mạnh), Part 2: A conversation about favorite things (Phần 2: Một cuộc hội thoại về những điều yêu thích). *Học phần học trước: không.*

SN01046. Tiếng Việt (Vietnamese). (3TC: 3-0-6). Cơ sở ngữ âm Tiếng Việt; Từ vựng Tiếng Việt; Từ loại Tiếng Việt. *Học phần học trước: Dẫn luận ngôn ngữ học.*

SN01047. Cơ sở văn hóa Việt Nam (Introduction to Vietnamese Culture). (2TC: 2-0-4). Văn hóa học và văn hóa Việt Nam; Văn hóa nhận thức; Văn hóa tổ chức đời sống tập thể; Văn hóa ứng xử môi trường tự nhiên; Văn hóa ứng xử môi trường xã hội. *Học phần học trước: không.*

SN02003. Tâm lý học dạy học (Educational Psychology). (2TC: 2-0-4). Khái quát về tâm lý học dạy học: Khái niệm, đối tượng của tâm lý học dạy học, các lý thuyết về tâm lý học dạy học; Cấu trúc tâm lý của hoạt động dạy và hoạt động học; Sự hình thành (lĩnh hội) khái niệm trong dạy học; Sự hình thành kỹ năng, kỹ xảo học tập; Dạy học và sự phát triển trí tuệ. *Học phần học trước: Tâm lý học đại cương.*

SN02038. Nghe 2 (Listening 2). (2TC: 2-0-4). Part 1: Talking about a new building for school (Phần 1: Nói về một công trình mới cho trường học), Part 3: A talk about a special sports school (Phần 3: Một đoạn nói về một trường thể thao đặc biệt), Part 2: An interview with two clothes designers (Phần 2: Một cuộc phỏng vấn với hai nhà thiết kế thời trang), Part 1: Short extracts about entertainment (Phần 1: Những đoạn trích ngắn về giải trí), Part 3: A talk about an extreme camping trip (Phần 3: Một đoạn nói về một chuyến đi cắm trại mạo hiểm), Part 1: Seven short extracts (Phần 1: Bảy đoạn trích ngắn), Part 2: An interview with a zookeeper (Phần 2: Một cuộc phỏng vấn với một người trông sở thú),

- Part 4: A conversation about a horse-riding holiday (Phần 4: Một cuộc hội thoại về một ngày lễ đua ngựa). *Học phần học trước: Nghe 1.*
- SN02039. Nói 2 (Speaking 2). (2TC: 1,5-0,5-4).** All about me, Winning & losing, Let's shop!, Relax!, Review 1, Extreme diets, My home, Wild at heart, We're off! and Review 2. *Học phần học trước: Nói 1.*
- SN02040. Đọc 2 (Reading 2). (2TC: 2-0-4).** All about me!; Winning & losing; Let's shop!; Relax!; Extreme diets; My home; Wild at heart; We're off!; Practice Test 1 and supplementary exercises; Practice Test 2 and Mid-Term Test. *Học phần học trước: Đọc 1.*
- SN02041. Viết 2 (Writing 2). (2TC: 2-0-4).** All about me, Winning & losing, Let's shop, Relax, Extreme diets, My home, Wild at heart, We're off. *Học phần học trước: Viết 1.*
- SN02042. Ngữ âm (Phonetics). (2TC: 1,5-0,5-4).** Học phần giúp sinh viên nắm bắt và hiểu biết được những khái niệm cơ bản trong ngữ âm học và âm vị học tiếng Anh. Học phần đề cập đến một số vấn đề như âm vị học đoạn tính như miêu tả và nhận dạng nguyên âm, phụ âm trong tiếng Anh, các quy luật biến đổi âm, phiên âm âm vị học và phiên âm ngữ âm học, cấu trúc âm tiết trong tiếng Anh, trọng âm, nối âm, biến đổi âm, đồng hóa âm và ngữ điệu. *Học phần học trước: Không.*
- SN02043. Ngữ pháp (Grammar of English). (3TC: 3-0-6).** Môn học này giúp người học có thể hiểu sâu sắc các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh; cụ thể là: các loại hình tiếng Anh; các thành tố ngữ pháp, cụm động từ/danh từ/tính từ/trạng từ/giới từ; câu đơn, câu phức, câu ghép. Từ đó, người học có thể vận dụng những kiến thức này trong các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết. *Học phần học trước: không.*
- SN02045. Nghe 3 (Listening 3). (2TC: 1,5-0,5-4).** Yourself and others: Part 1- multiple-choice questions + short texts; Eating and meeting; Getting away from it all: Part 4- multiple-choice questions + long text Part 3- multiple matching; Taking time out: Part 4- multiple-choice questions + long text; Learning and earning: Part 2- sentence completion; Getting better: Part 1- multiple-choice questions + short texts; Green issues: Part 3- multiple matching; Sci & tech: Part 2-sentence completion; Fame and the media: Part 4- multiple-choice questions + long text; Clothing and shopping: Part 3- multiple matching. *Học phần học trước: Nghe 2.*
- SN02046. Nói 3 (Speaking 3). (2TC: 1,5-0,5-4).** Các tình huống luyện nói: Miêu tả người và nhà (Describing people, home); Đưa ra ý kiến và so sánh đối chiếu (Giving opinions, comparing); Kiểm soát lượt lời, gợi ý, suy đoán (Turn-taking, suggesting, speculating); Hỏi ý kiến và giải thích ý kiến (Asking for and justifying opinions); Nói về các kế hoạch trong tương lai (Talking about future plans); Bày tỏ quan điểm đồng ý và không đồng ý một cách lịch sự (Agreeing and politely disagreeing); Góp ý (Adding more points); Cách duy trì cuộc hội thoại (Keeping going); Đưa ra quyết định (Decision - making). *Học phần học trước: Nói 2.*

- SN02047. Đọc 3 (Reading 3). (2TC: 2-0-4).** Yourself and others, Eating and meeting, Getting away from it all, Taking time out, Learning and earning, Getting better, Green issues, Sci & tech, Fame and the media, Clothing and shopping. *Học phần học trước: Đọc 2.*
- SN02048. Viết 3 (Writing 3). (2TC: 2-0-4).** Môn học này giúp người học hiểu được các lý thuyết cơ bản, các chiến lược viết thư, báo cáo, mẫu truyện ngắn..và sử dụng những kiến thức và chiến lược đã học để viết các bài liên quan quan đến các chủ đề về giới thiệu bản thân, giải trí, học tập và làm việc, môi trường, công nghệ, phương tiện truyền thông... *Học phần học trước: Viết 2.*
- SN02049. Thuyết trình (Presentation). (2TC: 1-1-4).** Cách sử dụng ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, phát âm, ngữ điệu, cường độ giọng nói, tốc độ nói) trong thuyết trình. Kỹ năng xác định mục đích, đề tài, sắp xếp ý tưởng của bài thuyết trình. Tốc độ trình bày, kỹ thuật tạm dừng, nêu câu hỏi tu từ, trả lời câu hỏi của thính giả. *Học phần học trước: Không.*
- SN03009. Tiếng Anh chuyên ngành Nông học (English for Agronomy). (2TC: 2-0-4).** Các bộ phận cơ bản của cây trồng và các chức năng của chúng; Vòng đời của cây trồng; Nước ảnh hưởng tới sự phát triển của cây trồng; Ánh sáng ảnh hưởng tới sự phát triển của cây trồng; Nhiệt độ ảnh hưởng tới sự phát triển của cây trồng; Dinh dưỡng ảnh hưởng tới sự phát triển của cây trồng; Phân hữu cơ và phân vô cơ; Bệnh cây; Tưới tiêu.
- SN03012. Tiếng Anh chuyên ngành Cơ điện (English for Electrical and Mechanical Engineering). (2TC: 2-0-4).** Engineering - what's it all about (Giới thiệu khóa học chuyên ngành Cơ điện); Engineering Materials (Kỹ thuật, các vấn đề của kỹ thuật, các vật liệu kỹ thuật, phân loại các vật liệu chất liệu); Mechanism (Các cơ cấu, nguyên lý hoạt động của cá cơ cấu đơn giản, các thuật ngữ kỹ thuật); Forces in engineerings (Các loại lực trong kỹ thuật, phân loại các loại lực); Electric motor (động cơ điện, miêu tả chức năng của động cơ). *Học trước: Tiếng Anh 2.*
- SN03021. Tiếng Anh chuyên ngành Nuôi trồng Thủy sản (English for Aquaculture). (2TC: 2-0-4).** Biology (Sinh học); Fish/shrimp Anatomy (Giải phẫu cá/tôm) ; Biochemistry (Hóa sinh); Aquatic Animal Physiology (Sinh lý học động vật thủy sinh); Aquaculture Nutrition (Dinh dưỡng thủy sản); Fish Genetics and Breeding (Di truyền và chọn giống cá), Aquatic animal Reproduction (Sinh sản động vật thủy sinh); Aquaculture (Nuôi trồng thủy sản); Revision and Consolidation (Ôn tập và củng cố). *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*
- SN03022. Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thực phẩm (English for Food Science and Technology). (2TC: 2-0-4).** Raw material preparation (Chuẩn bị nguyên liệu trước khi bảo quản); Expression (Quy trình ép); Size reduction (Giảm kích thước); Chilling and freezing (Bảo quản lạnh và đông lạnh); Processing by application of heat (xử lý nhiệt); Dehydration, Freeze drying and Freeze concentration (Hóa hơi, ướp lạnh và cô đông); Batch and continuous processing (Quy trình xử lý theo lô và chế biến tiếp); Fermentation, mixing and forming (Lên men, trộn và định dạng thực phẩm); Packaging (Đóng gói). *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*

- SN03023. Tiếng Anh chuyên ngành Sư phạm kỹ thuật (English for Technical Education).** (2TC: 2-0-4). Giới thiệu chung về giảng dạy kỹ thuật nông nghiệp, các nguyên tắc trong giảng dạy kỹ thuật nông nghiệp, phương pháp giảng dạy kỹ thuật nông nghiệp, giao tiếp với người làm nông nghiệp, giới thiệu chung về nông nghiệp, kiến thức cơ bản về trồng trọt và mùa màng, sinh thái nông nghiệp, kiến thức cơ bản về chăn nuôi và sức khỏe động vật. *Học trước: Tiếng Anh 2.*
- SN03031. Tiếng Anh chuyên ngành Xã hội học nông thôn (English for Agricultural Sociology).** (2TC: 1-1-2). Sociology (Kiến thức về xã hội học); Sociology of religion (Xã hội học tôn giáo); Rural Sociology (Xã hội học nông thôn); Urban revolution (Cuộc cách mạng đô thị); Political Socialization (Xã hội hóa chính trị). *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*
- SN03049. Tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi (English for Animal Husbandry).** (2TC: 2-0-4). Overview of Animal Science; Animal Anatomy; Animal Histology; Animal Nutrition and Feeding; Animal Genetics and Breeding; Animal Reproduction. *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*
- SN03050. Tiếng Anh chuyên ngành CNSH (English for Biotechnology).** (2TC: 2-0-4). Introduction to Biotechnology; Cell Biology; Taxonomy; Ecology; Biochemistry; Genetics; Genetic Engineering; Bioinformatics; Cell & Tissue Technology; Mushroom Biotechnology. *Học trước: Tiếng Anh 2.*
- SN03051. Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin và Truyền thông (English for ICT studies).** (3TC: 3-0-6). ICT in the workplace (Công nghệ thông tin và Truyền thông ở môi trường làm việc); Introduction to ICT systems (Giới thiệu về những hệ thống Công nghệ thông tin và Truyền thông); ICT in education (Công nghệ thông tin và Truyền thông trong giáo dục); The Internet (Mạng Internet); Software development (Phát triển phần mềm); Efficiency in computer systems (Hiệu quả của các hệ thống máy tính). *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*
- SN03052. Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh (English for Accounting and Marketing Management).** (2TC: 2-0-4). Careers (Sự nghiệp); Selling on line (Bán hàng trên mạng); Companies (Các loại hình công ty); Great Ideas (Những ý tưởng kinh doanh hiệu quả); Stress (Sự căng thẳng tại nơi làm việc); Entertaining (Cách thiết đãi đối tác kinh doanh); Marketing (Chiến lược tiếp thị hiệu quả); **Planning** (Cách lập kế hoạch kinh doanh); Managing (Cách quản lý nhân viên); Conflicts (Xung đột với đồng nghiệp). *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*
- SN03053. Tiếng Anh chuyên ngành Môi trường (English for Environmental Science).** (2TC: 1,5-0,5-4). Useful Language for Scientific Presentation (Ngôn ngữ thuyết trình báo cáo khoa học Tiếng Anh); Basic ecology (Sinh thái đại cương); Environment and Sustainable Development (Môi trường và phát triển bền vững); Environmental pollution (Ô nhiễm môi trường); Problems in Pollution control (Những vấn đề trong việc quản lý ô nhiễm). *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*

SN03054. Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý Đất đai (English for Land and Environment).

(2TC: 2-0-4). Useful Language for Scientific Presentation (Ngôn ngữ thuyết trình báo cáo khoa học Tiếng Anh); Land use management (Quản lý sử dụng đất); Land use planning (Quy hoạch sử dụng đất); Land classification (phân loại đất); Land assessment (đánh giá đất); The formation of soil (Sự hình thành đất); Agrochemistry for land reclamation (Nông hoá cải tạo đất); Water's importance and unique properties (tầm quan trọng của nước và các đặc tính đặc biệt của nước); Treatment systems for water (Hệ thống xử lý nước). *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*

SN03055. Tiếng Anh chuyên ngành Thú y (English for Veterinary Medicine). (2TC: 2-0-4).

Organ and organ systems (Cơ quan và các hệ cơ quan); The digestive system (Hệ tiêu hoá, hệ xương); The skeletal system (Hệ xương); The excretory system (Hệ bài tiết); The circulatory system (Hệ tuần hoàn); The respiratory system (Hệ hô hấp); The nervous system (Hệ thần kinh); Number of animals in herd/room (Số lượng động vật trong một đàn/ chuồng với nguy cơ mắc bệnh); General aspect of examination or evaluation (Vấn đề thăm khám); Gastric function (Chức năng tiêu hoá). *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*

SN03056. Tiếng Anh kinh tế (Economic English). (2TC: 2-0-4).

Khái quát kinh tế học và nhà kinh tế; Cấu trúc thị trường và hệ thống kinh tế; Hành vi người sản xuất và người tiêu dùng; Chính sách kinh tế; Hội nhập kinh tế quốc tế. *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*

SN03057. Từ vựng học (Lexicology). (2TC: 2-0-4).

Definitions and background: Lexicology, its subject matter and task, The significance of lexicology, Lexicology in its relation to phonology and stylistics, Some general characteristics of English language; Word structure: The word, The morpheme, The types of morphemes and words; Word formation: Affixation, Compounding, Shortening, Conversion, Sound imitation, Back derivation, Sound and stress interchange, Words from names; Semasiology: Types of meaning, The components of lexical meaning, The type of lexical meaning, Motivation of words, Polysemy and semantic structure, The stylistic aspect of English vocabulary, Polysemy, homonymy and context, Homonyms, Synonyms, Antonyms, Semantic change; Phraseology: Characteristic features, Classification, Proverbs and idioms, Quotations, clichés and saying, Set expressions versus compound words; Etymology: Basic assumption, Assimilation of borrowing, Borrowisms, Etymological doublets, International words, Causes of borrowing; Lexicography: Major problems, General dictionaries, Specialized dictionaries; Main varieties of the English vocabulary: Standard English variants and dialects in the U.K, The American variants (American English), Australian, Indian and Canadian variants. *Học phần học trước: Không.*

SN03058. Ngữ nghĩa học (Semantics). (2TC: 2-0-4).

About semantics: definition and comment; Sentences, utterances, and propositions; Reference and sense: definition; reference and sense; Referring expressions: definition; comment and practice; Predicates; Universe of discourse: Definition; Discourse; Practice. Denotation and definiteness: definition; denotation and

definiteness; Extensions and prototypes: Definition; Extensions and Prototypes. Synonym and hyponymy: definition; Synonym and hyponymy; Antonym and ambiguity: definition; Antonym and ambiguity; Logic; A notation for simple proposition; Connective. *Học phần học trước: không.*

SN03059. Phiên dịch (Interpreting). (2TC: 2-0-4). What is interpreting? definition and comment. Translation and Interpretation: General and Cultural knowledge; Translation and interpretation skills. Problems of Equivalence: Linguistic; Paradigmatic; Stylistic; and Textual equivalence. Loss and Gain. Interpreting Methods: Word-for-word; Literal; Faithful; Semantic; Adaptation; Free; Idiomatic and Communicative. Semantic and Communicative Interpreting; The Interpreting of Metaphors; The Analysis of a Text: text style, stylistic and setting; Principles of Interpreting: Meaning; form and register. Ideal Interpreting: accurate; beautiful and communicative. *Học phần học trước: Ngữ nghĩa học.*

SN03060. Biên Dịch (Translation). (2TC: 2-0-4). Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý thuyết dịch, phương pháp dịch, kỹ thuật dịch, các lỗi cần tránh trong khi dịch và thực hành biên dịch văn bản từ tiếng Anh sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Anh với các bài học cụ thể như sau: Introduction to Translation (Giới thiệu về lĩnh vực biên dịch); Text Analysis (Phân tích bài khóa); Translation Methods (Phương pháp dịch thuật); Translation errors (Các lỗi trong dịch thuật); Population (Chủ đề Dân số) Environment (Chủ đề môi trường); Education (Chủ đề giáo dục); Economy (Chủ đề nền kinh tế). *Học phần học trước: Ngữ nghĩa học.*

SN03061. Nghe 4 (Listening 4). (2TC: 1,5-0,5-4). Breaking news- Part 4: multiple matching; Travels and traditions- Part 2: sentence completion; Behaving and interacting- Part 1: short texts, multiple-choice questions; Selling and spending- Part 3: long text, multiple-choice questions; Health and sport- Part 2: sentence completion; Culture old and new- Part 4: multiple matching; Green issues- Part 1: short texts, multiple-choice questions; Learning and working- Part 2: sentence completion; Science and technology- Part 3: long text, multiple-choice questions; A mind of one's own- Part 4: multiple matching . *Học phần học trước: Nghe 3.*

SN03062. Nói 4 (Speaking 4). (2TC: 1,5-0,5-4). Các tình huống luyện nói: Nói về quá khứ, hiện tại và tương lai (Talking about past, present and future); So sánh (Making comparisons); Gợi ý, bày tỏ quan điểm không đồng ý, hỏi ý kiến (Suggesting, disagreeing, asking for opinions); Bày tỏ ý kiến và giải thích ý kiến (Expressing and justifying opinions); Nhận xét tranh ảnh của bạn bè (Commenting partner's pictures); Bày tỏ quan điểm thích và không thích (Expressing preferences, likes and dislikes); Đưa ra ví dụ, giúp đỡ bạn mình (Giving examples, helping your partner); Nhấn mạnh, rào đón (adding emphasis, hedging); Suy đoán về hiện tại và quá khứ (speculating present and past); Thương lượng đàm phán, đưa ra quyết định (negotiating, reaching a decision). *Học phần học trước: Nói 3.*

SN03063. Đọc 4 (Reading 4). (2TC: 2-0-4). Breaking news, Travels and traditions, Behaving and interacting, Selling and spending, Health and sport, Culture old and new, Green issues, Learning and working, Science and technology, A mind of one's own. *Học phần học trước: Đọc 3.*

SN03064. Viết 4 (Writing 4). (2TC: 2-0-4). Môn học này giúp người học hiểu được các lý thuyết cơ bản, các chiến lược viết thư, báo cáo, bài phê bình, bài luận và sử dụng những kiến thức và chiến lược đã học để viết các bài liên quan quan đến các chủ đề về du lịch, truyền thống văn hóa, cách ứng xử, sức khỏe, khoa học công nghệ... *Học phần học trước: Viết 3.*

SN03065. Đất nước học Anh-Mỹ (Introduction to British and American Studies). (2TC: 2-0-4). Kiến thức về đất nước, bản sắc văn hóa, con người Vương Quốc Anh; Lịch sử, địa lý; Chính phủ, giáo dục, kinh tế; Lễ hội của nước Anh. Kiến thức về đất nước, bản sắc văn hóa, con người Mỹ; Lịch sử, địa lý; Chính phủ, giáo dục, kinh tế; Lễ hội của nước Mỹ. *Học phần học trước: Không.*

SN03066. Biên dịch nâng cao (Advanced Translation). (3TC: 2-1-6). Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ thuật cơ bản và chuyên sâu về môn biên dịch. Đồng thời phát triển kỹ năng đọc-hiểu tiếng Anh, củng cố và tăng cường kiến thức ngữ pháp, các kỹ năng từ vựng, sử dụng các biện pháp tu từ, vận dụng và phát triển kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa, khoa học, kỹ thuật vào lĩnh vực biên dịch với các bài học cụ thể: Cultural Landscape (Cảnh quan văn hóa); Dieu Linh (Điều Linh); Cultures are different (Các nền văn hóa đều khác nhau); Đình làng Việt Nam (Village Dinh in Vietnam); The Panda's Last Chance (Cơ hội cuối cùng của gấu trúc); Underground cities (Những thành phố dưới lòng đất); Space Travel and health (Du hành vũ trụ và sức khỏe); Virtual Reality (Thực tại ảo); Environment (Chủ đề môi trường); Economics (Chủ đề kinh tế); Government (Chính quyền). *Học phần học trước: Biên dịch.*

SN03067. Phiên dịch nâng cao (Advanced Interpreting). (3TC: 2-1-6). Phiên dịch các chủ đề về dân số, các vấn đề xã hội, tài chính và ngân hàng, chính trị và ngoại giao, luật và khoa học tự nhiên. *Học phần học trước: Phiên dịch.*

SN03068. Tiếng Anh văn phòng (English for Office staff). (2TC: 2-0-4). Office tasks and materials, Reception and telephoning, Conferences and meetings, Giving a presentation, Communication at the office, Job interview. *Học phần học trước: Nói 3.*

SN03069. Tiếng Anh thư tín giao dịch (Commercial Correspondence). (2TC: 2-0-4). Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về thư tín giao dịch gồm những nội dung chính như sau: Letters, faxes, and emails; Content and Style; Enquiries; Replies and Quotations; Orders, Payment; Transportation and shipping. *Học phần học trước: Viết 3.*

SN03070. Văn học Anh - Mỹ (American - English Literature). (2TC: 2-0-4). Môn học giới thiệu những tác giả, tác phẩm tiêu biểu của nền văn học Anh và Mỹ trong 2 thế kỷ XIX và

XX. Mỗi tác giả sẽ được nghiên cứu tóm tắt về cuộc đời, sự nghiệp, những tác phẩm tiêu biểu. Sau đó là các đoạn trích từ một trong các tác phẩm tiêu biểu, đoạn trích có thể được lấy từ những tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ hoặc kịch. Sau mỗi đoạn trích, thơ hoặc kịch có phần câu hỏi để sinh viên thảo luận và phân tích, đồng thời đưa ra những nhận xét, cảm nhận về những gì họ vừa được học. Trong mỗi bài học, giáo viên sẽ đưa thêm danh mục những sách sinh viên cần đọc thêm để tham khảo. *Học phần học trước: không.*

SN03071. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (English Language Teaching 1). (2TC: 1,5-0,5-4).

The history of TEFL Methods: The Grammar Translation Method, The Direct Method, The Audio-Lingual Method, The Cognitive Code, Total Physical Response, The Natural Approach, The Humanistic Approach; Behaviourism, Cognitive theory, Creative construction theory; Factors affecting second language learning The Communicative Language Teaching. *Học phần học trước: Không.*

SN03072. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (English Language Teaching 2). (3TC: 2-1-6).

Teaching Vocabulary and Grammar; teaching reading; teaching listening; teaching writing; teaching speaking; teaching pronunciation; correction and dictation; Using visual aids, songs and chants in teaching English; Planning a lesson; classroom management. *Học phần học trước: PPGD tiếng Anh 1.*

SN03073. Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ (Language Testing). (2TC: 1,5-0,5-4).

Language testing and language teaching; test types; approaches to testing; testing of vocabulary, grammar, reading, listening, speaking and writing; Bloom's Taxonomy: knowledge, Comprehension, application, analysis, synthesis, evaluation; Barrett's Taxonomy: Literal Comprehension, Reorganization, Inferential Comprehension, Evaluation and Appreciation; designing test specifications and test items. *Học phần học trước: không.*

SN03074. Một số vấn đề về dạy Tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế (Some issues in teaching English as an International Language). (2TC: 2-0-4).

Môn học này đề cập đến những gợi ý mang tính sự phạm liên quan đến việc tiếng Anh ngày càng được sử dụng rộng rãi và vai trò của tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế. Môn học bao gồm những chủ đề truyền thống vẫn được nói đến trong những khóa học về phương pháp giảng dạy ngoại ngữ (ví dụ như việc giảng dạy kỹ năng nói và ngữ pháp, phát triển chương trình giảng dạy); nhưng những chủ đề này được thảo luận từ góc độ giảng dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế, không phải như một ngoại ngữ thông thường. *Học phần học trước: không.*

SN03076. Thiết kế tài liệu (Materials Design). (2TC: 1,5-0,5-0).

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cần thiết về thiết kế tài liệu dạy học bao gồm các tiêu chí, phương pháp và các yếu tố quan trọng trong việc thiết kế, đánh giá, biên soạn, phát triển và điều chỉnh phù hợp tài liệu dạy học với các bài học cụ thể: Materials Evaluation (Đánh giá tài liệu); Materials Adaptation (Điều chỉnh phù hợp tài liệu); Approaches to Materials

Writing (Các phương pháp viết tài liệu); Aspects of Materials Writing (Những khía cạnh trong việc viết tài liệu); New Developments in Materials Writing (Những bước phát triển mới trong việc viết tài liệu). *Học phần học trước: Không.*

SN03077. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em (Teaching methods for children). (2TC: 1,5-0,5-4). Introduction: Course objectives (Giới thiệu: Mục tiêu môn học); Teaching vocabulary and grammar (Giảng dạy từ vựng và ngữ pháp); Teaching listening and speaking (Giảng dạy nghe và nói); Teaching reading and writing (Giảng dạy đọc và viết); Classroom management (Quản lý lớp học). *Học phần học trước: Không.*

SN03079. Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ (Technology in teaching and learning foreign languages/Technology in language teaching and learning). (2TC: 1,5-5-4). Môn học này kết hợp cả lý thuyết và thực hành, giúp người học hiểu hơn về tại sao và bằng cách nào công nghệ có thể hỗ trợ việc học ngoại ngữ, cụ thể trong việc dạy và luyện 4 kỹ năng (nghe/nói/đọc/viết). Môn học này cũng giúp người học làm quen với những công cụ công nghệ có thể được dùng trong lớp. Các bài tập thực hành giúp người học ứng dụng những gì mình được học vào thực tế. *Học phần học trước: Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1.*

SN03080. Thực tập nghề nghiệp (Internship) (5TC: 0-5-10). Tìm hiểu thực tế giáo dục: tình hình nhà trường, cơ cấu đội ngũ giáo viên, mục tiêu nhiệm vụ cấp học, năm học, tình hình địa phương, các yêu cầu về phát triển giáo dục, mối quan hệ giữa nhà trường và địa phương; Dự giờ; Soạn giáo án; Chuẩn bị đồ dùng dạy học; Thực tập giảng dạy; Thực tập công tác chủ nhiệm lớp và công tác Đoàn. *Học phần học trước: Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2.*

SN03081. Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics). (2TC: 2-0-4). Introduction to Contrastive linguistics; Methodological steps of CL; Comparing/ contrasting two sound systems, Comparing/ contrasting two Grammatical Structures, Comparing/ contrasting two vocabulary systems, Comparing/ contrasting two writing systems, Comparing/ contrasting two cultures. *Học phần học trước: Dẫn luận ngôn ngữ học.*

SN03082. Phân tích diễn ngôn (Discourse Analysis). (2TC: 2-0-4). Discourse and discourse analysis; The role of contextual Analysis in discourse analysis; The role of grammatical Analysis in discourse analysis; The role of cohesion Analysis in discourse analysis; Pragmatic approach to discourse analysis; Conversational Analysis. *Học phần học trước: không.*

SN03083. Giao thoa văn hóa (Intercultural Communication). (2TC: 2-0-4). Môn học giới thiệu các khái niệm cơ bản về văn hóa, giao tiếp và giao thoa văn hóa; phân tích và giải thích sự khác biệt về ngôn ngữ giao tiếp của những nền văn hóa khác nhau, tập trung chủ yếu vào sự khác biệt giữa văn hóa Việt Nam và các nước nói Tiếng Anh (Anh, Úc, Mỹ). Sinh viên thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm, liên hệ thực tế trong quá trình học trên lớp. Sinh

viên đóng vai các nhân vật trong các tình huống giao tiếp, sau đó phân tích, nhận xét về sự khác biệt giữa các tình huống giao tiếp. *Học phần học trước: Không.*

SN03084. Ngữ dụng học (Pragmatics). (2TC: 2-0-4). Definitions and background: Syntax, semantics and pragmatics, Regularity, The pragmatic wastebasket; Deixis: Personal, Spatial, Temporal deixis, Deixis and grammar; Reference and inference: Referential and attributive uses, Names and referents, The role of co-text, Anaphoric reference; Presupposition and entailment: Types of presupposition, The projection problem, Ordered entailment; Implicature: The cooperative principles, Conversational implicature, Generalized conversational implicature, Particularized conversational implicature, Properties of conversational implicature, Conventional implicature; Speech acts: Felicity condition, IFIDs, Speech act classification, Direct and indirect speech acts, Components of meaning in an utterance, Current problems with illocutionary acts; Politeness and interaction: Face wants, Negative and positive face, Self and other: say nothing, Say something: off and on record, Positive and negative politeness, Strategies, Pre-sequence; Conversation analysis: Conversation analysis, Pauses, overlaps and backchannels, Conversational style, Adjacency pairs, Preference structure. *Học phần học trước: không.*

SN04995. Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Thesis). (10TC: 0-10-20). Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về: Đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá; Thiết kế và sử dụng phương tiện dạy học; Dạy học tích hợp; Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; Khai thác, quản lý và sử dụng tư liệu... nâng cao chất lượng dạy học môn tiếng Anh ở trung học phổ thông, ở trung cấp dạy nghề, cao đẳng; Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực: biên phiên dịch, quản lý kinh doanh, thư tin văn phòng, so sánh đối chiếu ngôn ngữ, ngữ dụng học, ngôn ngữ học chức năng, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, văn học Anh-Mĩ và giao thoa văn hóa. *Học phần học trước: Tổng số tín chỉ tích lũy ≥ 91 ; Đạt điểm D trở lên các học phần sau: Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 & 2, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục; Các môn học: lý thuyết tiếng, thực hành tiếng, biên phiên dịch, ngôn ngữ học đối chiếu, liên quan đến đề tài tốt nghiệp.*

TH01009. Tin học đại cương (Introduction to informatics). (2TC: 1,5-0,5-4). Giới thiệu về tin học; Cấu trúc máy tính; Phần mềm máy tính và hệ điều hành; Mạng máy tính và Internet; Cơ sở dữ liệu; Thuật toán và ngôn ngữ lập trình; Các vấn đề xã hội của công nghệ thông tin.

TY02010. Bệnh học thú y 1 (General Veterinary Pathology). (3TC: 2,5-0,5-6). Khái niệm cơ bản; Rối loạn điều hòa thân nhiệt; Tổn thương cơ bản của tế bào và mô; Rối loạn chuyển hóa các chất; Tổn thương do rối loạn tuần hoàn cục bộ; Viêm và tự sửa vết thương. *Học phần học trước: Sinh lý động vật 1.*

TH03034. Thú y cơ bản (Basic Veterinary Medicine). (2TC: 1,5-0,5-4). Những kiến thức cơ bản về nguyên nhân gây bệnh, cơ chế sinh bệnh, các biện pháp khám, chuẩn đoán

và điều trị một số bệnh nội khoa, bệnh sản khoa, bệnh truyền nhiễm và bệnh kí sinh trùng ở vật nuôi.

QS01011. Đường lối quân sự của Đảng (The military policies of the Party). (3TC:3-0-6).

Nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lý luận của Đảng về đường lối quân sự bao gồm: những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế-xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

SN00010. Tiếng Anh Bổ trợ (An Introduction to CEFR-based Tests). (1TC: 1-0-2).

Học phần giới thiệu sơ lược về Chương trình Tiếng Anh cơ bản đối với sinh viên Học viện Nông Nghiệp Việt Nam, giới thiệu cấu trúc và dạng bài trong bài thi năng lực tiếng Anh theo khung tham chiếu châu Âu. Nội dung bài tập của học phần gồm 2 phần: Section A - Grammar and Reading (Ngữ pháp và Đọc hiểu); Section B - Listening (Nghe hiểu); mỗi phần gồm một số bài tập theo các dạng bài có thể xuất hiện trong bài thi năng lực tiếng Anh theo khung tham chiếu châu Âu.

GT01016. Giáo dục thể chất đại cương (General Physical Education). (1TC: 0,5-0,5-2).

Sơ lược lịch sử TDTT và phong trào Olympic/ Lý luận và phương pháp GDTC. Các biện pháp phòng ngừa, khắc phục chấn thương trong tập luyện và thi đấu. Kế hoạch tập luyện TDTT. Kiểm tra và tự kiểm tra y học. Phát triển thể lực chung, phát triển sức bền.

ML01020. Triết học Mác – Lênin (Philosophy of Marxism And Leninism). (3TC: 3-0-6).

Học phần này gồm Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; chủ nghĩa duy vật biện chứng; chủ nghĩa duy vật lịch sử.

SN01016. Tâm lý học đại cương (Introduction to Psychology). (2TC: 2-0-4).

Học phần này bao gồm những kiến thức cơ bản về Tâm lý học như đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học; bản chất của tâm lý người; các cơ sở tự nhiên cơ sở xã hội của tâm lý; sự hình thành tâm lý, ý thức; hoạt động nhận thức; đời sống tình cảm và nhân cách của con người.

TH01002. Vật lý đại cương A (General Physics A/ Physics). (3TC: 2-1-6).

Học phần bao gồm các nội dung: Hệ thống đơn vị đo lường và phép đổi đơn vị, Cơ học, Nhiệt học, Trường tĩnh điện, từ trường và sự hình thành sóng điện từ.

SH01001. Sinh học đại cương (General Biology). (2TC: 1,5-0,5-04).

Tổng quan tổ chức cơ thể sống; Cấu trúc, chức năng của các bào quan trong tế bào prokaryote và eukaryote; Quá trình trao đổi chất và năng lượng xảy ra trong tế bào (trao đổi chất và thông tin qua màng, trao đổi chất và năng lượng trong quá trình hô hấp, quang hợp); Quá trình phân bào nguyên

phân, phân bào giảm phân và cơ sở khoa học của các hình thức sinh sản ở sinh vật; Tính cảm ứng và thích nghi của sinh vật; Quá trình tiến hóa của sinh giới.

MT01007. Lâm nghiệp cơ bản (basic forestry). (2TC: 2-0-4). Nội dung môn học chia thành 3 phần chính: Phần 1 giới thiệu những khái niệm cơ bản về rừng, quá trình tái sinh rừng, sinh trưởng và phát triển của rừng, diễn thế rừng. Phần 2 giới thiệu mối quan hệ giữa rừng và hoàn cảnh sinh thái, các hệ thống rừng phòng hộ. Phần 3 giới thiệu các biện pháp kỹ thuật trong tạo rừng, chăm sóc nuôi dưỡng rừng và sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

SN01051. Giáo dục học (Education). (3TC: 3-0-6). Học phần này gồm các nội dung: Khái quát về giáo dục; Giáo dục và sự phát triển của xã hội; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Quá trình giáo dục; Quá trình dạy học; Mục đích, mục tiêu và nguyên lý giáo dục.

RQ02001. Nguyên lý trồng trọt (2TC: 1,5-0,5-4). Học phần này gồm 5 chương: chương I – giới thiệu về sản xuất trồng trọt, mục đích – đối tượng – mục tiêu của sản xuất trồng trọt, nhiệm vụ và tính chất của môn học Nguyên lý trồng trọt; chương II – Cây trồng và đặc điểm của cây trồng (Quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng, phân loại – vai trò – cấu tạo của các cơ quan thực vật và các biện pháp kỹ thuật giúp các cơ quan thực vật sinh trưởng và phát triển tốt); chương III – Khí hậu và cây trồng (Vai trò của các yếu tố khí hậu, bao gồm nhiệt độ, ánh sáng, nước, không khí, dinh dưỡng đối với cây trồng, các nguyên lý cơ bản khai thác các yếu tố khí hậu); chương IV – Đất và cây trồng (Vai trò của đất trồng với cây trồng, các nguyên lý cơ bản khai thác, duy trì và nâng cao độ phì đất); chương V – Các nguyên lý cơ bản trong trồng trọt (làm đất, bố trí cơ cấu cây trồng, phòng trừ dịch hại, dinh dưỡng và bón phân).

GT01017. Điền kinh (Athletics). (1TC: 0-1-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Điền kinh. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Điền kinh, Luật Điền kinh. Các kỹ thuật cơ bản: cách đóng bàn đạp, xuất phát, chạy lao sau xuất phát, chạy giữa quãng và về đích (chạy 100 mét), chạy đà, giậm nhảy, trên không và tiếp đất (nhảy xa kiểu ngồi). Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01018. Thể dục Aerobic (Aerobic Gymnastics) (1TC: 0-1-2). Lịch sử phát triển, vị trí, khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của Thể dục Aerobic; Đội hình đội ngũ; 7 bước cơ bản của Thể dục Aerobic; Bài tập thể dục Aerobic; Phát triển tố chất sức mạnh, khả năng phối hợp vận động.

GT01019. Bóng đá (Football) (1TC: 0-1-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Bóng đá. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng đá. Luật Bóng đá. Các kỹ thuật cơ bản: đá – nhận bóng bằng lòng bàn chân, đá bóng bằng mu trong bàn chân. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01020. Bóng chuyền (Volleyball) (1TC: 0-1-2). Mô tả vắn tắt nội dung: Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Bóng chuyền. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng chuyền. Luật Bóng chuyền. Các kỹ thuật cơ bản: Tư thế chuẩn bị, di chuyển, chuyền bóng cao tay, thấp tay, phát bóng cao tay (nam), thấp tay (nữ), đập bóng, chắn bóng. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01021. Bóng rổ (Basketball) (1TC: 0-1-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Bóng rổ. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng rổ. Luật Bóng rổ. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, dẫn bóng, chuyền - bắt bóng, ném rổ 1 tay trên cao. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01022. Cầu lông (Badminton) (1TC: 0-1-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Cầu lông. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Cầu lông. Luật Cầu lông. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, giao cầu, đánh cầu thấp tay phải, trái, cao tay phải trái, đánh cầu cao sâu, đập cầu. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần học trước: không*

GT01023. Cờ Vua (Chess) (1TC: 0-1-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Cờ vua. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Cờ vua. Luật Cờ vua. Nguyên lý cơ bản chơi Cờ vua trong từng giai đoạn của ván đấu. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu.

GT01014. Khiêu vũ (Dance Sport) (1TC: 0-1-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Khiêu vũ thể thao. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Khiêu vũ thể thao. Luật Khiêu vũ thể thao. Các kỹ thuật cơ bản: thuật ngũ, vũ điệu rumba và cha cha cha. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01015. Bơi (Swimming) (1TC: 0-1-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Bơi. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bơi. Luật Bơi. Các kỹ thuật cơ bản: tư thế thân người, kỹ thuật động tác – chân – thờ... Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

QS01012. Công tác quốc phòng, an ninh (Defence warker - security) (2TC: 2-0-4). Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên công nghiệp quốc phòng; Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; Một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia giữ gìn trật tự an toàn xã hội; Đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

KN01001. Kỹ năng giao tiếp (Communication Skills). (2TC: 2-0-4). Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng lắng nghe và phản hồi hiệu quả; Kỹ năng thương lượng (đàm phán).

KN01002. Kỹ năng lãnh đạo (Leadership Skills). (2TC: 2-0-4). Tổng quan về kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng tạo động lực; Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức; Kỹ năng giao tiếp và đàm phán; Kỹ năng ra quyết định; Cung cấp những kiến thức cơ bản trong lãnh đạo, ra quyết định và cách xử lý tình huống trong công tác lãnh đạo.

KN01003. Kỹ năng quản lý bản thân (Self Management Skills). (2TC: 2-0-4). Kỹ năng khám phá bản thân; Kỹ năng kiểm soát cảm xúc; Kỹ năng ứng phó căng thẳng; Kỹ năng xác định mục tiêu; Kỹ năng quản lý thời gian hiệu.

KN01004. Kỹ năng tìm kiếm việc làm (Job Search Skills). (2TC: 2-0-4). Kỹ năng tìm kiếm cơ hội việc làm; kỹ năng chuẩn bị hồ sơ tìm việc; Kỹ năng phỏng vấn tìm việc; Kỹ năng thương lượng về chế độ đãi ngộ; Hòa nhập và phát triển trong môi trường nghề nghiệp.

KN01005. Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills). (2TC: 2-0-4). Khái niệm nhóm và làm việc theo nhóm; Các kỹ năng làm việc theo nhóm; Quản lý và điều hành nhóm

KN01006. Kỹ năng hội nhập (Intergrated Skills). (2TC: 2-0-4). Kỹ năng tiếp cận văn hóa thế giới; Kỹ năng giao tiếp, ứng xử và làm việc trong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng làm việc độc lập trong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng hợp tác và liên kết quốc tế; Kỹ năng giải quyết vấn đề trong môi trường quốc tế hóa.

SN00011. Tiếng Anh 0 (English 0). (02TC: 2-0-4). This course consists of 5 units at elementary level about the five topics including Lifestyle (Unit 1), People (Unit 2), Places (Unit 3), Food (Unit 4), The Past (Unit 5). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through four different parts, each of which contains vocabulary, grammar, function, reading, speaking, listening, and writing.

ML01021. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Political Economy of Marxism And Leninism). (2-0-4). Học phần gồm 6 chương, trình bày các vấn đề: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể; Giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

PSN01028. Tâm lý học phát triển. (2TC: 2-0-6). Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Tâm lý học phát triển như: Khái niệm, quy luật chung của sự phát triển tâm lý; Giáo dục và sự phát triển tâm lý; Sự phát triển tâm lý trẻ sơ sinh; Sự phát triển tâm lý trẻ mẫu giáo; Sự phát triển tâm lý của học sinh tiểu học; Hoạt động học tập và sự phát triển tâm lý của học sinh THCS; Hoạt động học tập và sự phát triển tâm lý của học sinh THPT; Đặc điểm phát triển tâm lý cơ bản của sinh viên; Một vài đặc điểm tâm lý cơ bản của người trưởng thành; Một vài đặc điểm tâm lý cơ bản của người trung niên; Một vài đặc điểm tâm lý cơ bản của người già.

PNH03080. Hoa cây cảnh đại cương (General flower and ornamental crops). (2TC: 1,5-0,5-4). Giới thiệu về nghề trồng hoa, cây cảnh; Phân loại hoa, cây cảnh. Yêu cầu sinh thái của cây hoa, cây cảnh; Kỹ thuật vườn ươm và các phương pháp nhân giống hoa cây cảnh; Một số biện pháp kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa cây cảnh; Bảo quản hoa cắt.

ML01009. Pháp luật đại cương (Introduction to Laws). (2TC: 2-0-4) Một số vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Một số nội dung cơ bản về Nhà nước và Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Luật Hình sự; Nội dung cơ bản của Luật Kinh tế, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình; Nội dung cơ bản của Luật Hành chính và pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

CDO2154. Hình họa – Vẽ kỹ thuật 1 (2TC: 2-0-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Điểm; đường thẳng; mặt phẳng; Các phép biến đổi; Đa diện; Mặt cong.

RQ02025. Nguyên lý sản xuất rau hoa quả trong nhà có mái che (princeples of greenhouse production) (2TC: 1,5-0,5-4). Giới thiệu cấu trúc, vật liệu và trang thiết bị các loại nhà có

mái che; Cách vận hành kiểm soát môi trường phù hợp để trồng cây rau hoa quả trong nhà có mái che; Kiểm soát sinh trưởng và phát triển cây trồng bằng dinh dưỡng, phương pháp tưới, chất điều tiết sinh trưởng cây trồng trên giá thể; nguyên lý cơ bản về quản lý sâu bệnh hại và duy trì chất lượng sản phẩm sản xuất trong nhà có mái che.

RQ01007. Tin học ứng dụng (Applied Informatics). (2TC: 1,0-1,0-4). Các khái niệm cơ bản; Cơ sở toán học của máy tính; Các kiến thức cơ bản về cấu trúc máy tính, hệ điều hành, Internet; Các kiến thức và kỹ năng cơ bản về sử dụng máy tính, khai thác được mạng máy tính, Internet và một số phần mềm thông dụng.

MT01008. Sinh thái môi trường (Environmental Ecology). (2TC: 2-0-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Các nội dung chính: (1) Khái niệm chung về sinh thái học, tác động qua lại giữa sinh vật với môi trường ở mức cá thể, quần thể và quần xã. (2) Quần thể sinh vật: khái niệm, các đặc trưng và động thái; (3) Quần xã sinh vật: khái niệm, thành phần, các đặc trưng và động thái; (4) Hệ sinh thái: Thành phần, cấu trúc và động thái của hệ sinh thái; Các hệ sinh thái chính; (5) Mối quan hệ giữa tài nguyên thiên nhiên, môi trường và phát triển.

QS01013. Quân sự chung, chiến thuật và kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC) (General military and AK shooting tactics, technique). (3TC: 2-1-6). Trang bị cho sinh viên những vấn đề kỹ năng quân sự cần thiết như: Lý thuyết bắn súng tiểu liên AK; Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; Sử dụng bản đồ quân sự; Phòng chống các loại vũ khí hủy diệt lớn; Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh; các loại Thuốc nổ; Kỹ năng thực hành bắn súng tiểu liên AK bài 1; Chiến thuật từng người trong chiến đấu tiền công và từng người trong chiến đấu phòng ngự; Đội ngũ cấp Tiểu đội và cấp Trung đội.

SN01032. Tiếng Anh 1 (English 1). (3TC: 3-0-6). This course consists of 6 units at pre-intermediate level about the six topics including Life (Unit 1), Work (Unit 2), Time out (Unit 3), Great Minds (Unit 4), Travel (Unit 5) and Fitness (Unit 6). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different activities.

ML01022. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Socialism). (2TC: 2-0-4). Học phần gồm: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

CD02503. Vật liệu cơ khí (2TC: 2-0,5-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Cấu trúc tinh thể của vật liệu; Cơ tính vật liệu và biến dạng dẻo; Nhiệt luyện thép; Thép và gang; Kim loại và hợp kim màu; Vật liệu phi kim loại.

CD02611. Kỹ thuật điện (2TC: 2-0-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Những khái niệm cơ bản về mạch điện; Mạch điện xoay chiều hình sin một pha; Mạch điện xoay chiều hình sin ba pha; Khái niệm chung về máy điện; Máy biến áp; Máy điện không đồng bộ; Máy điện một chiều; Một số khí cụ điện hạ áp dùng trong điều khiển động cơ điện.

TS03710. Nuôi trồng thủy sản đại cương (General Aquaculture). (2TC: 1,5-0,5-4). Những khái niệm cơ bản trong NTTS. Đặc điểm sinh học một số loài cá nuôi. Quản lý chất lượng

nước trong NTTS. Dinh dưỡng cá. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi những đối tượng phổ biến. Điều trị bệnh động vật thủy sản.

PSN02001. Lý luận dạy học công nghệ (Principles of Teaching Technology). (3TC: 2-1-6).

Nội dung: Học phần này gồm: Đối tượng, nhiệm vụ của Lý luận dạy học Công nghệ; Các nhiệm vụ dạy học Công nghệ ở trường phổ thông; Nội dung dạy học Công nghệ ở trường phổ thông; Phương pháp dạy học Công nghệ; Phương tiện dạy học Công nghệ; Các hình thức tổ chức dạy học Công nghệ; Kiểm tra, đánh giá trong dạy học.

ML01005. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology). (2TC: 2-0-4). Nội dung học phần là tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới.

SN01033. Tiếng Anh 2 (English 2). (3TC: 3-0-6). This course consists of 6 units at pre-intermediate level about the six topics including Changes (Unit 1), Money (Unit 2), Nature (Unit 3), I love chocolate (Unit 4), Society (Unit 5) and Technology (Unit 6). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different activities.

SN02051–Hoạt động giáo dục ở trường phổ thông (Educational Activities in school). (2TC: 1,5-0,5-4). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Lí luận giáo dục ở trường trung học phổ thông; Hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông; Kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông; Các quy trình tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông; Thực hành rèn luyện kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông.

PCN03508. Chăn nuôi chuyên khoa (Basic Animal Production). (2TC: 1,0-1,0-6). Học phần bao gồm các chương: Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi trâu bò. Học phần gồm 3 bài thực hành: Bài 1: Khảo sát năng suất và chất lượng thịt gia súc, gia cầm; Bài 2: Khảo sát chuồng trại và trang thiết bị chăn nuôi gia súc, gia cầm; Bài 3: Khảo sát các phương pháp xử lý chất thải chăn nuôi.

TY03034. Thú y cơ bản (Introduction to Veterinary Medicine). (2TC: 1,5-0,5-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này cung cấp những kiến thức thú y cơ bản nhất (Các phương pháp khám bệnh cho vật nuôi; Các nguyên nhân gây bệnh cho vật nuôi; Các biện pháp phòng bệnh cho vật nuôi; Các nhóm thuốc thường dùng và cách sử dụng thuốc để chữa bệnh cho vật nuôi; Triệu chứng, biện pháp phòng bệnh và điều trị một số bệnh thường gặp ở vật nuôi nước ta hiện nay).

CD03828. Thực tập gia công cơ khí (Mechanical Processing Practice). (2TC: 0-2-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản nhất về gia công cơ khí. Các bài thực tập: Ngủi; Hàn; Tiện; Phay; Bào; Gia công trên máy CNC. Các bài thực tập có thể thay đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế.

RQ02010. Nguyên lý thiết kế cảnh quan (Principles of landscape design). (2TC: 1,5-0,5-4). Các khái niệm cơ bản; Những đối tượng cơ bản trong thiết kế cảnh quan; Các bước tiến hành trong thiết kế cảnh quan; Các yếu tố tạo hình trong thiết kế cảnh quan; Thiết kế cảnh quan các khu vực đặc thù.

CD02148. Đồ họa kỹ thuật trên máy tính (Technical Graphics on Computer). (2TC: 2-0-4).

Mô tả vắn tắt nội dung: Giới thiệu về AutoCAD, cài đặt, khởi động, điều khiển các danh mục, các phím tắt gọi lệnh. Các lệnh về thiết lập bản vẽ. Nhập tọa độ và các phương pháp truy bắt điểm. Các lệnh vẽ cơ bản (đoạn thẳng, đường tròn, cung tròn, hình chữ nhật, đa giác, elíp...). Các lệnh về hiệu chỉnh, sửa chữa. Các phép biến đổi và sao chép hình. Các lệnh về quan sát bản vẽ. Quản lý bản vẽ theo lớp, màu và đường nét. Vẽ hình cắt, mặt cắt, ký hiệu vật liệu, chèn khối. Ghi kích thước, dung sai, sai lệch giới hạn, sai lệch về hình dáng, vị trí, nhám bề mặt. Nhập và hiệu chỉnh văn bản. Xuất bản vẽ ra giấy.

CN03101. Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi (Animal breeding). (3 TC: 2,5-0,5-9).

Học phần bao gồm các chương: Thuần hoá, thích nghi và khái niệm giống vật nuôi. Đánh giá các tính trạng vật nuôi. Hệ phổ và quan hệ di truyền giữa các cá thể. Các tham số di truyền và hiệu quả chọn lọc. Giá trị giống và các phương pháp chọn lọc giống vật nuôi. Tổ chức chọn lọc giống vật nuôi. Nhân giống thuần chủng. Các phương pháp lai giống. Hệ thống tổ chức công tác giống. Học phần có 2 bài thực hành, gồm: Bài 1: Đánh giá năng suất vật nuôi; Bài 2: Ước tính quan hệ di truyền giữa các cá thể.

NH03004. Thuốc bảo vệ thực vật (Pesticides). (2TC:1,5-0,5-4).

Cơ sở độc chất học nông nghiệp; Cơ sở sinh lí, sinh thái học của thuốc BVTV trong phòng trừ dịch hại; Thuốc BVTV, môi trường và hậu quả xấu của chúng gây ra cho môi sinh; Các dạng thuốc BVTV và Phương pháp sử dụng; Đảm bảo an toàn và đạt hiệu quả cao trong sử dụng thuốc BVTV; Một số qui định của nhà nước về quản lý thuốc BVTV ở Việt Nam; Thuốc trừ sâu và các động vật gây hại khác; Thuốc trừ bệnh cây; Thuốc xông hơi; Thuốc trừ cỏ dại.

SN03089. Giao tiếp ứng xử sư phạm(Pedagogical communication). (2TC: 2 - 0 - 4).

Học phần này gồm những kiến thức cơ bản về vai trò của giao tiếp sư phạm, đối tượng, hình thức giao tiếp sư phạm. Người học hiểu được các giai đoạn của một quá trình giao tiếp sư phạm, nội dung các nguyên tắc giao tiếp sư phạm, hình thức, nội dung giao tiếp ứng xử sư phạm. Qua đó, người học sử dụng một cách có hiệu quả và phương tiện giao tiếp trong môi trường sư phạm. Kết quả là người học hình thành được kĩ năng để có thể giải quyết tốt các tình huống giao tiếp sư phạm trong và ngoài nhà trường.

CN02701. Thiết kế thí nghiệm (Experimental Design). (2TC: 1,5-0,5-6).

Học phần bao gồm các chương: Một số khái niệm trong thống kê mô tả; Ước lượng và kiểm định giả thiết; Một số khái niệm về thiết kế thí nghiệm; Thiết kế thí nghiệm một yếu tố (hoàn toàn ngẫu nhiên, khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh, ô vuông latin); Thiết kế thí nghiệm hai yếu tố (chéo nhau); Tương quan và hồi quy tuyến tính; Bảng tương liên. Học phần có 3 bài thực hành, gồm: Bài 1: Tính các tham số thống kê mô tả, kiểm định một giá trị trung bình và so sánh hai giá trị trung bình; Bài 2: So sánh nhiều giá trị trung bình với mô hình một và hai yếu tố; Bài 3: Bảng tương liên.

SN03085. Phương pháp dạy học công nghệ 1(Method of Teaching Technology 1). (3TC: 2,5-0,5-6).

Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Phương pháp dạy học phần Công nghệ trong gia đình; Phương pháp dạy học phần Trồng trọt; Phương pháp dạy học phần Chăn nuôi; Phương pháp dạy học phần Lâm nghiệp, thủy sản; Phương pháp dạy học phần định hướng nghề nghiệp; Phương pháp dạy học các mô đun tự chọn, chuyên đề về nông, lâm nghiệp và

thủy sản; Phương pháp dạy học các mô đun tự chọn về dịch vụ.

SN03086. Phương pháp dạy học công nghệ 2 (Method of Teaching Technology 2). (3TC: 2,5-0,5-6). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Phương pháp dạy học Đồ dùng điện trong gia đình; Phương pháp dạy học Công nghệ và thiết kế kỹ thuật; Phương pháp dạy học Thiết kế và công nghệ; Phương pháp dạy học Công nghệ cơ khí; Phương pháp dạy học Công nghệ điện – điện tử; Phương pháp dạy học các mô đun tự chọn, chuyên đề công nghiệp.

CD03827. Thực hành lắp ráp mạch điện tử (Practice of Assembling Electronic Circuits). (1TC: 0-1-2). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Tổng quan về thiết kế mạch điện tử; Các linh kiện điện tử cơ bản; Quy trình lắp ráp mạch điện tử.

CD03616. Điện tử số ứng dụng (Applied Digital Electronics). (3TC: 2 – 1 – 6). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Những vấn đề cơ bản của điện tử số. Các họ vi mạch logic cơ bản. Mạch phát xung và tạo dạng xung. Mạch logic tổ hợp. Mạch logic tuần tự.

SN03088. Thực tập nghề nghiệp 1 (Internship 1). (2TC: 0 – 2 – 4). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Tìm hiểu thực tế tại cơ sở thực tập; Thực tập chuyên môn: dự giờ, soạn giáo án, tập giảng; Thực tập công tác tổ chức và quản lý lớp.

SH03012. Công nghệ vi sinh (Microbial biotechnology). (3TC: 3 – 0 – 9). Học phần gồm các chương sau: Chương 1. Công nghệ vi sinh: Mục tiêu, phương pháp và những ứng dụng của công nghệ vi sinh; Chương 2. Phân huỷ sinh khối (biomass) bằng vi sinh vật; Chương 3. Công nghệ lên men; Chương 4. Vi sinh vật vùng rễ; Chương 5. Phân bón vi sinh vật và chế phẩm vi sinh bảo vệ thực vật; Chương 6. Xử lý nước thải bằng biện pháp sinh học; Chương 7. Prebiotics và probiotics.

RQ03040. Nông nghiệp hữu cơ (Organic Farming). (2TC: 1.5 – 0.5 – 4). Mô tả vắn tắt nội dung: Khái niệm cơ bản về nông nghiệp hữu cơ; Lịch sử phát triển nông nghiệp hữu cơ; Các nguyên tắc của nông nghiệp hữu cơ; Quản lý đất, nước cho sản xuất hữu cơ; Quản lý dinh dưỡng cho cây trồng hữu cơ; Quản lý về kỹ thuật canh tác cho cây trồng hữu cơ; Quản lý sâu bệnh trong sản xuất hữu cơ; Quản lý trong sơ chế, bảo quản cho sản phẩm hữu cơ; Quản lý thị trường sản phẩm hữu cơ; Thực tiễn về sản xuất hữu cơ của Việt Nam.

CD03913. Kỹ thuật Robot (Robotic). (3TC: 2-1-6). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Tổng quan về robot; Động học vị trí robot và động học vi sai; Động lực học robot; Thiết kế quỹ đạo chuyển động; Điều khiển chuyển động và điều khiển lực; Cơ cấu chấp hành và cảm biến trong robot.

CD03643. Tự động hoá trong sản xuất cây trồng (Automation in crop production). (2TC: 1.5-0.5-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Các vấn đề chung của tự động hoá quá trình sản xuất; Tự động hoá trong quá trình ươm cây; Tự động hoá trong quá trình chăm sóc cây trồng; Tự động hoá trong quá trình trồng cây trong nhà lưới có mái che.

PSH03003. Công nghệ nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu (Technology of edible and medicinal mushrooms cultivation) (3TC: 3-0-6). Nội dung bài giảng trình bày đặc tính sinh học nấm ăn và nấm dược liệu, điều kiện sinh thái phù hợp nuôi trồng một số loại nấm chính, thời vụ nuôi trồng, công nghệ chế biến giá thể trồng nấm, công nghệ nhân giống,

công nghệ chăm sóc trong pha sợi (bán tự nhiên, tự động), công nghệ chăm sóc trong pha ra quả thề (bán tự nhiên, tự động), kỹ thuật thu hái, quản lý sâu bệnh hại.

ML01023. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (The history of Vietnamese communist party).

(2TC: 2-0-4). Học phần trình bày các vấn đề: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Kết luận về những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng.

SN03090. Tiếng anh chuyên ngành sư phạm công nghệ (English for Technology Teacher Education). (2TC: 2-0-4).

Brief description of the course: This course consists of ten units: (1) Introduction to Agricultural Education; (2) Career and Technical Education; (3) Teaching the Parts of a Plant and Their Functions; (4) The Life Cycle of A Plant in Agricultural Technical Education; (5) Scope and Definition of Aquaculture; (6) Site Selections for Aquaculture; (7) Engineering - What's it all about?; (8) Engineering Materials; (9) ICT in the work place; (10) ICT in education.

SN03091. Thực hành dạy học công nghệ (Method of Teaching Technology Practice).

(2TC: 0-2-4). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Kỹ năng trình bày bảng, tác phong sư phạm, kỹ năng thuyết trình; Phân tích cấu trúc nội dung, xác định mục tiêu dạy học, phương pháp và phương tiện dạy học; Viết biên bản dự giờ và nhận xét đánh giá giờ dạy; Giảng dạy bài học công nghệ theo chủ đề; Soạn các dạng câu hỏi và đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực của học sinh.

CD02612. Kỹ thuật điện tử đại cương (Basic of Electronics). (2TC: 1,5-0,5-4).

Học phần này gồm các phần tử bán dẫn cơ bản, chất bán dẫn, diode bán dẫn, transistor lưỡng cực (bipolar), transistor trường. Các mạch khuếch đại, khái niệm và các thông số cơ bản, các phương pháp tính toán, các bộ khuếch đại. Kỹ thuật xung số, các mạch tạo dao động, các mạch tạo dao động đa hài, các phần tử số cơ bản, IC số.

NH03121. Rèn nghề: Thực hành sản xuất rau hoa quả. (2TC: 0-2-4).

Học phần cung cấp cho người học cơ sở khoa học, đánh giá được mối quan hệ giữa cây trồng, ngoại cảnh, khả năng đầu tư và yêu cầu sản phẩm, lựa chọn, thực hành các bước thao tác các biện pháp kỹ thuật chủ yếu phù hợp cho từng loại cây trồng. Có khả năng xây dựng và tập huấn kỹ thuật ứng dụng trong thực tế trong sản xuất rau hoa quả nhằm đạt năng suất cao, chất lượng tốt, hiệu quả sản xuất cao và ổn định.

CD03702. Khí cụ điện (Electrical Apparatuses) (3TC: 2,5-0,5-6).

Nội dung của học phần bao gồm các cơ sở lý thuyết chung, cấu tạo, nguyên lý hoạt động của các khí cụ điện như Nam châm điện; Tiếp xúc điện; Sự phát nóng của Khí cụ điện; Hồ quang điện; Lực điện động trong khí cụ điện. Khí cụ điện hạ áp: Cầu chì; Máy cắt hạ áp; Rơ le; Các khí cụ điều khiển bằng tay; Công tắc tơ và khởi động từ. Khí cụ điện cao áp: Máy biến dòng điện và máy biến điện áp; Máy cắt điện cao áp; Dao cách ly và Dao ngắt mạch; Các thiết bị chống sét;

Kháng điện.

CD03303. Động cơ đốt trong (Internal Combustion Engine) (3TC: 2-1-6). Nội dung. Chu trình làm việc của động cơ đốt trong; các chỉ tiêu làm việc và các đường đặc tính của động cơ. Cơ cấu biên tay quay. Cơ cấu phân phối khí. Hệ thống cung cấp hỗn hợp đốt. Hệ thống đánh lửa. Hệ thống bôi trơn và làm mát. Hệ thống khởi động.

CN03302. Thức ăn chăn nuôi (Animal Feeds). (2: 1,5- 0,5 - 6). Nội dung: Khái niệm và phân loại thức ăn; Thức ăn giàu năng lượng; Thức ăn giàu protein; Thức ăn thô; Chất phụ gia thức ăn chăn nuôi; Chế biến thức ăn. Học phần có 3 bài thực hành, gồm: Bài 1: Phương pháp chế biến thức ăn thô; Bài 2: Phương pháp chế biến thức ăn giàu tinh bột; Bài 3: Sử dụng phần mềm tin học xây dựng công thức thức ăn/hay khẩu phần ăn.

CN03509. Quản lý chất thải chăn nuôi (Livestock waste management). (2TC: 1,5-0,5-6). Học phần bao gồm các chương: Tổng quan về tình hình ô nhiễm môi trường và Quản lý chất thải chăn nuôi; Quản lý chất thải rắn; Quản lý chất thải lỏng; Quản lý chất thải khí trong chăn nuôi; Sản xuất sạch hơn trong chăn nuôi. Học phần có làm đồ án với một trong các chủ đề như sau: Thử nghiệm nuôi giun quế để xử lý chất thải chăn nuôi; Thử nghiệm trồng cây thủy sinh để xử lý nước thải chăn nuôi; Thử nghiệm ủ phân bằng các biện pháp khác nhau; Thử nghiệm xử dụng các chế phẩm vi sinh để xử lý chất thải chăn nuôi.

CD03716. Sửa chữa thiết bị điện (Electrical Equipment Repair). (3TC: 3-0-6). Học phần này gồm những vấn đề chung về công tác sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa máy điện quay; Sửa chữa máy biến áp; Sửa chữa khí cụ điện.

PNH03087: Công nghệ điều khiển cây trồng (Plant control technology). (2TC: 1,5-0,5-4). Công nghệ điều khiển cây trồng là môn khoa học ứng dụng những quy luật sinh lý của cây trồng đã biết vào thực tiễn nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất như: Nhân giống vô tính (*in vivo* và *in vitro*); Điều khiển sự ra hoa và đậu quả; điều khiển sự hình thành củ; Điều khiển sự rụng lá, hoa, quả, sự hình thành giới tính hoa trong công tác lai tạo; Điều khiển hô hấp trong quá trình nảy mầm và bảo quản nông sản; điều khiển mối tương quan sinh trưởng giữa các cơ quan sinh dưỡng.

NH03056. Nuôi ong mật (Apiculture). (2TC:1,5-0,5-4). Học phần này gồm: Mở đầu; đặc điểm hình thái; sinh vật học, sinh thái học ong mật; kỹ thuật nuôi ong; bệnh hại ong mật và phòng trị; bảo quản và chế biến sản phẩm ong; di truyền và chọn giống ong mật.

SN03024. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục (Educational Research Methodologies). (2TC: 2-0-4). Những vấn đề chung về nghiên cứu khoa học giáo dục; Các phương pháp và kỹ thuật thu thông tin; Phân tích thông tin và hình thành báo cáo kết quả.

SN03092. Kiểm tra đánh giá và phát triển chương trình đào tạo (Assessment and Program development) (2TC: 1,5-0,5-4). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Khái niệm, vai trò, phương pháp và công cụ kiểm tra, đánh giá; Kiểm tra, đánh giá theo năng lực người học; Một số phần mềm sử dụng trong kiểm tra, đánh giá; Khái niệm về phát triển chương trình đào tạo; Thành tố cấu tạo, cơ sở, nguyên tắc và cách tiếp cận xây dựng chương trình đào tạo; Nguyên tắc phát triển chương trình đào tạo; Quy trình phát triển chương trình đào

tạo.

SN03093. Tham vấn và giáo dục hướng nghiệp (Consultation and Career Orientation). (2TC: 1,5-0,5-4). Học phần này gồm: Tham vấn; Giáo cụ định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông; Giáo dục định hướng nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực công nghệ cho học sinh phổ thông.

SH03058. Nông nghiệp công nghệ cao (High-tech in Agriculture). (2TC: 2-0-4).Giới thiệu chung; Hệ thống trồng trọt trong nhà có mái che/chủ động; Công nghệ trồng cây không dùng đất; Những mô hình quản lý, vận hành, phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên thế giới và ở Việt nam; Mô hình thực tế.

SN03035. Công nghệ dạy học (Teaching Technology). (2TC: 1,5-0,5-4). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Mối quan hệ giữa dạy học và quá trình truyền thông; Công nghệ giáo dục và công nghệ dạy học, các thành tố của công nghệ dạy học; Cơ sở ứng dụng khoa học nhận thức trong công nghệ dạy học; Cơ sở ứng dụng công nghệ đa phương tiện và công nghệ thông tin trong dạy học; Cách thức ứng dụng công nghệ dạy học thiết kế bài giảng điện tử, phần mềm dạy học; Cách thức ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học trực tuyến.

CD03204. Cơ khí chăn nuôi (Engineering in Animal Production) (2TC: 1,5-0,5-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Cơ khí hoá các chuồng trại chăn nuôi; Các thiết bị chính trong chuồng nuôi; Các thiết bị chuyên dụng trong một số trại chăn nuôi; Tổ chức sử dụng máy trong chăn nuôi.

CD03312. Ô tô và xe chuyên dụng 1 (Automobile and Specialized Vehicle 1). (3TC: 3-0-1). Tổng quan về ô tô và xe chuyên dụng, phân loại ô tô và xe chuyên dụng; các bộ phận chính của ô tô và xe chuyên dụng; nguyên lý cấu tạo và làm việc của các hệ thống trên ô tô và xe chuyên dụng gồm: hệ thống truyền lực, hệ thống di động và cơ cấu treo, hệ thống điều khiển trên ô tô và xe chuyên dụng.

TS03706. Kỹ thuật nuôi Thủy đặc sản (Culture technique of specific freshwater fish). (2TC: 1,5-0,5-4). Học phần này gồm các nội dung chính như sau: (1) Lịch sử phát triển và hiện trạng của nghề nuôi Thủy đặc sản, Các công nghệ và mô hình nuôi thủy sản hiện đang áp dụng với nghề nuôi Thủy đặc sản. (2) Kỹ thuật nuôi cá lăng, cá chiên. (3) Kỹ thuật nuôi lươn. (4) Kỹ thuật nuôi ếch. (5) Kỹ thuật nuôi cá quả, cá chình. (6) Kỹ thuật nuôi baba, cá sấu.

TS03707. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá cảnh (Breeding and Culture Technique of Ornamental Fish). (2TC: 1,5-0,5-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Giới thiệu một số loài cá cảnh phổ biến và quý hiếm. Kỹ thuật nuôi vỗ, chăm sóc cá bố mẹ, kỹ thuật sinh sản nhân tạo các loài cá cảnh. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá cảnh. Các bệnh thường gặp của cá cảnh. Kỹ thuật ương nuôi và vận chuyển cá hương, cá giống. Thiết kế, quy hoạch, quản lý chăm sóc tốt các ao nuôi, bể nuôi cá cảnh.

SN03094. Thực tập nghề nghiệp 2 (Internship 2). (6TC: 0-6-12). Thực tập nghề nghiệp 2 trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm công nghệ tạo điều kiện cho sinh viên củng cố và vận dụng các kiến thức công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào quá trình dạy học

công nghệ và giáo dục hướng nghiệp vào thực tiễn để tập dượt các công việc của một giáo viên công nghệ hiện nay, đồng thời hoàn thiện kỹ năng sư phạm, đặc biệt là kỹ năng giảng dạy và kỹ năng tổ chức, quản lý lớp học.

SN03095. Thực tập nghề nghiệp 3 (Internship 3) (8TC: 0-8-16). Thực tập nghề nghiệp 3 trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm công nghệ tạo điều kiện cho sinh viên củng cố và vận dụng các kiến thức công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào thực tiễn để tập dượt các công việc của một kỹ sư công nghệ hiện nay tại các nhà máy, xí nghiệp, công ty, trang trại..., đồng thời hoàn thiện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng tổ chức, quản lý tại cơ sở thực tập.

SN04996. Khóa luận tốt nghiệp (Thesis). (8TC: 0-8-16). Học phần này gồm: Chuẩn bị kế hoạch thực tập tốt nghiệp. Triển khai đề tài nghiên cứu và thu thập số liệu. Tổng hợp số liệu, viết báo cáo và hoàn thành khóa luận. Bảo vệ khóa luận tốt nghiệp.

PHẦN IV. DANH SÁCH CÁC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA HỌC VIỆN

TT	Ngành	Chuyên ngành
1	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
2	Bệnh học thủy sản	Bệnh học thủy sản
3	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
4	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Hóa học các hợp chất thiên nhiên
		Hóa môi trường
5	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô
6	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
7	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch
8	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
		Công nghệ sinh học (Chương trình chất lượng cao)
		Công nghệ sinh học Nấm ăn và Nấm dược liệu (POHE)
9	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
		An toàn thông tin
		Công nghệ thông tin
		Công nghệ phần mềm
10	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
		Quản lý chất lượng vệ sinh thực phẩm
11	Chăn nuôi	Khoa học vật nuôi
		Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi
		Chăn nuôi - thú y (POHE)
12	Chăn nuôi thú y	Chăn nuôi thú y
13	Kế toán	Kế toán
		Kế toán kiểm toán
		Kế toán (POHE)
		Kế toán kiểm toán (POHE)
14	Công nghệ và Kinh doanh thực phẩm	Công nghệ và Kinh doanh thực phẩm
15	Kinh tế	Kinh tế
		Kinh tế phát triển

16	Kinh tế đầu tư	Kinh tế đầu tư
		Kế hoạch và đầu tư
17	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường
		Kinh tế nông nghiệp
		Kinh tế nông nghiệp (Chương trình chất lượng cao)
18	Kinh tế tài chính	Kinh tế tài chính
		Kinh tế tài chính (Chương trình chất lượng cao)
19	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí nông nghiệp
		Cơ khí chế tạo máy
		Cơ khí thực phẩm
20	Kỹ thuật điện	Hệ thống điện
		Điện công nghiệp
21	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
22	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
		Chọn giống cây trồng
		Cây dược liệu
23	Khoa học cây trồng (Chương trình tiên tiến)	Khoa học cây trồng (Chương trình tiên tiến)
24	Khoa học đất	Khoa học đất
25	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
26	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng
27	Luật	Luật kinh tế
28	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Mạng máy tính
		Truyền thông
29	Nông nghiệp	Nông học (POHE)
		Khuyến nông (POHE)
30	Nông nghiệp công nghệ cao	Nông nghiệp công nghệ cao
31	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
32	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
33	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn
		Quản lý phát triển nông thôn (POHE)
		Tổ chức sản xuất, dịch vụ phát triển nông thôn và khuyến nông (POHE)

		Công tác xã hội trong phát triển nông thôn (POHE)
34	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
35	Quản lý bất động sản	Quản lý bất động sản
36	Quản lý đất đai	Công nghệ địa chính
		Quản lý đất đai
37	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế
38	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
39	Quản lý và phát triển du lịch	Quản lý và phát triển du lịch
40	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
41	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
		Quản trị Marketing
		Quản trị tài chính
42	Quản trị Kinh doanh nông nghiệp	Quản trị Kinh doanh nông nghiệp (Chương trình tiên tiến)
43	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Nông nghiệp đô thị
		Sản xuất và Quản lý sản xuất Rau - Hoa - Quả trong nhà có mái che (POHE)
		Thiết kế và tạo dựng cảnh quan (POHE)
		Marketing và thương mại (POHE)
44	Sư phạm Công nghệ	Sư phạm Công nghệ
45	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp và Khuyến nông (POHE)
		Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp - Hướng giảng dạy (POHE)
46	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
47	Thú y	Thú y
48	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử
49	Xã hội học	Xã hội học
50	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
51	Kinh tế số	Kinh tế số
52	Công nghệ sinh dược	Công nghệ sinh dược